



Cảnh báo



- Hãy yêu cầu một nhà thầu hay người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt thiết bị này. Không cố tự lắp đặt thiết bị vì lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Chỉ sử dụng linh kiện hay phụ tùng thay thế do Daikin chỉ dẫn hoặc cung cấp. Hãy yêu cầu một nhà thầu hoặc người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt các linh kiện, phụ tùng thay thế. Sử dụng các linh kiện hay phụ tùng thay thế không được phép hay lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Sách hướng dẫn sử dụng có cung cấp các hướng dẫn an toàn và cảnh báo quan trọng. Phải tuyệt đối tuân thủ theo những chỉ dẫn này.
- Đây là thiết bị biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp địa phương để có thêm chi tiết.

Thông báo



Liên hệ với nhà nhập khẩu, nhà phân phối và/hoặc nhà bán lẻ tại địa phương khi có yêu cầu..

Lưu ý về sự ăn mòn sản phẩm

- Không nên lắp đặt máy điều hòa không khí tại những nơi sinh ra khí ăn mòn như khí axit hoặc kiềm.
- Nếu dàn nóng được lắp gần bờ biển, nên tránh vị trí đón gió biển trực tiếp. Nếu bạn muốn lắp dàn nóng gần bờ biển, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
Tầng 12, tòa nhà Nam Á, 201-203 Cách Mạng Tháng 8, P.4, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: (024) 3565 7677

CHI NHÁNH CẦN THƠ
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ
Tel: (0292) 626 9977

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 7 lô 8A đường Lê Hồng Phong,
P. Đồng Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
Tel: (0225) 383 2900

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA
Tầng 8, tòa nhà VCN, Số 2 Tố Hữu,
Khu đô thị VCN, P. Phước Hải, TP. Nha Trang
Tel: (0258) 625 8158

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Tầng 12, tòa nhà PVcomBank, Lô A2.1, Đường 30/4,
P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236) 362 4250

CHI NHÁNH NGHỆ AN
Số 2 Nguyễn Sỹ Sách, P. Hưng Bình, TP. Vinh
Tel: (0238) 872 7785



DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577
(miễn phí)

DaikinVietnam www.daikin.com.vn

VRV is a trademark of Daikin Industries, Ltd.
VRV Air Conditioning System is the world's first individual air conditioning system with variable refrigerant flow control and was commercialised by Daikin in 1982.
VRV is the trademark of Daikin Industries, Ltd., which is derived from the technology we call "variable refrigerant volume."

Thông số kỹ thuật, thiết kế và các nội dung khác xuất hiện trong tập tài liệu này phát hành kể từ tháng 10 năm 2020 nhưng có thể thay đổi mà không cần báo trước.

©All rights reserved 10/20 AK

DAIKIN VRV Catalogue VRV H SERIES



VN-PCTVVN2142

Hai chiều lạnh sưởi 50 Hz



VRV H SERIES

R-410A

Hai chiều lạnh sưởi 50 Hz

Vượt Mọi Giới Hạn với Sự Sáng Tạo Trong Tiết Kiệm Năng Lượng

Được ra mắt lần đầu tiên tại Nhật vào năm 1982, hệ thống **VRV** của Daikin đã được thị trường thế giới chấp nhận trong hơn 35 năm qua. Bây giờ Daikin tự hào giới thiệu dòng sản phẩm mới **VRV**. Bằng cách kết hợp các công nghệ **VRV**, **VRT** và **VAV**, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí về tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

VRV + VRT + VAV



Video **VRV**

VRV



Tiết kiệm năng lượng và thoải mái

- Kết hợp các công nghệ **VRV**, **VRT** và **VAV**
- Hoạt động êm ái

Thiết kế linh hoạt và lắp đặt đơn giản

- Tính năng tự động nạp môi chất lạnh
- Dây sản phẩm đa dạng

Độ bền cao

- Giải nhiệt bo mạch bằng môi chất lạnh
- Vận hành dự phòng kép
- Dòng sản phẩm chống ăn mòn mạnh

Nội Dung

Thông tin những sản phẩm mới	3	
Lịch sử phát triển VRV	5	
Lợi ích khi sử dụng VRV	7	
VRV H Series	9	
Tổng quan về dàn lạnh	25	
Dàn lạnh VRV	Loại	
FXFSQ-A	Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến	29
FXFQ-A	Cassette âm trần đa hướng thổi	35
FXZQ-A	Cassette âm trần nhỏ gọn 4 hướng thổi	39
FXCQ-A	Cassette âm trần 2 hướng thổi	41
FXEQ-A	Cassette âm trần 1 hướng thổi	43
FXDSQ-A	Giấu trần nổi ống gió luồng gió 3D có cảm biến	45
FXDQ-PD/ND	Giấu trần nổi ống gió dạng mòng (Tiêu chuẩn)	47
FXDBQ-A	Giấu trần nổi ống gió (Dành cho phòng ngủ)	48
FXSQ-PA	Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình	49
FXMQ-PA	Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình - cao	51
FXMQ-M	Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh cao	53
FXUQ-A	Áp trần 4 hướng thổi	55
FXHQ-MA/A	Áp trần	56
FXAQ-A	Treo tường	57
FXLQ-MA	Đặt sàn	59
FXNQ-MA	Đặt sàn giấu tường	60
FXVQ-N	Đặt sàn nổi ống gió	61
FXPQ-A	Dàn lạnh điểm	62
FXB(P)Q-P	Điều hòa không khí cho phòng sạch	63
Dàn lạnh dân dụng	Loại	
FDXS-EA/C(A), CDXS-EA, FDXS-C	Giấu trần nổi ống gió dạng mòng	65
FTKJ-N, FTXJ-N	Treo tường	66
FTKS-D/B/F, FTXS-D/E/F	Treo tường	67
BPMKS-A	Bộ BP	68
Dàn lạnh xử lý không khí AHU	Loại	
		69
Thiết bị xử lý không khí		71
Hệ thống điều khiển		87
Phương pháp lắp đặt chính xác (PPM)		101
Danh sách tùy chọn		105
Hỗ trợ kỹ thuật Daikin		115

*VRV là thương hiệu của Daikin Industries, Ltd.

Thông tin những sản phẩm mới

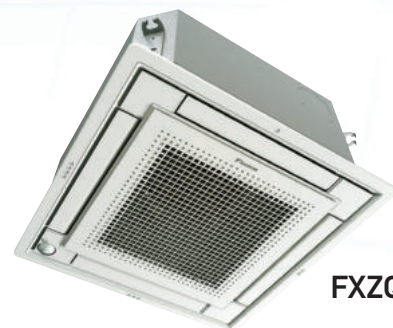


Cassette âm trần nhỏ gọn 4 hướng thổi

Trang 39

Yên tĩnh, nhỏ gọn, được thiết kế để tạo sự thoải mái cho người dùng

- ✓ Thiết kế nhỏ gọn và thanh lịch
- ✓ Vừa vặn trong một ô trần lưới
- ✓ Cảm biến thông minh kép tùy chọn
- ✓ Hiệu suất năng lượng và thoải mái



FXZQ-A



Dàn lạnh giấu trần nổi ống gió (Dành cho phòng ngủ)

Trang 48

Chiều rộng nhỏ gọn phù hợp với phòng ngủ

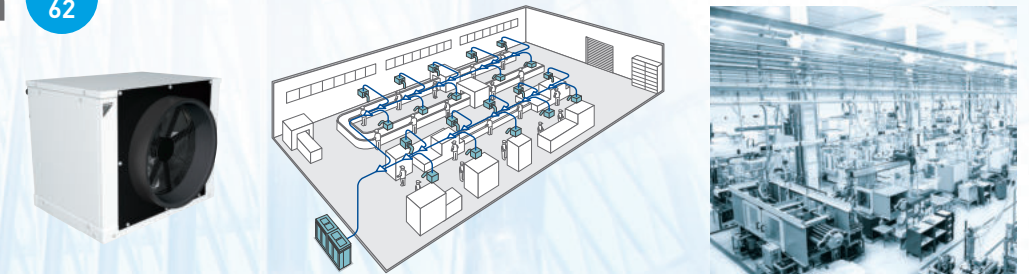
- ✓ Chiều rộng chỉ 700mm (40/50) và 1000mm (63/80)
- ✓ Có thể kết nối ống từ 2 bên
- ✓ Bảo trì dễ dàng



Dàn lạnh điểm

Trang 62

Mang lại sự thoải mái cho từ cá nhân trong không gian rộng.



Điều khiển từ xa có dây thời trang (Stylish Remote)

Trang 87

Bộ điều khiển được thiết kế hoàn chỉnh, nâng cao trải nghiệm người dùng



BRC1H61W (Trắng)



BRC1H61K (Đen)



- ✓ Hai màu để phù hợp nhiều kiểu nội thất
- ✓ Nhỏ gọn, chỉ 85 x 85 mm
- ✓ Cài đặt dễ dàng thông qua điện thoại thông minh (Cho thợ lắp đặt / người quản lý)
- ✓ Cải thiện chức năng Setback giữ cho nhiệt độ phòng thoải mái.

Phương pháp lắp đặt chính xác

Trang 101

Một cuộc cách mạng về đường ống cho hệ thống VRV!

- ✓ Không hàn
- ✓ Tiết kiệm thời gian lắp đặt mà không cần kỹ năng đặc biệt!

Header Pack (Bộ chia gas nhiều nhánh)

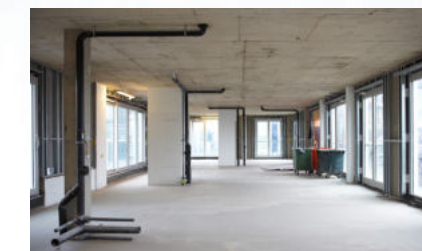


BHF-RHP6Z

Daikin Gas Tight Joint (Bộ kết nối ống không hàn)



BDGTA



Tiết kiệm thời gian sử dụng với kết nối lœ, đai ốc.

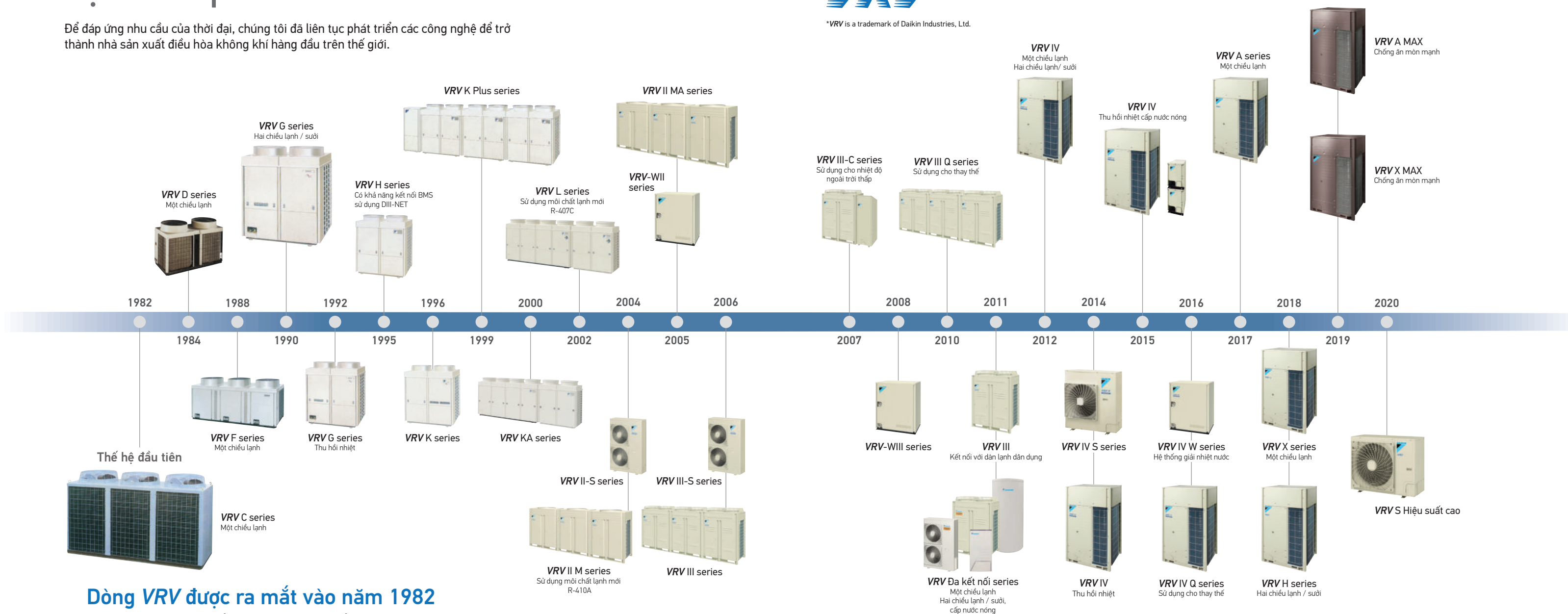
Không cần chứng chỉ nghiệp vụ hàn.

Lịch sử phát triển VRV

Để đáp ứng nhu cầu của thời đại, chúng tôi đã liên tục phát triển các công nghệ để trở thành nhà sản xuất điều hòa không khí hàng đầu trên thế giới.



*VRV is a trademark of Daikin Industries, Ltd.



Dòng VRV được ra mắt vào năm 1982

Sự ra đời của các sản phẩm sáng tạo đã thay đổi lịch sử công nghệ điều hòa không khí

- Thời gian phát triển 2.5 năm.
- Hoàn thành phát triển vào tháng 5 năm 1982.
- Giải thưởng công nghệ của xã hội Nhật Bản về kỹ sư điện lạnh và điều hòa không khí năm 1983.

Mở rộng kinh doanh sang nhiều quốc gia
 Sản phẩm đang được bán
 trên 70 quốc gia



Lợi ích khi dùng VRV



Dành cho CHỦ ĐẦU TƯ

Tiết kiệm năng lượng và môi trường thoải mái

- VRT Smart giảm đáng kể năng lượng bằng cách tối ưu hóa công suất theo tải nhiệt, đặc biệt là trong quá trình vận hành tải ở mức thấp.
- Môi trường bên trong được duy trì sự thoải mái.



Sử dụng không gian hiệu quả


- Hệ thống VRV của Daikin được sử dụng để phát triển hệ thống điều hòa không khí quy mô lớn trên một hệ thống môi chất lạnh duy nhất, do đó giảm không gian cần thiết cho thiết bị điều hòa không khí.
- Ngay cả với một tòa nhà 20 tầng, tất cả các dàn nóng có thể được lắp đặt trên tầng thượng.



Độ tin cậy cao

- **Giải nhiệt bo mạch bằng môi chất lạnh**
Khả năng giải nhiệt bằng chất làm lạnh độc quyền của Daikin giúp duy trì khả năng làm lạnh ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.
- **Hoạt động dự phòng kép**
Dàn nóng dự phòng & máy nén dự phòng đảm bảo hoạt động liên tục.
- **Model chống ăn mòn mạnh**
Các model chống ăn mòn mạnh cung cấp hoạt động bền bỉ ở khu vực ẩm ướt và ven biển. Ngoài ra, dàn nóng có thể được lắp đặt cách bờ biển 0m.



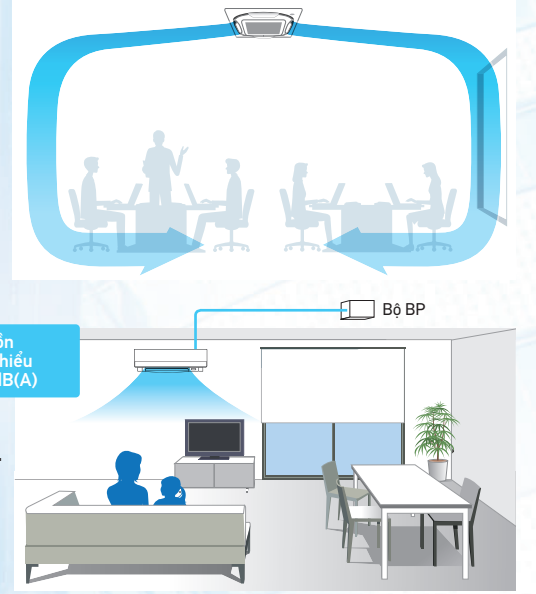
Dành cho NGƯỜI SỬ DỤNG

Môi trường thoải mái

- VRT Smart hoạt động duy trì nhiệt độ trong nhà và đảm bảo một môi trường thoải mái.

Dàn lạnh dân dụng

- Các dàn lạnh dân dụng có thể được kết nối và mang lại hoạt động yên tĩnh.
- Bằng cách cài đặt từ xa một bộ BP, tiếng ồn của môi chất lạnh đi qua đường ống có thể được giảm.





Dành cho TƯ VẤN THIẾT KẾ

Dãy sản phẩm đa dạng

- Với sự đa dạng của các loại dàn lạnh giúp đảm bảo luồng không khí thoải mái trong mọi không gian.

Đường ống dài giúp thiết kế hệ thống linh hoạt hơn

- Chiều dài đường ống tương đương tối đa giữa dàn lạnh và dàn nóng là 190m.
- Chênh lệch độ cao tối đa là 90m.


Tương thích với phần mềm kỹ thuật

- Daikin cung cấp phần mềm, kết quả mô phỏng và tài liệu vẽ để hỗ trợ mô hình thông tin tòa nhà (BIM) hiện đang trở thành xu hướng chủ đạo trong ngành xây dựng.

Tiết kiệm năng lượng

- Đạt được giải pháp công trình xanh bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng tiên tiến của Daikin.



Dành cho NGƯỜI LẮP ĐẶT

Tính năng tự động nạp môi chất lạnh

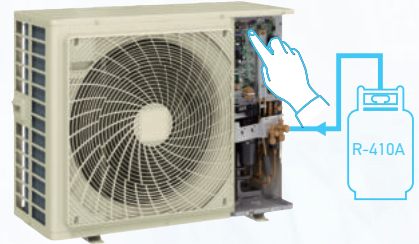
- Tự động nạp lượng môi chất lạnh thích hợp góp phần tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

Trọng lượng nhẹ và nhỏ gọn với dàn nóng đơn

- Dễ dàng lắp đặt và có thể vận chuyển trong thang máy

Đường ống đơn giản và đi dây điện dễ dàng

- Đường ống kết nối REFNET và hệ thống DIII-NET giúp đơn giản hóa việc lắp đặt đường ống môi chất lạnh và dây dẫn điều khiển.



VRV H SERIES

Mang lại sự hiệu quả cao
Làm lạnh và sưởi thoải mái

Hai chiều lạnh/sưởi
6 HP – 60 HP
(16 kW) (168 kW)



Loại COP cao

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXYQ12-16AHYMV

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXYQ18-44AHYMV

Loại tiêu chuẩn

Dàn nóng đơn
RXYQ6-20AYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXYQ22-40AYMV

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXYQ42-60AYMV

VRV H Series

Tiết kiệm năng lượng tối ưu khi vận hành thấp tải

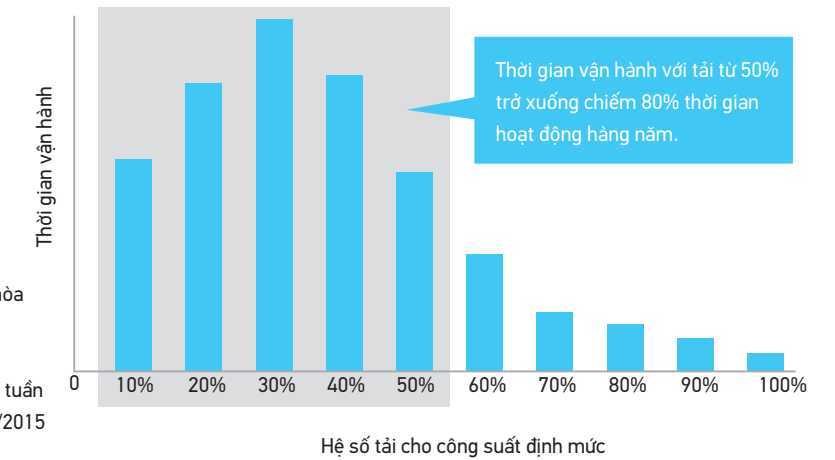
Dòng VRV H của Dakin đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng.

Chìa khóa để
tiết kiệm năng lượng

Tăng hiệu suất khi vận hành ở
tải thấp.

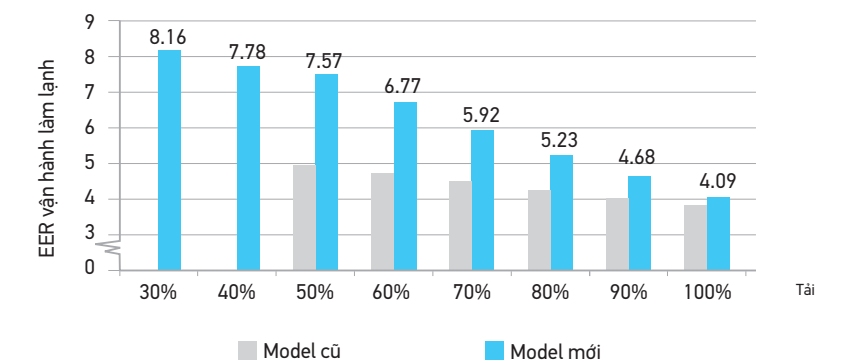
* Nguồn dữ liệu:

- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2016



Hiệu suất năng lượng (EER) cao hơn cho 10 HP

Điện năng tiêu thụ
hàng năm
THẤP HƠN
14%



* Điều kiện thực nghiệm:

- Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1
Dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXYQ10A (dòng VRV H)
Model cũ: RXYQ10T (VRV IV)

* Điều kiện vận hành làm lạnh:

- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.

Công nghệ tiên tiến

Công nghệ tiên tiến cho hiệu suất tiết kiệm năng lượng tối ưu

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Công nghệ phần mềm

Điều khiển VRT Smart

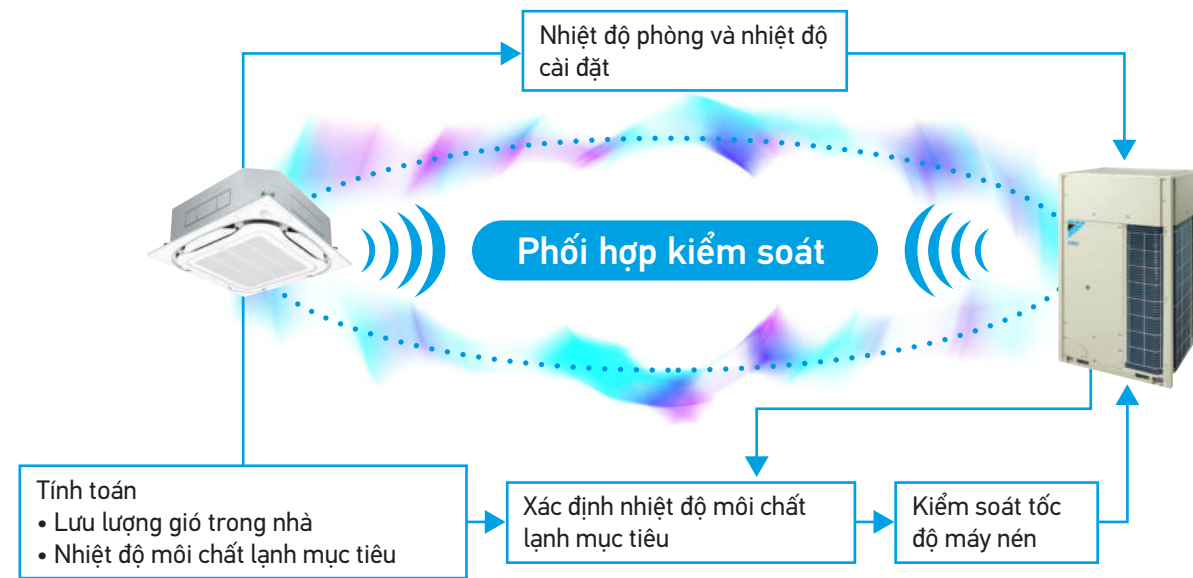


Kiểm soát môi chất lạnh tiết kiệm năng lượng hoàn toàn tự động

Video chức năng điều khiển Smart VRT

Chỉ cung cấp tối ưu cho công suất cần thiết của dàn lạnh

- Giảm tải máy nén và giảm thiểu tổn thất khi vận hành giúp tiết kiệm năng lượng.
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái.



* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo dòng sản phẩm dàn lạnh.

VRV + VRT + VAV

Công nghệ phần cứng

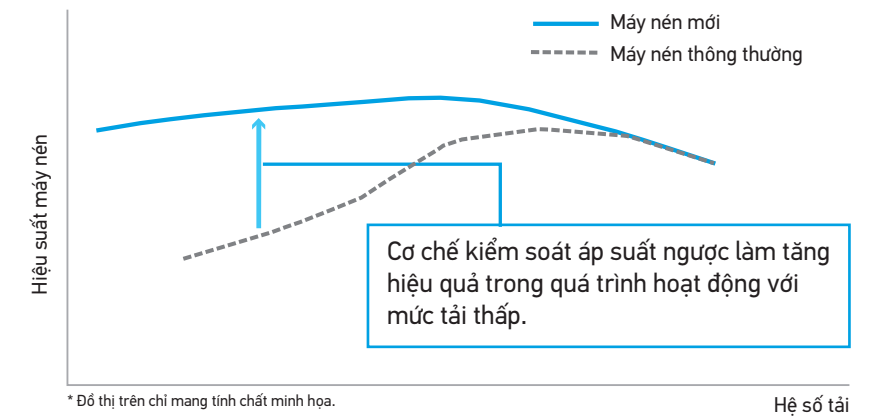
Máy nén xoắn ốc (scroll) mới



Video Về máy nén xoắn ốc mới

Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.



* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

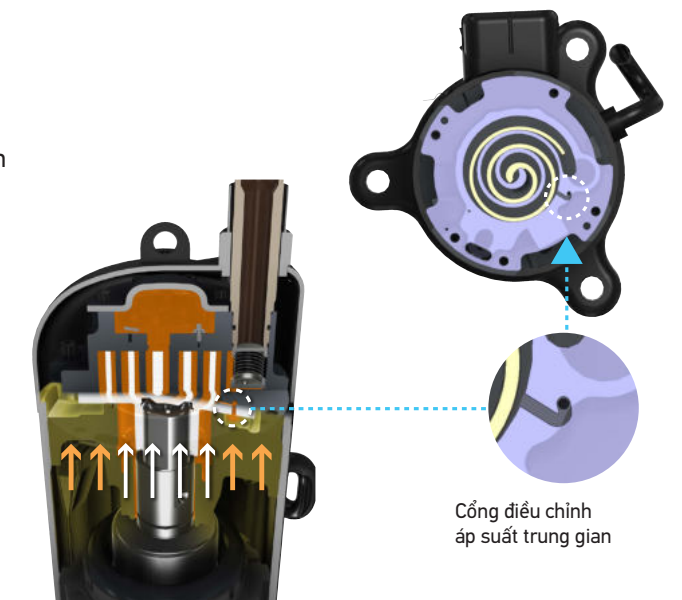
Hệ số tải

Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành. Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.

* Cơ chế mới được sử dụng trong các model RXYQ10, 12, và 20A



Cổng điều chỉnh áp suất trung gian

Công nghệ tiên tiến

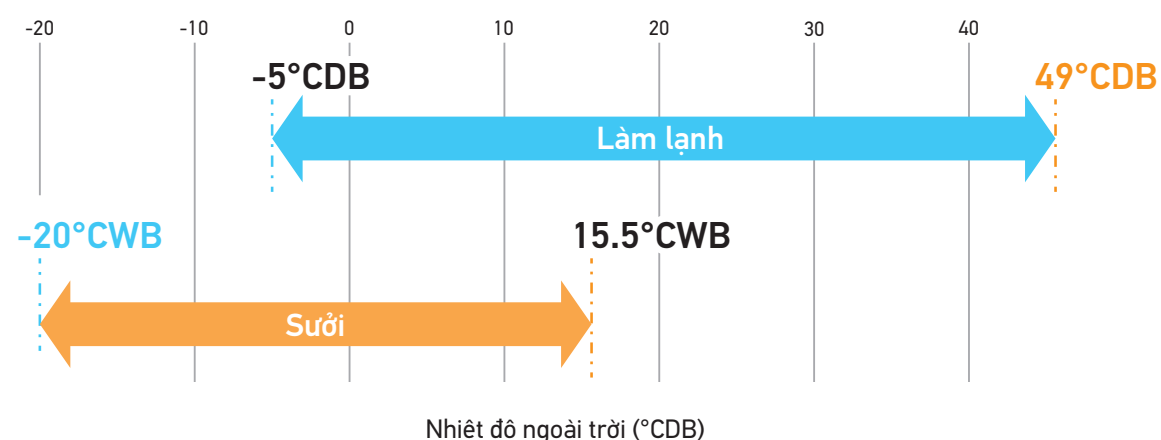
■ Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Năng lượng dự phòng cần thiết để làm nóng dầu đã được giảm thiểu lên đến **82.7%** để tiết kiệm năng lượng khi hệ thống điều hòa ngừng hoạt động.

*Điều kiện tính toán vận hành: VRV H series 14 HP
Địa điểm: Singapore
Thời gian hoạt động: 08:00-18:00 vào các ngày trong tuần.

Giảm đến
82.7%

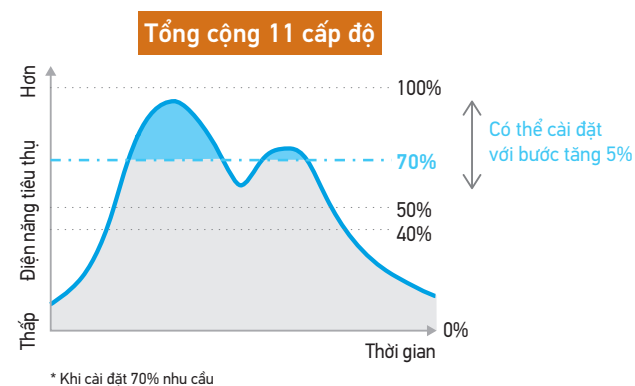
■ Dải nhiệt độ hoạt động rộng lên đến 49°C



■ Tính năng I-demand

Có thể thực hiện cắt giảm công suất định tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



■ Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng dòng VRV H đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến **78.4 Pa**.

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

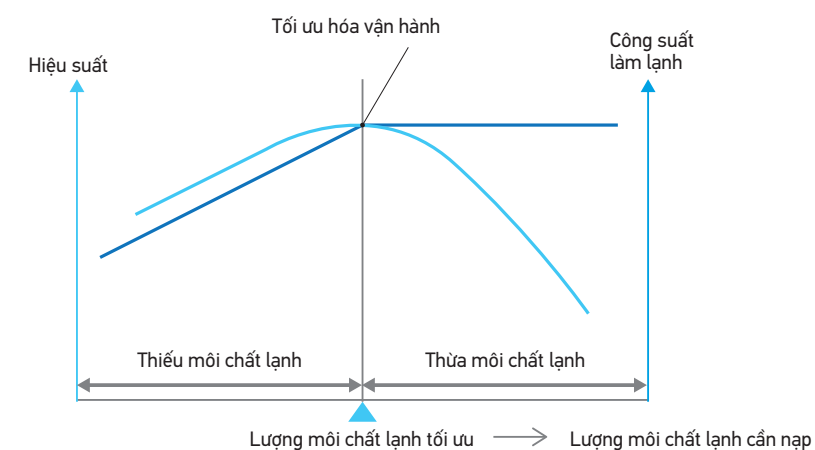
Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

■ Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này giúp ngăn ngừa sự thiếu tải hoặc tổn thất năng lượng do môi chất lạnh bị thừa hoặc thiếu.



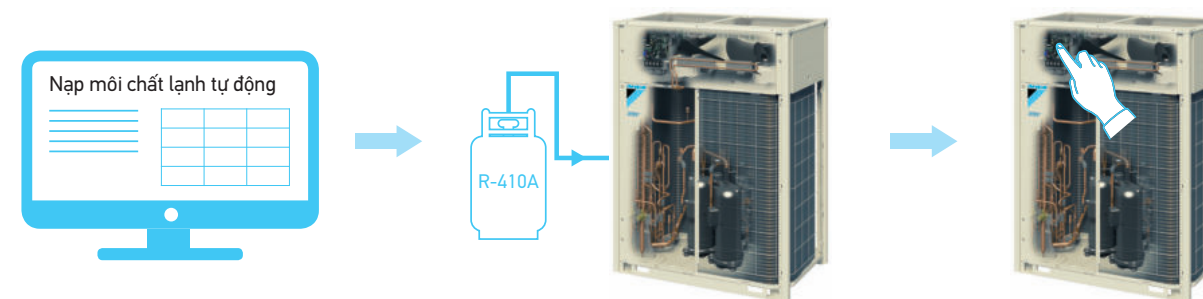
Video - Chức năng tự động nạp môi chất lạnh



■ Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.

- 1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.
- 2 Nạp trước môi chất lạnh
- 3 Bắt đầu vận hành nạp môi chất lạnh tự động



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

*Môi chất lạnh được nạp trước tùy thuộc vào điều kiện nhiệt độ mà sử dụng. Vui lòng tham khảo Tài Liệu Kỹ Thuật để biết thêm chi tiết.

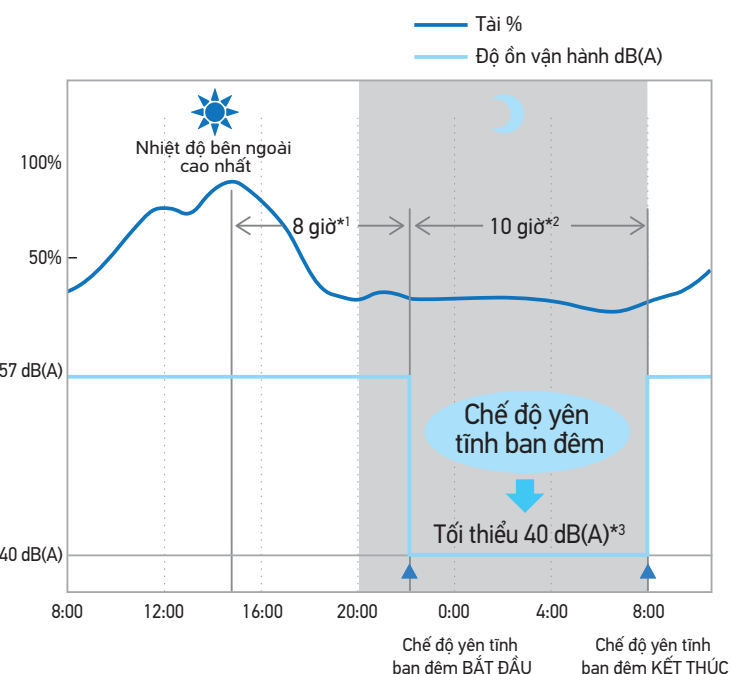
*Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp số liệu từ các tính toán, nhưng sẽ không có ảnh hưởng gì về hiệu suất và chất lượng.

Tiện nghi & độ tin cậy

Tiện nghi

Tính năng hoạt động êm ban đêm

Tính năng hoạt động êm ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

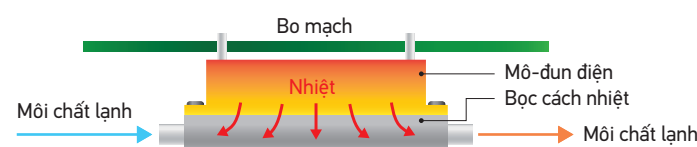


*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.
*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

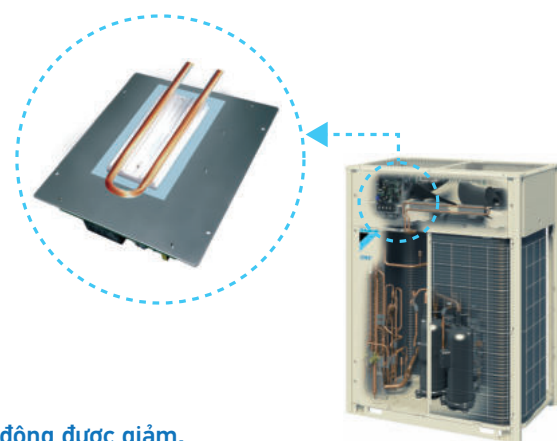
Chú ý: • Tính năng được kích hoạt khi cài đặt ở công trình.
• Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.
• Mọi quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.

Công nghệ đáng tin và bền bỉ

Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.



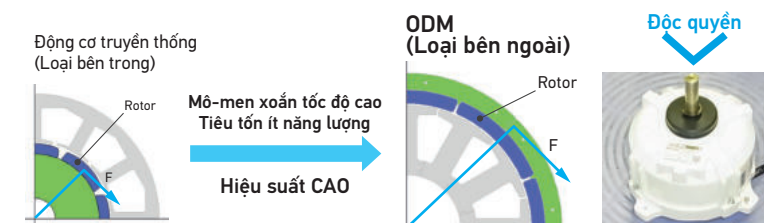
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này giúp

- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

Động cơ ODM (ODM)

Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.



Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED

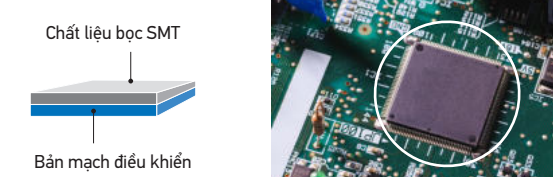
Hệ thống VRV H series sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.



Công nghệ bọc SMT*

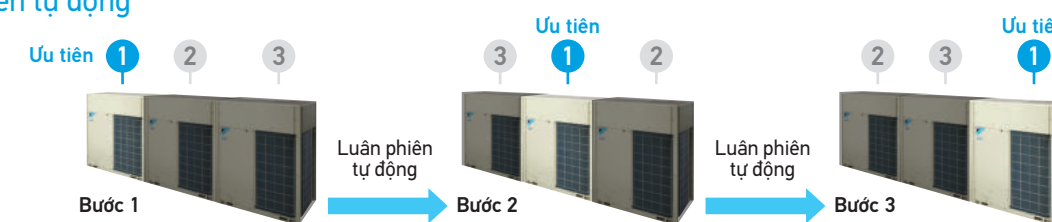
- Cải thiện đặc tính chống nhiễu của hiệu suất.
- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT



*SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

Vận hành luân phiên tự động

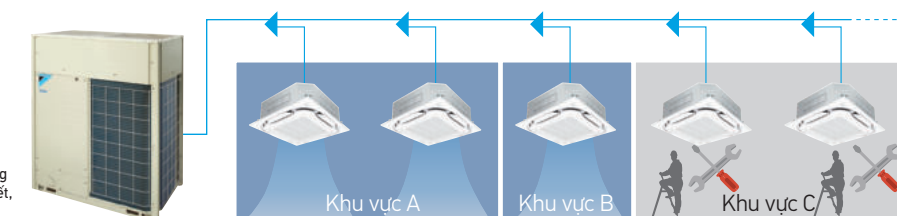


Tính năng vận hành dự phòng kép



Bảo trì dễ dàng

Mang đến những tính năng* bảo trì mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV.



*Yêu cầu thiết lập tại công trình. Tính năng này không áp dụng cho kết nối dàn lạnh dân dụng. Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ văn phòng kinh doanh Daikin.

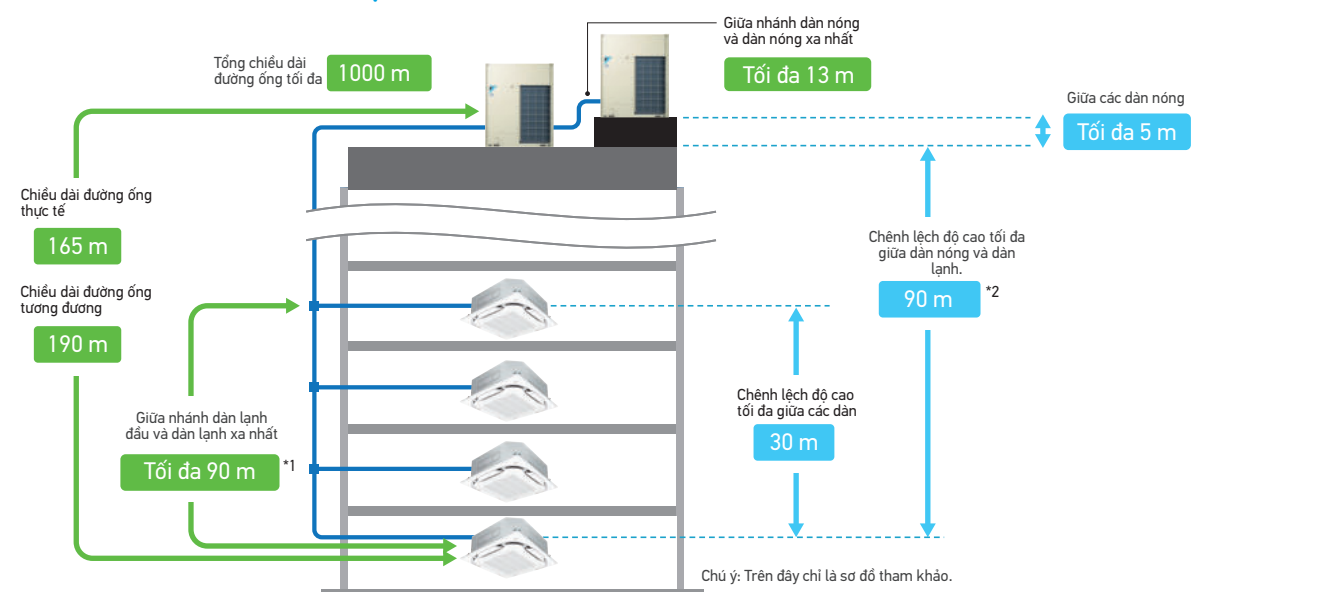
Thiết kế hệ thống linh hoạt

Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.

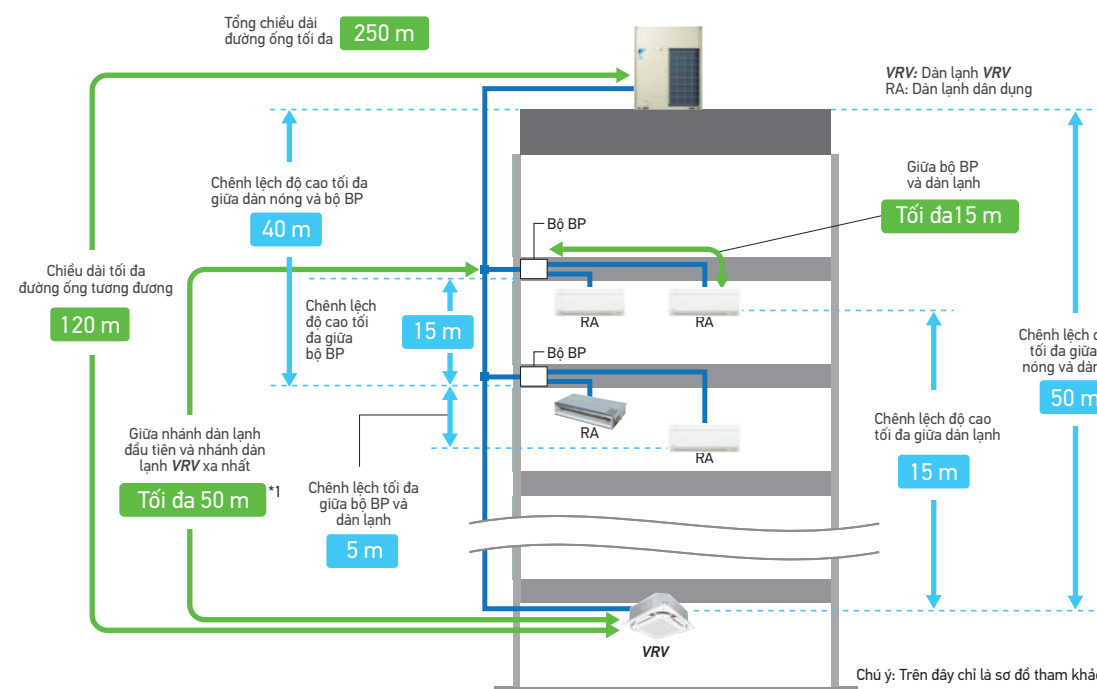
Khi chỉ kết nối với dàn lạnh VRV



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữ nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m ^{*1}
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
	Giữa các dàn nóng (Tổng hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m ^{*2}

* 1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến đến 40m. Chiều dài thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Dòng VRV H dễ dàng mở rộng lên đến 90m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model VRV IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
* 2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Khi kết nối hỗn hợp dàn lạnh của VRV và dàn lạnh dân dụng



Khi kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng

Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	100 m (120 m)
	Tổng chiều dài đường ống	250 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh	Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh < 60. 2 m-15 m Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 60. 2 m-12 m Nếu công suất danh nghĩa dàn lạnh là 71. 2 m-8 m
Chiều dài đường ống tối thiểu cho phép	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP xa nhất hoặc Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh VRV xa nhất	50 m ^{*1}
	Giữa dàn nóng và nhánh dàn lạnh đầu tiên	5 m
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh	15 m
	Giữa các bộ BP	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở phía trên. 50 m Nếu dàn nóng ở phía dưới. 40 m
	Giữa dàn nóng và bộ BP	40 m
	Giữa bộ BP và dàn lạnh 5 m	5 m

*1. Nếu chiều dài đường ống giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh VRV lớn hơn 20m, cần phải tăng tiết diện đường ống lỏng và hơi giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và bộ BP hoặc dàn lạnh. Nếu đường kính của đường ống tăng thêm vượt qua đường kính của đường ống trước nhánh dàn lạnh đầu tiên, thì sau đó cũng cần tăng kích thước ống lỏng và ống hơi. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

*Khi một kết nối hỗn hợp giữa dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng hoặc chỉ kết nối với dàn lạnh dân dụng, tỉ lệ kết nối phải từ 50% đến 130%. Xem thêm trang 19 để biết thêm thông tin về kết nối tổ hợp dàn nóng.

Tỉ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%



Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh VRV

Các dàn lạnh VRV thích hợp	FXSQ, FXMQ-PA, FXDQ	Các kiểu dàn lạnh VRV khác ^{*1}	200%
	FXAQ, FXB(P)Q		
Dàn nóng đơn			130%

*1 Đối với các model FXF(S)Q25, FXPQ và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh. Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp. Tham khảo ở trang 19 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn lạnh}}$$

Dãy dàn nóng

Dòng VRV H

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60	
VRV H SERIES	Loại COP cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●								
	Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Các Tổ Hợp Dàn Nóng

Đối với kết nối dàn lạnh VRV

Loại COP cao

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
12	32.0	300	RXYQ12AH	RXYQ6A × 2	BHFP22P100	150 đến 390 (480)	19 (24)
14	38.4	350	RXYQ14AH	RXYQ6A + RXYQ8A		175 đến 455 (560)	22 (28)
16	44.8	400	RXYQ16AH	RXYQ8A × 2		200 đến 520 (640)	26 (32)
18	48.0	450	RXYQ18AH	RXYQ6A × 3		225 đến 585 (585)	29 (29)
20	54.4	500	RXYQ20AH	RXYQ6A × 2 + RXYQ8A		250 đến 650 (650)	32 (32)
22	60.8	550	RXYQ22AH	RXYQ6A + RXYQ8A × 2		275 đến 715 (715)	35 (35)
24	67.2	600	RXYQ24AH	RXYQ8A × 3	300 đến 780 (780)	39 (39)	
26	72.8	650	RXYQ26AH	RXYQ8A × 2 + RXYQ10A	325 đến 845 (845)	42 (42)	
28	78.3	700	RXYQ28AH	RXYQ8A × 2 + RXYQ12A	350 đến 910 (910)	45 (45)	
30	83.9	750	RXYQ30AH	RXYQ8A + RXYQ10A + RXYQ12A	375 đến 975 (975)	48 (48)	
32	89.4	800	RXYQ32AH	RXYQ8A + RXYQ12A × 2	400 đến 1,040 (1,040)	52 (52)	
34	95.0	850	RXYQ34AH	RXYQ10A + RXYQ12A × 2	425 đến 1,105 (1,105)	55 (55)	
36	101	900	RXYQ36AH	RXYQ12A × 3	450 đến 1,170 (1,170)	58 (58)	
38	107	950	RXYQ38AH	RXYQ12A × 2 + RXYQ14A	475 đến 1,235 (1,235)	61 (61)	
40	112	1,000	RXYQ40AH	RXYQ12A × 2 + RXYQ16A	500 đến 1,300 (1,300)	64 (64)	
42	118	1,050	RXYQ42AH	RXYQ10A + RXYQ16A × 2	525 đến 1,365 (1,365)		
44	124	1,100	RXYQ44AH	RXYQ12A + RXYQ16A × 2	550 đến 1,430 (1,430)		

Loại tiêu chuẩn

HP	kW	Công suất danh định	Tên model	Tổ hợp	Công cụ kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6	16.0	150	RXYQ6A	RXYQ6A	-	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXYQ8A	RXYQ8A	-	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXYQ10A	RXYQ10A	-	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXYQ12A	RXYQ12A	-	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXYQ14A	RXYQ14A	-	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXYQ16A	RXYQ16A	-	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXYQ18A	RXYQ18A	-	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXYQ20A	RXYQ20A	-	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
22	61.5	550	RXYQ22A	RXYQ10A + RXYQ12A	BHFP22P100	275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXYQ24A	RXYQ12A × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXYQ26A	RXYQ12A + RXYQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXYQ28A	RXYQ12A + RXYQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXYQ30A	RXYQ12A + RXYQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	90.0	800	RXYQ32A	RXYQ16A × 2		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RXYQ34A	RXYQ16A + RXYQ18A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	101	900	RXYQ36A	RXYQ16A + RXYQ20A		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXYQ38A	RXYQ18A + RXYQ20A		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXYQ40A	RXYQ20A × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXYQ42A	RXYQ12A × 2 + RXYQ18A	525 đến 1,365 (1,365)		
44	123	1,100	RXYQ44A	RXYQ12A × 2 + RXYQ20A	550 đến 1,430 (1,430)		
46	130	1,150	RXYQ46A	RXYQ14A + RXYQ16A × 2	575 đến 1,495 (1,495)		
48	135	1,200	RXYQ48A	RXYQ16A × 3	600 đến 1,560 (1,560)		
50	140	1,250	RXYQ50A	RXYQ16A × 2 + RXYQ18A	625 đến 1,625 (1,625)		
52	145	1,300	RXYQ52A	RXYQ16A + RXYQ18A × 2	650 đến 1,690 (1,690)		
54	150	1,350	RXYQ54A	RXYQ18A × 3	675 đến 1,755 (1,755)		
56	156	1,400	RXYQ56A	RXYQ18A × 2 + RXYQ20A	700 đến 1,820 (1,820)		
58	162	1,450	RXYQ58A	RXYQ18A + RXYQ20A × 2	725 đến 1,885 (1,885)		
60	168	1,500	RXYQ60A	RXYQ20A × 3	750 đến 1,950 (1,950)		

Chú ý: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bản riêng).

*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% cho dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng. Tham khảo trang 17 để biết các lưu ý về khả năng kết nối của các dàn lạnh.

Đối với kết hợp của dàn lạnh VRV và các dàn lạnh dân dụng

Tên model*1	kW	HP	Công suất danh định	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2			Số dàn lạnh kết nối tối đa
				Tổ hợp (%)			
				80%	100%	130%	
RXYQ6AYM	16.0	6	150	120	150	195	9
RXYQ8AYM	22.4	8	200	160	200	260	13
RXYQ10AYM	28.0	10	250	200	250	325	16
RXYQ12AYM	33.5	12	300	240	300	390	19
RXYQ14AYM	40.0	14	350	280	350	455	22
RXYQ16AYM	45.0	16	400	320	400	520	26
RXYQ18AYM	50.0	18	450	360	450	585	29
RXYQ20AYM	56.0	20	500	400	500	650	32

Chú ý: *1. Duy nhất dàn nóng đơn (RXYQ6-20AYM) có thể kết nối.

*2. Tổng công suất danh định của các dàn lạnh có thể kết nối phải đạt 80% - 130% công suất danh định của dàn nóng.

Dàn nóng

VRV H Series

Thông số kỹ thuật

Loại COP cao

Hai chiều lạnh / sưởi

Model		RXYQ12AHYMV	RXYQ14AHYMV	RXYQ16AHYMV	RXYQ18AHYMV	RXYQ20AHYMV	RXYQ22AHYMV	RXYQ24AHYMV	RXYQ26AHYMV	RXYQ28AHYMV	RXYQ30AHYMV	
Tổ hợp kết nối		RXYQ6AYM	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ6AYM	RXYQ6AYM	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	
		RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ6AYM	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	
		—	—	—	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000	248,000	267,000	286,000	
	kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2	72.8	78.3	83.9	
Công suất sưởi	Btu/h	123,000	147,000	171,000	184,000	208,000	232,000	256,000	278,000	299,000	321,000	
	kW	36.0	43.0	50.0	54.0	61.0	68.0	75.0	81.5	87.5	94.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	6.76	8.55	10.3	10.1	11.9	13.7	15.5	17.2	19.0	20.7	
	Sưởi kW	7.46	9.40	11.3	11.2	13.1	15.1	17.0	18.6	20.3	21.8	
Điều khiển công suất	%	12-100	11-100	10-100	8-100		7-100		5-100			
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín						Xoắn ốc (scroll) dạng kín				
	Công suất động cơ kW	(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(3.4×1)	(2.4×1)+(3.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)+(4.5×1)	(3.4×1)+(3.4×1)+(5.5×1)	(3.4×1)+(4.5×1)+(5.5×1)	
Lưu lượng gió	m³/phút	119+119	119+178	178+178	119+119+119	119+119+178	119+178+178	178+178+178	178+178+191			
Kích thước (C×R×D)	mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)				
Trọng lượng	kg	185+185		185+185+185			185+185+185		185+185+200		185+200+200	
Độ ồn	dB(A)	59			61			61		62		
Phạm vi vận hành	Làm lạnh °CDB	-5 đến 49						-5 đến 49				
	Sưởi °CWB	-20 đến 15.5						-20 đến 15.5				
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						R-410A				
	Lượng nạp kg	6.9+6.9	6.9+7.0	7.0+7.0	6.9+6.9+6.9	6.9+6.9+7.0	6.9+7.0+7.0	7.0+7.0+7.0	7.0+7.0+7.4	7.0+7.0+7.6	7.0+7.4+7.6	
Ống kết nối	Lồng mm	φ 12.7 (Hàn)			φ 15.9 (Hàn)			φ 15.9 (Hàn)		φ 19.1 (Hàn)		
	Hai mm	φ 28.6 (Hàn)			φ 28.6 (Hàn)			φ 28.6 (Hàn)		φ 34.9 (Hàn)		

Model		RXYQ32AHYMV	RXYQ34AHYMV	RXYQ36AHYMV	RXYQ38AHYMV	RXYQ40AHYMV	RXYQ42AHYMV	RXYQ44AHYMV	
Tổ hợp kết nối		RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	
		RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	
		RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh	Btu/h	305,000	324,000	345,000	365,000	382,000	403,000	423,000	
	kW	89.4	95.0	101	107	112	118	124	
Công suất sưởi	Btu/h	341,000	365,000	386,000	409,000	427,000	450,000	471,000	
	kW	100	107	113	120	125	132	138	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	22.6	24.2	26.1	28.1	30.3	32.6	34.5	
	Sưởi kW	23.5	25.1	26.7	28.8	30.4	32.4	34.1	
Điều khiển công suất	%	5-100	4-100				3-100		
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)					Trắng ngà (5Y7.5/1)		
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín					Xoắn ốc (scroll) dạng kín		
	Công suất động cơ kW	(3.4×1)+(5.5×1)+(5.5×1)	(4.5×1)+(5.5×1)+(5.5×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(5.5×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(2.9×1)+(3.3×1)	(5.5×1)+(5.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(4.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1)(3.6×1)+(3.7×1)	(5.5×1)+(3.6×1)+(3.7×1)(3.6×1)+(3.7×1)	
Lưu lượng gió	m³/min	178+191+191	191+191+191	191+191+257			178+257+257	191+257+257	
Kích thước (C×R×D)	mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)				
Trọng lượng	kg	185+200+200	200+200+200	200+200+285			200+285+285		
Độ ồn	dB(A)	63			64			64	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh °CDB	-5 đến 49						-5 đến 49	
	Sưởi °CWB	-20 đến 15.5						-20 đến 15.5	
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						R-410A	
	Lượng nạp kg	7.0+7.6+7.6	7.4+7.6+7.6	7.6+7.6+7.6	7.6+7.6+9.1	7.6+7.6+9.3	7.4+9.3+9.3	7.6+9.3+9.3	
Ống kết nối	Lồng mm	φ 19.1 (Hàn)						φ 19.1 (Hàn)	
	Hai mm	φ 34.9 (Hàn)			φ 41.3 (Hàn)			φ 41.3 (Hàn)	

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
 • Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1.5 m phía trên dàn nóng.
 Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
 Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyến bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Dàn nóng

VRV H Series

Thông số kỹ thuật

Loại tiêu chuẩn

Hai chiều lạnh / sưởi

Model	RXYQ6AYM	RXYQ8AYM	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ22AYMV	RXYQ24AYMV	RXYQ26AYMV	RXYQ28AYMV	RXYQ30AYMV	RXYQ32AYMV	
Tổ hợp kết nối	—	—	—	—	—	—	—	—	RXYQ10AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ16AYM	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000	307,000
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5	90.0
Công suất sưởi	Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000	191,000	215,000	235,000	256,000	281,000	299,000	319,000	341,000
	kW	18.0	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0	56.0	63.0	69.0	75.0	82.5	87.5	93.5	100
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	3.38	5.17	6.84	8.70	10.7	12.9	15.3	17.7	15.5	17.4	19.4	21.6	24.0	25.8
	Sưởi kW	3.73	5.67	7.23	8.91	11.0	12.6	14.9	17.1	16.1	17.8	19.9	21.5	23.8	25.2
Điều khiển công suất	%	25-100	20-100	13-100	12-100	11-100	10-100	10-100	7-100	6-100			5-100		
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)								
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín						Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ kW	2.4x1	3.4x1	4.5x1	5.5x1	(2.9x1)+(3.3x1)	(3.6x1)+(3.7x1)	(4.1x1)+(4.0x1)	(3.7x1)+(6.3x1)	(4.5x1)+(5.5x1)	(5.5x1)+(5.5x1)	(5.5x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.5x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.5x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)
Lưu lượng gió	m ³ /phút	119	178		191	257		252	297	178+191	191+191	191+257		191+252	257+257
Kích thước (C×R×D)	mm	1,657×930×765				1,657×1,240×765		1,657×1,240×765		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)			(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)
Trọng lượng máy	kg	185		200		285		305	325	200+200		200+285		200+305	285+285
Độ ồn	dB(A)	56		57	59	60		61	65	61	62	63			
Phạm vi vận hành	Làm lạnh °CDB	-5 đến 49						-5 đến 49							
	Sưởi °CWB	-20 đến 15.5						-20 đến 15.5							
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						R-410A							
	Lượng nạp kg	6.9	7.0	7.4	7.6	9.1	9.3	11.8		7.4+7.6	7.6+7.6	7.6+9.1	7.6+9.3	7.6+11.8	9.3+9.3
Ống kết nối	Lởng mm	φ 9.5 (Hàn)		φ 12.7 (Hàn)		φ 15.9 (Hàn)		φ 19.1 (Hàn)		φ 19.1 (Hàn)					
	Hơi mm	φ 19.1 (Hàn)	φ 22.2 (Hàn)	φ 28.6 (Hàn)		φ 28.6 (Hàn)		φ 34.9 (Hàn)							

Model	RXYQ34AYMV	RXYQ36AYMV	RXYQ38AYMV	RXYQ40AYMV	RXYQ42AYMV	RXYQ44AYMV	RXYQ46AYMV	RXYQ48AYMV	RXYQ50AYMV	RXYQ52AYMV	RXYQ54AYMV	RXYQ56AYMV	RXYQ58AYMV	RXYQ60AYMV	
Tổ hợp kết nối	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	RXYQ12AYM	RXYQ12AYM	RXYQ14AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ16AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ18AYM	RXYQ20AYM	
Nguồn điện	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
	kW	95.0	101	106	112	117	123	130	135	140	145	150	156	162	168
Công suất sưởi	Btu/h	362,000	386,000	406,000	430,000	447,000	471,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000	597,000	621,000	645,000
	kW	106	113	119	126	131	138	145	150	156	162	168	175	182	189
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	28.2	30.6	33.0	35.4	32.7	35.1	36.5	38.7	41.1	43.5	45.9	48.3	50.7	53.1
	Sưởi kW	27.5	29.7	32.0	34.2	32.7	34.9	36.2	37.8	40.1	42.4	44.7	46.9	49.1	51.3
Điều khiển công suất	%	5-100	4-100		3-100	4-100	3-100	3-100			2-100				
Màu vỏ máy	Trắng ngà (5Y7.5/1)						Trắng ngà (5Y7.5/1)								
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín						Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
	Công suất động cơ kW	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(4.1x1)+(4.0x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(3.7x1)+(6.3x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(5.5x1)+(5.5x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(5.5x1)+(5.5x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(4.0x1)+(4.1x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(4.0x1)+(4.1x1)+(4.0x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(4.1x1)+(4.0x1)+(3.7x1)+(6.3x1)+(3.7x1)+(6.3x1)	(3.7x1)+(6.3x1)+(3.7x1)+(6.3x1)+(3.7x1)+(6.3x1)
Lưu lượng gió	m ³ /phút	257+252	257+297	252+297	297+297	191+191+252	191+191+297	257+257+257		257+257+252	252+252+252	252+252+297	252+297+297	297+297+297	
Kích thước (C×R×D)	mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)				(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)							
Trọng lượng máy	kg	285+305	285+325	305+325	325+325	200+200+305	200+200+325	285+285+285		285+285+305	285+305+305	305+305+305	305+305+325	305+325+325	325+325+325
Độ ồn	dB(A)	64	66		68	65	67	65			66	68	69	70	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh °CDB	-5 đến 49						-5 đến 49							
	Sưởi °CWB	-20 đến 15.5						-20 đến 15.5							
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						R-410A							
	Lượng nạp kg	9.3+11.8		11.8+11.8		7.6+7.6+11.8		9.1+9.3+9.3	9.3+9.3+9.3	9.3+9.3+11.8	9.3+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8			
Ống kết nối	Lởng mm	φ 19.1 (Hàn)						φ 19.1 (Hàn)							
	Hơi mm	φ 34.9 (Hàn)	φ 41.3 (Hàn)		φ 41.3 (Hàn)		φ 41.3 (Hàn)								

Ghi chú: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

• Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khi đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng. Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu. Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyến nghị bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Dãy Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

Dàn lạnh VRV

● Sản phẩm mới VRT smart Dàn lạnh có điều khiển VRT Smart VRT Dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên model	Dây công suất	20		25		32		40		50		63		71		80		100		125		140		200		250		400		500			
				Chỉ số công suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP	20	25	35	50	60	71	20	25	35	50	60	71				
Cassette âm trần	Đa hướng thổi có cảm biến	FXFSQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●			
	Đa hướng thổi	FXFQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●			
	4 hướng thổi nhỏ gọn	FXZQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●			
	2 hướng thổi	FXCQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●		
	1 hướng thổi	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●		
Giấu trần nổi ống gió	Luồng gió 3D có cảm biến	FXDSQ-AVM	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●			
	Dạng mỏng (Dòng tiêu chuẩn)	FXDQ-PDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	(CR: 700 mm)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●		
		FXDQ-NDVE (Có sẵn bơm)	VRT smart	(CR: 900/1,100mm)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●		
	Áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)	FXDBQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●		
	Áp suất tĩnh trung bình	FXSQ-PAVE(9)	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●		
	Áp suất tĩnh trung bình-cao	FXMQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
	Áp suất tĩnh cao	FXMQ-MVE9	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
Bộ xử lý không khí	FXMQ-MFV1			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●		
Áp trần	Áp trần 4 hướng thổi	FXUQ-AVEB	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●		
	Áp trần	FXHQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
Treo tường		FXAQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
	Đặt sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
	Đặt sàn giấu tường	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
Tủ đứng đặt sàn		FXVQ-NY1	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao)	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
Dàn lạnh điểm	FXPQ-AVN	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
Điều hòa không khí phòng sạch		FXBQ-PVE	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
		FXBPQ-PVE	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt gián nở trực tiếp và bộ tạo ẩm	VKM-GA(M)V1																																		
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt	VAM-GJVE																																		
Thiết bị xử lý không khí AHU	AHUR																																		

6-120 HP

Dàn lạnh dân dụng kết nối với bộ BP

Loại	Tên Model	Dây công suất (kW)	20		25		35		50		60		71	
			Chỉ số công suất	2.0	2.5	3.5	5.0	6.0	7.1	20	25	35	50	60
Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng	CDXS-EAVMA	VRT	(Chiều rộng 700 mm)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	FDXS-CVMA	VRT	(Chiều rộng 900/1,100 mm)	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Treo tường	FTXJ-NVMW	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
	FTXJ-NVMVS	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
	FTXS-DVMA	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
	FTXS-EVMA	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	
	FTXS-FVMA	VRT		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	

Lưu ý: Đối với khả năng kết nối của dàn lạnh, vui lòng tham khảo các dòng sản phẩm của dàn lạnh trong đây sản phẩm dàn nóng đơn.

Dàn lạnh VRV kết hợp dàn lạnh dân dụng trong cùng một hệ thống.

Chỉ dàn lạnh VRV



Tối đa 64 Dàn lạnh

- Nếu trong một hệ thống có cả dàn lạnh điều khiển VRT và VRT Smart thì hệ thống đó sẽ hoạt động điều khiển VRT.
- Nếu trong hệ thống có cả bộ xử lý không khí gió bên ngoài và bộ xử lý không khí thì tính năng VRT và VRT Smart sẽ bị vô hiệu hóa.

Hệ thống kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng



Tối đa 32 Dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXYQ6-20AYM) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống kết hợp dàn lạnh VRV và dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

Hệ thống chỉ dàn lạnh dân dụng





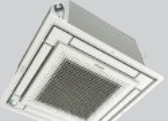



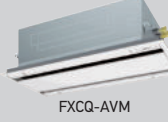




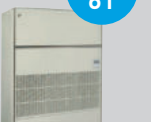




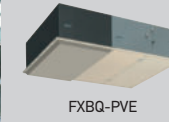



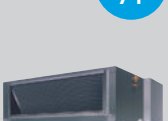

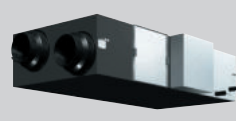


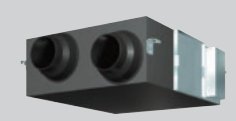
Tối đa 32 Dàn lạnh

- Kết nối dàn lạnh dân dụng cần có bộ BP. Chỉ có dàn nóng đơn (RXYQ6-20AYM) mới có thể kết nối.
- Nếu hệ thống chỉ có dàn lạnh dân dụng thì hệ thống sẽ điều khiển dưới tính năng VRT.

Dãy dàn lạnh

Daikin cung cấp nhiều loại dàn lạnh bao gồm cả các model **VRV** và dân dụng đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng về các giải pháp điều hòa không khí.

Dàn lạnh VRV

<p>Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến</p> <p>Chức năng cảm biến mang đến sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng.</p>  <p>Trang 29</p> <p>FXFSQ-AVM</p>	<p>Cassette âm trần đa hướng thổi</p> <p>Luồng gió 360° giúp cải thiện sự thoải mái.</p>  <p>Trang 35</p> <p>FXFQ-AVM</p>	<p>Cassette âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn</p> <p>Thiết kế nhỏ gọn & hoạt động êm ái mang đến sự tiện nghi cho người sử dụng.</p>  <p>Trang 39</p> <p>MÔI FXZQ-AVM</p>	<p>Áp trần 4 hướng thổi</p> <p>Dàn lạnh kiểu dáng mỏng và thời trang giúp phân bố luồng gió tối ưu và có thể lắp đặt khi không có hốc trần.</p>  <p>Trang 55</p> <p>FXUQ-AVEB</p>	<p>Áp trần</p> <p>Kiểu dáng mỏng với luồng gió rộng và hoạt động êm ái.</p>  <p>Trang 56</p> <p>FXHQ-MAVE</p> <p>FXHQ-AVM</p>	<p>Treo tường</p> <p>Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.</p>  <p>Trang 57</p> <p>FXAQ-AVM</p>
<p>Cassette âm trần 2 hướng thổi</p> <p>Mỏng, gọn nhẹ và dễ dàng lắp đặt ở trong không gian góc hẹp của trần nhà.</p>  <p>Trang 41</p> <p>FXCQ-AVM</p>	<p>Cassette âm trần 1 hướng thổi</p> <p>Thiết kế mỏng gọn giúp linh hoạt trong lắp đặt.</p>  <p>Trang 43</p> <p>FXEQ-AV36</p>	<p>Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng luồng gió 3D với cảm biến</p> <p>Luồng gió 3 chiều có chức năng cảm biến mang đến sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng.</p>  <p>Trang 45</p> <p>FXDSQ-AVM</p>	<p>Đặt sàn</p> <p>Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh.</p>  <p>Trang 59</p> <p>FXLQ-MAVE</p>	<p>Đặt sàn giấu tường</p> <p>Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh.</p>  <p>Trang 60</p> <p>FXNQ-MAVE</p>	<p>Đặt sàn nổi ống gió</p> <p>Luồng gió phân bố rộng thích hợp cho không gian lớn.</p>  <p>Trang 61</p> <p>FXVQ-NY1 FXVQ-NY16 (Áp suất tĩnh cao)</p>
<p>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh thấp dạng mỏng (Loại tiêu chuẩn)</p> <p>Thiết kế mỏng, yên tĩnh và lý tưởng cho thả trần.</p>  <p>Trang 47</p> <p>FXDQ-PDVE</p> <p>FXDQ-NDVE</p>	<p>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh thấp (Dành cho phòng ngủ)</p> <p>Thiết kế chiều rộng nhỏ gọn phù hợp cho phòng ngủ.</p>  <p>Trang 48</p> <p>MÔI FXDBQ-AVM</p>	<p>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình</p> <p>Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép việc lắp đặt một cách linh hoạt.</p>  <p>Trang 49</p> <p>FXSQ-PAVE(9)</p>	<p>Dàn lạnh điểm</p> <p>Luồng gió thoải mái cho cá nhân mang đến trong không gian rộng lớn.</p>  <p>Trang 62</p> <p>MÔI FXPQ-AVN</p>	<p>Điều hòa không khí cho phòng sạch</p> <p>Thích hợp cho các bệnh viện và các không gian sạch khác.</p>  <p>Trang 63</p> <p>FXBQ-PVE FXBQQ-PVE</p>	<p>Thiết bị xử lý không khí</p> <p>Tích hợp thiết bị xử lý không khí vào giải pháp tổng thể cho các không gian lớn như nhà máy và các cửa hàng có diện tích rộng.</p>  <p>Trang 69</p> <p>AHUR</p>
<p>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh trung bình-cao</p> <p>Áp suất tĩnh trung bình và cao giúp thiết kế ống dẫn linh hoạt.</p>  <p>Trang 51</p> <p>FXMQ-PAVE</p>	<p>Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh cao</p> <p>Áp suất tĩnh cao giúp thiết kế ống dẫn linh hoạt.</p>  <p>Trang 53</p> <p>FXMQ-MVE9</p>	<p>Bộ xử lý không khí ngoài trời</p> <p>Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí được tích hợp trong một hệ thống.</p>  <p>Trang 71</p> <p>FXMQ-MFV1</p>	<p>Các dàn lạnh dân dụng với kết nối đến bộ BP</p>	<p>Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng</p> <p>Thiết kế phẳng và mỏng thích hợp với trần mỏng</p>  <p>Trang 65</p> <p>Một chiều lạnh FDKS-EAVMB FDKS-C(A)VMB Hai chiều lạnh/sưởi CDXS-EAVMA FDXS-CVMA</p>	<p>Thiết bị xử lý không khí</p> <p>Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giàn nở trực tiếp và bộ tạo ẩm</p>  <p>Trang 75</p> <p>VKM-GA(M)V1</p>
<p>Treo tường</p> <p>Màu mã thanh lịch với kiểu dáng Châu Âu</p>  <p>Trang 66</p> <p>Một chiều lạnh FTKJ-NVMVS Hai chiều lạnh/sưởi FTXJ-NVMVS</p> <p>Một chiều lạnh FTKJ-NVMW Hai chiều lạnh/sưởi FTXJ-NVMW</p>	<p>Treo tường</p> <p>Mặt nạ phẳng, thời trang tạo sự hài hòa với không gian nội thất.</p>  <p>Trang 67</p> <p>Một chiều lạnh FTKS-DVM FTKS-BVMA FTKS-FVM</p> <p>Hai chiều lạnh/sưởi FTXS-DVMA FTXS-EVMA FTXS-FVMA</p>	<p>Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt</p>  <p>Trang 79</p> <p>VAM-GJVE</p>			

Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

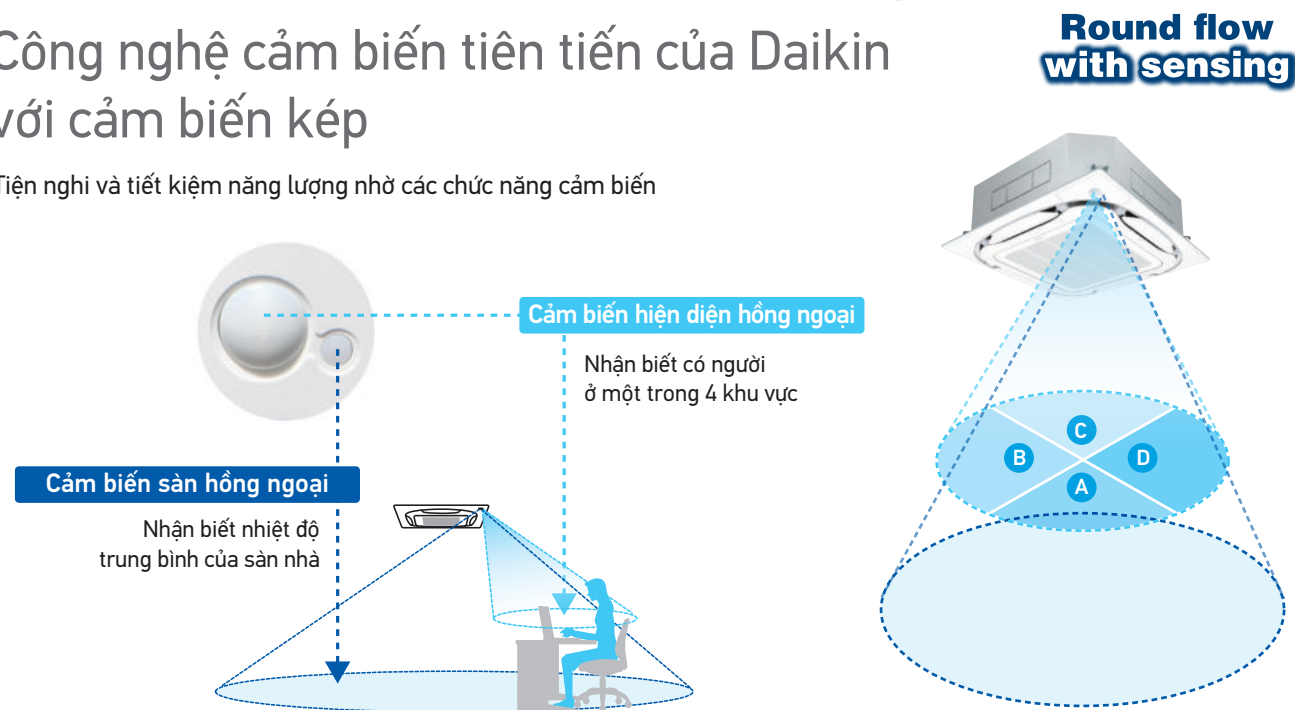
FXFSQ-A

Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng nhờ các chức năng cảm biến



Công nghệ cảm biến tiên tiến của Daikin với cảm biến kép

Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng nhờ các chức năng cảm biến



Thoải mái và tiết kiệm năng lượng bằng việc ngăn chặn hiện tượng quá lạnh/nóng

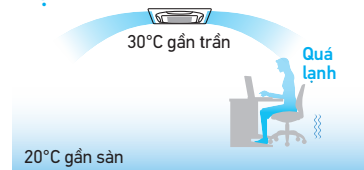
Tiện nghi

Chức năng cảm biến phát hiện sự hiện diện của con người và nhiệt độ gần sàn nhà giúp mang đến không gian thoải mái khi không nhiệt độ không đồng đều.

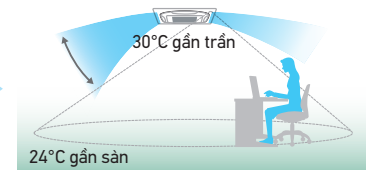
Không có chức năng cảm biến

Có chức năng cảm biến

Làm lạnh

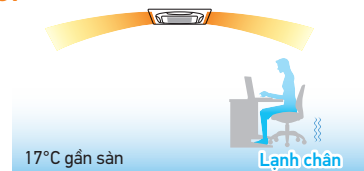


Ngay cả khi nhiệt độ phòng được phát hiện là 30°C, nhiệt độ sàn có thể xuống thấp đến 20°C, khiến vùng bàn chân bị lạnh.

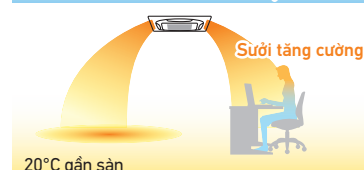


Để ngăn nhiệt độ giảm quá mức, nhiệt độ phòng được tính là 27°C khi có người ở gần.

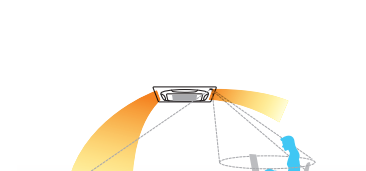
Sưởi



Nhiệt độ không đều làm cho gió lùa ít, vùng bàn chân trở nên bị lạnh.



Khi bạn cố gắng loại bỏ nhiệt độ không đồng đều, gió lùa sẽ trở nên mạnh mẽ.



Chức năng cảm biến kiểm soát luồng không khí để giảm gió lùa và đảm bảo vùng chân luôn ấm.

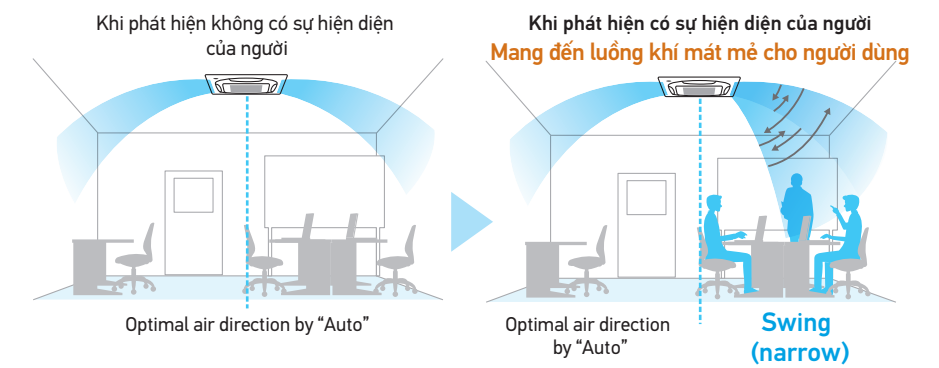
Dàn lạnh VRV

Chức năng luồng khí tự động Tiện nghi

* Khi không phát hiện có người trong 5 phút, dàn lạnh sẽ tự động quay lại điều khiển các cánh đảo gió trong phòng không có người.

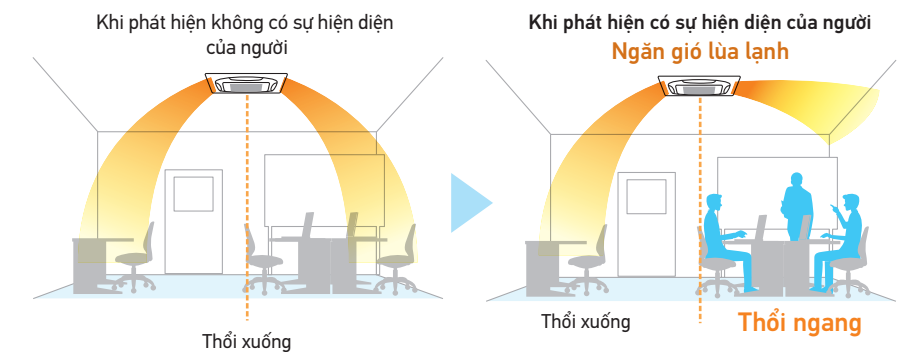
Luồng không khí trực tiếp (Mặc định: TẮT)

Làm lạnh Làm khô



Chức năng ngăn gió lùa (Mặc định: TẮT)

Sưởi



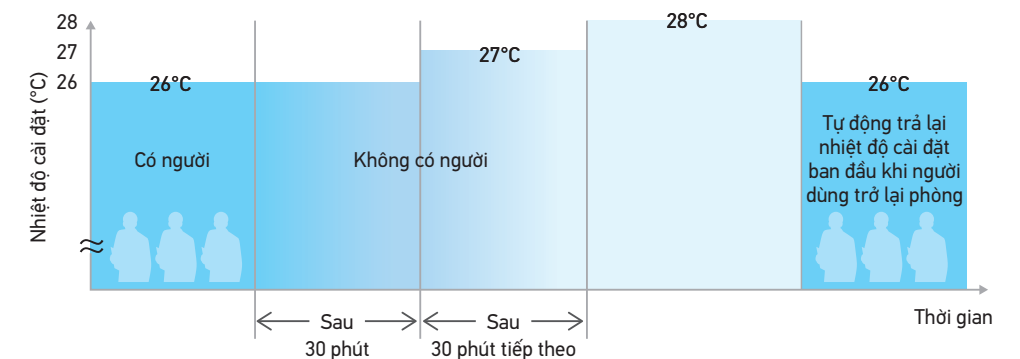
Chức năng cảm biến nhiệt độ Tiết kiệm năng lượng

Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (Mặc định: TẮT)

Ví dụ

- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C

Khi không có người trong phòng nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh



Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Dựa trên các điều kiện người dùng cài đặt trước, hệ thống sẽ tự động dừng hoạt động nếu phòng không có người.

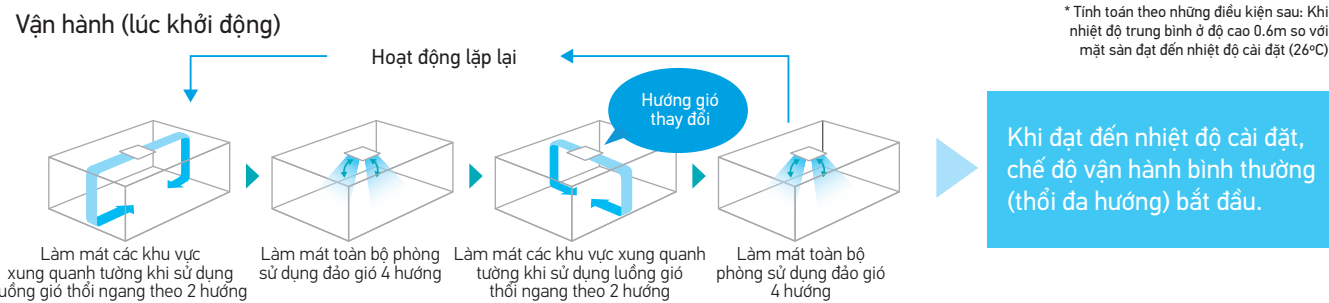
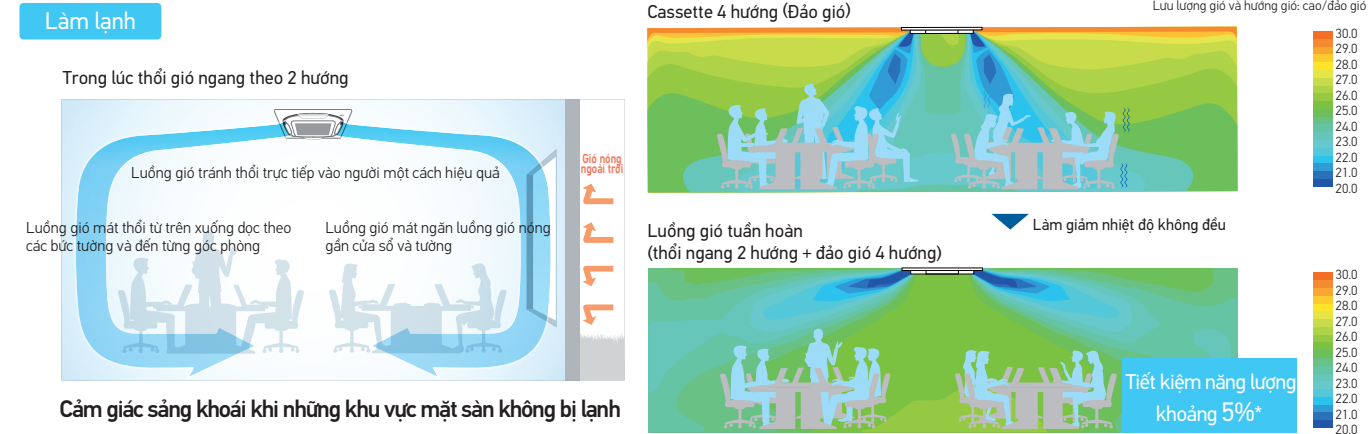
* Có thể điều chỉnh thời gian thay đổi và nhiệt độ cài đặt bằng cách cài đặt cục bộ.

Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

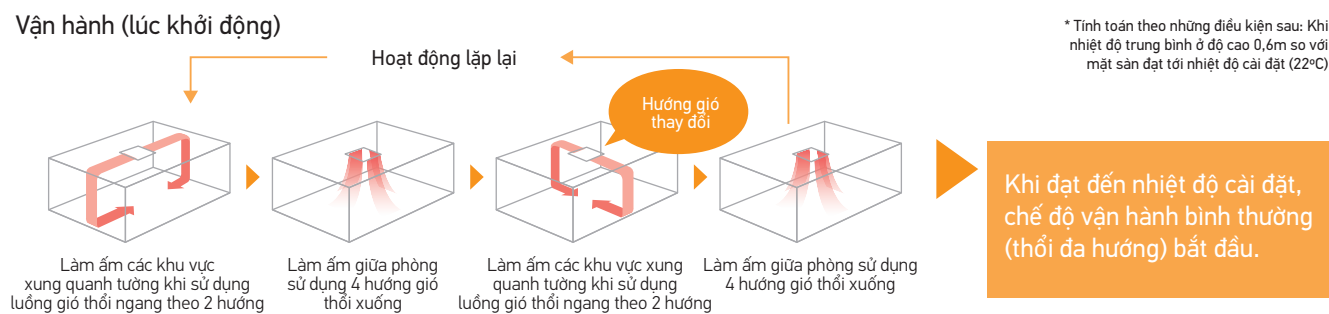
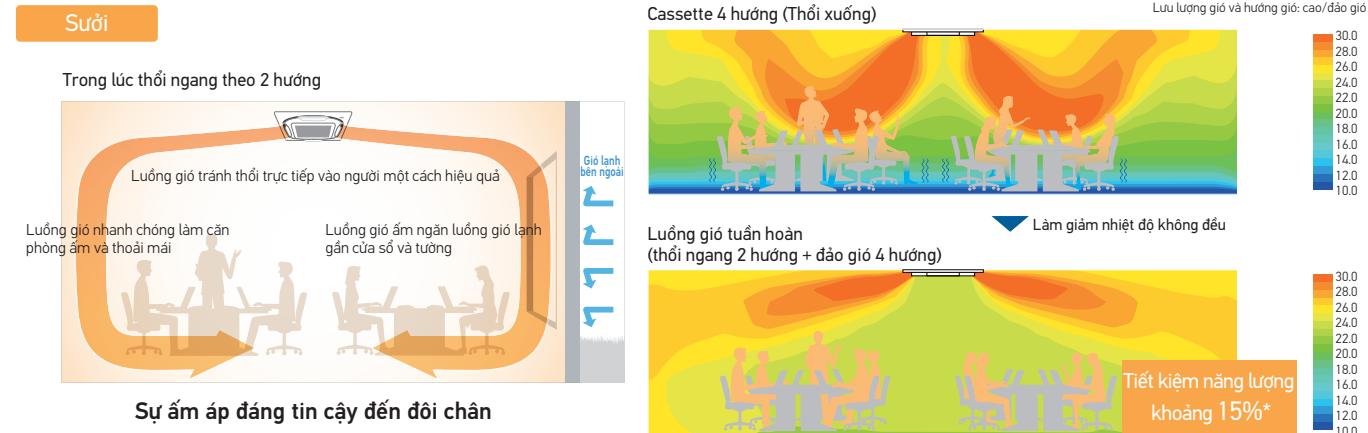
Luồng gió tuần hoàn*

Đặc điểm của luồng gió tuần hoàn

Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sáng khoái mà không cảm thấy lạnh.



Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ căn phòng và bắt đầu từ đôi chân của bạn.



Điều khiển hướng gió độc lập

*Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Điều hòa không khí thoải mái cho tất cả các cách bố trí phòng và điều kiện khác nhau

Có thể cài đặt dễ dàng với bộ điều khiển từ xa có dây

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

Các cài đặt độc lập cho luồng gió

Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)

Vị trí 0 (Điểm cao nhất)

Vị trí 1

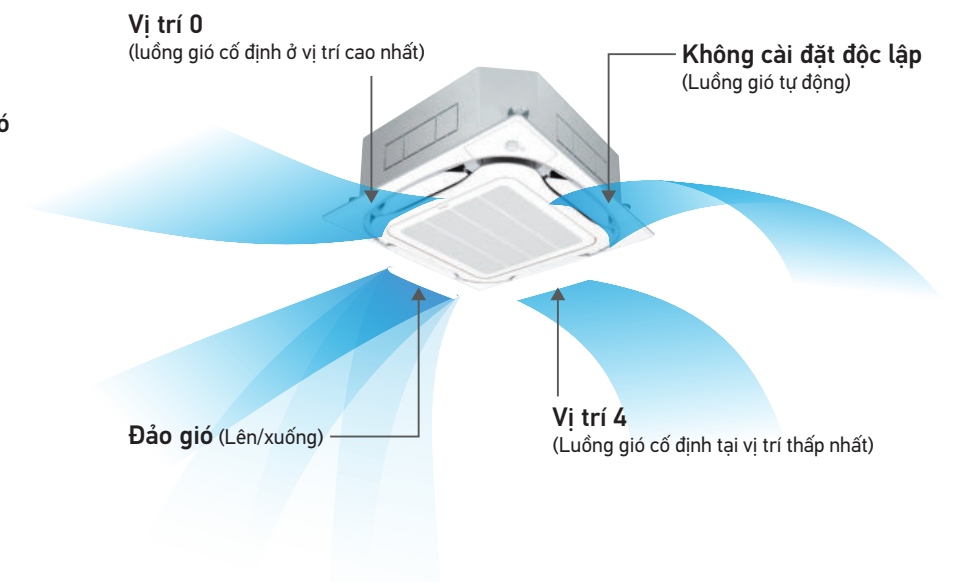
Vị trí 2

Vị trí 3

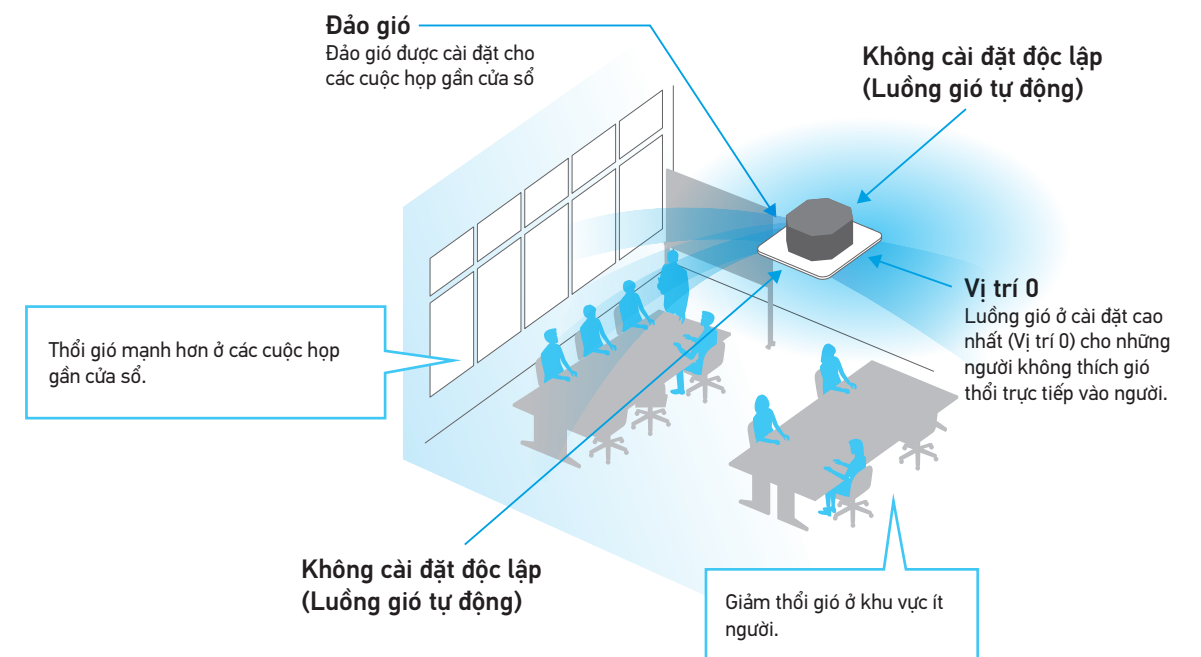
Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)

Đào gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.



Sự thoải mái được cung cấp cho toàn bộ căn phòng bằng cách cài đặt riêng tương ứng với các điều kiện thổi 4 hướng.

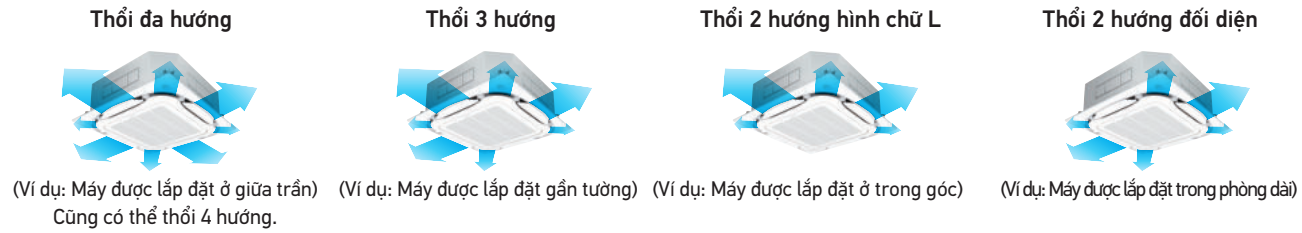


Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến

Các chức năng khác

Tiện nghi

Có thể tùy chọn mặt nạ từ luồng gió đa hướng đến luồng gió 2 hướng và những loại luồng gió khác



Thích hợp với các trần nhà cao

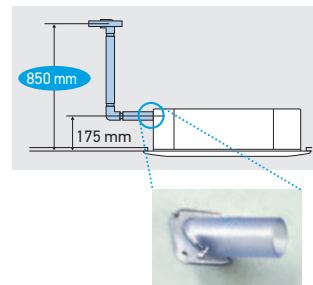
Ngay cả khi trong những không gian trần nhà cao, luồng gió vẫn được điều chỉnh thổi xuống mặt sàn.

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

Tối thiểu 261 mm* của không gian trần nhà khi sử dụng bảng điều khiển tiêu chuẩn.

* Dành cho các model FXFSQ25-80A.



Ống bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

Dễ dàng bảo dưỡng

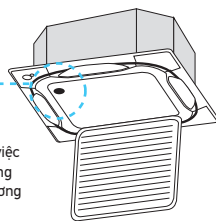
Kiểm tra tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chỉ cần mở lưới hút gió!

Miệng xả nước (với nút cao su)

Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.



Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay máng nước xả từ hai đến ba năm một lần.

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc



Mặt nạ (Tùy chọn)



Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến
BYCQ125EEF (Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến
BYCQ125EEK (Đen)

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXFSQ25AVM	FXFSQ32AVM	FXFSQ40AVM	FXFSQ50AVM	FXFSQ63AVM	FXFSQ80AVM	FXFSQ100AVM	FXFSQ125AVM	FXFSQ140AVM
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi	Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	54,600	62,500
	kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	16.0	18.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.028								
	Sưởi	0.026								
Vỏ máy		Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	m ³ /phút	13/12.5/11.5/11/10	17/13.5/12.5/12/11	23/20.5/19/14.5/11	23.5/21/20/16/13.5	24.5/22/20.5/20/15	33.5/30.5/27/23.5/21	34.5/31.5/28.5/25.5/23	35.5/32.5/29.5/26.5/23	35.5/32.5/29.5/26.5/23
	cfm	459/441/406/388/353	600/477/441/424/388	812/724/671/512/388	830/741/706/545/477	845/777/724/706/530	1,183/1,077/953/830/741	1,218/1,112/1,006/900/812	1,253/1,147/1,041/935/812	1,253/1,147/1,041/935/812
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	dB(A)	30/29.5/28.5/28/27	35/29.5/29/28/27	38/35/34.5/29.5/27	38/36/35.5/31.5/28	39/37/36/35.5/31	44/41/38/35/33	45/42.5/39.5/37/35	46/43.5/40.5/38/35	46/43.5/40.5/38/35
	Kích thước (C×R×D)	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng	Lồng (Loe)	19			24	22	25		26	
	Hỏi (Loe)	φ 6.4			φ 9.5		φ 15.9			
Ống kết nối	Nước xả	φ 12.7			φ 15.9		φ 15.9			
		VP25 (Đường kính ngoài: 32/Đường kính trong: 25)								

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không đối âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt nạ (Tùy chọn)

Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến	Model	BYCQ125EEF (Trắng sáng)	
	Kích thước (C×R×D)	mm	50×950×950
Trọng lượng	kg	5.5	
Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến	Model	BYCQ125EEK (Đen)	
	Kích thước (C×R×D)	mm	50×950×950
Trọng lượng	kg	5.5	

Các tính năng

Điều khiển từ xa	Có dây		Không dây	
	BRCE63	BRC7M635F(K)	BRC7M634F(K)	BRC7M634F(K)
Cảm biến kép *1	○	○	○	○
Luồng gió trực tiếp *1	○	○	○	○
Chế độ dò cảm biến thấp *1	○	○	○	○
Chế độ tắt cảm biến *1	○	○	○	○
Luồng gió tuần hoàn	○	○	○	○
Điều khiển hướng gió độc lập	○	○	○	○
5 cấp tốc độ quạt	○	○	○	○
Luồng gió tự động	○	○	○	○
Đảo gió tự động	○	○	○	○
Lựa chọn kiểu gió	○	○	○	○
Ứng dụng cho trần cao	○	○	○	○

*1. Áp dụng khi mặt nạ cảm biến được lắp đặt.

Cassette đa hướng thổi

FXFQ-A

Luồng gió 360° để cải thiện sự thoải mái

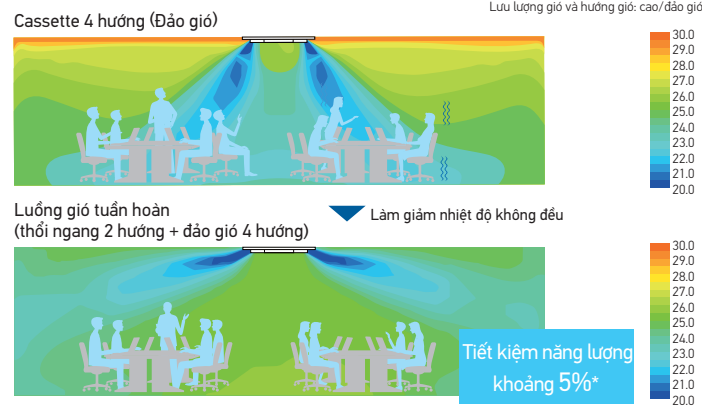


Luồng gió tuần hoàn*

Cấu hình của luồng gió tuần hoàn

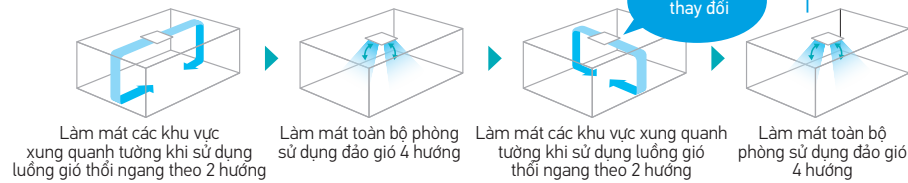
Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sáng khoái mà không cảm thấy lạnh.

Làm lạnh



Vận hành (lúc khởi động)

Hoạt động lặp lại

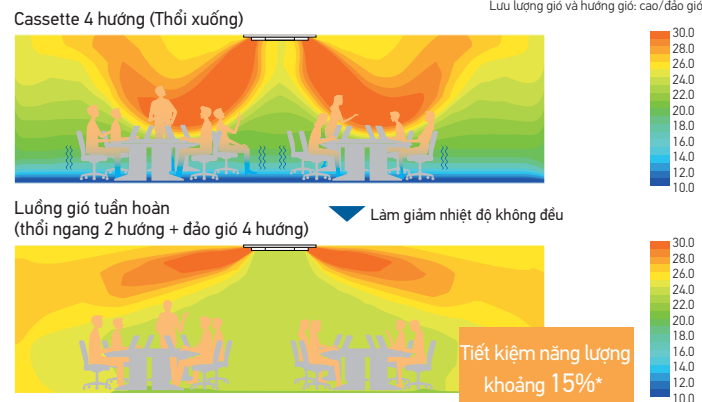


Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn đạt đến nhiệt độ cài đặt (26°C)

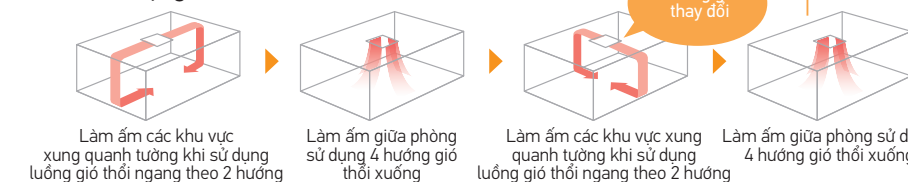
Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ căn phòng và bắt đầu từ đôi chân của bạn.

Sưởi



Vận hành (lúc khởi động)

Hoạt động lặp lại



Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0.6m so với mặt sàn đạt tới nhiệt độ cài đặt (22°C)

Điều khiển hướng gió độc lập

* Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa BRC1E63.

Điều hòa không khí thoải mái cho tất cả các cách bố trí phòng và điều kiện khác nhau

Có thể cài đặt dễ dàng với bộ điều khiển từ xa có dây

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

Các cài đặt độc lập cho luồng gió

Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)

Vị trí 0 (Điểm cao nhất)

Vị trí 1

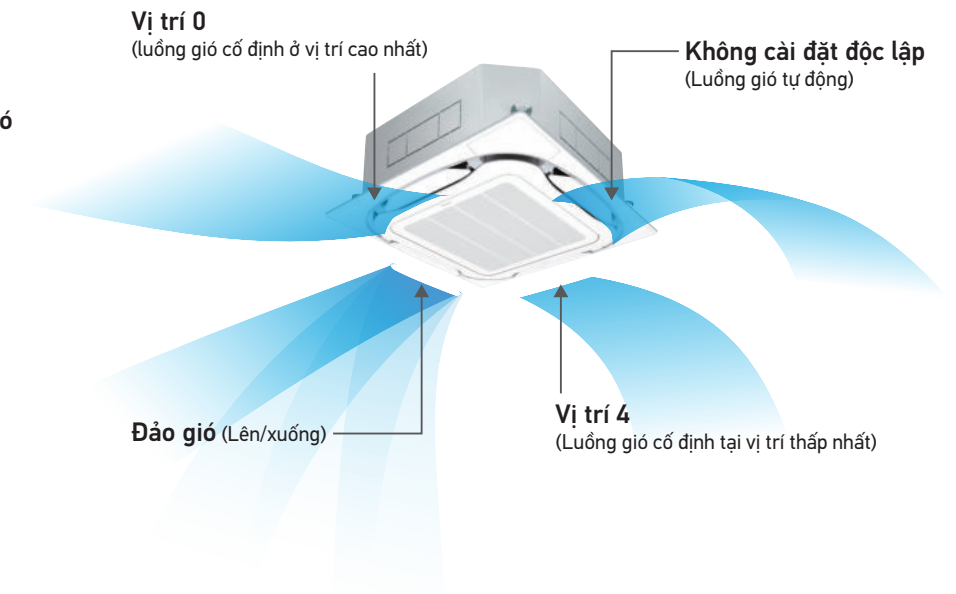
Vị trí 2

Vị trí 3

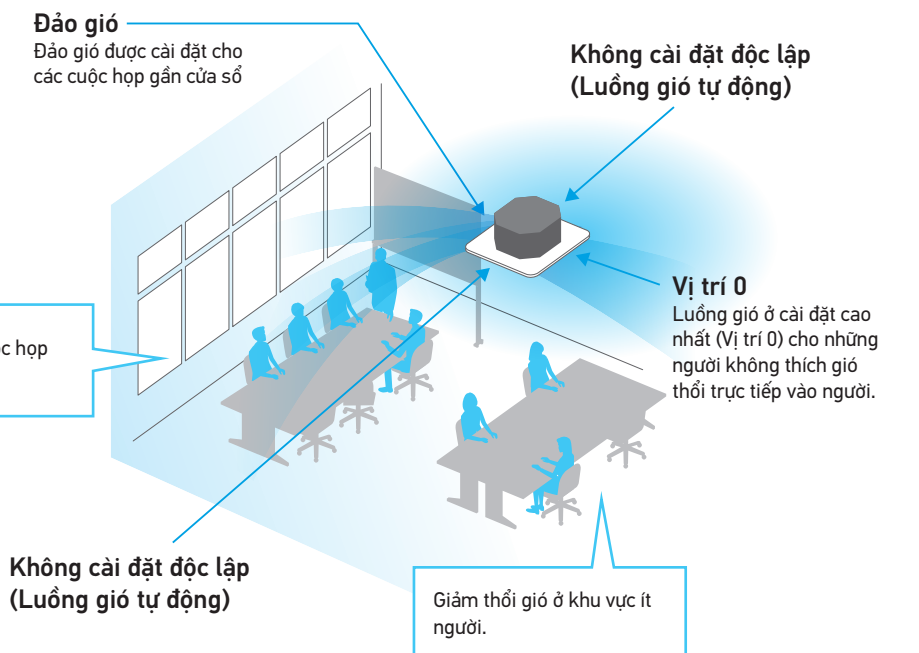
Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)

Đào gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.



Sự thoải mái được cung cấp cho toàn bộ căn phòng bằng cách cài đặt riêng tương ứng với các điều kiện thổi 4 hướng.

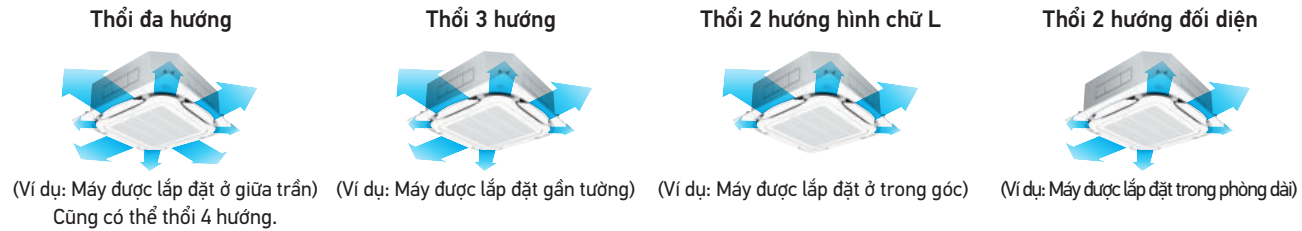


Cassette âm trần đa hướng thổi

Các chức năng khác

Tiện nghi

Có thể tùy chọn mặt nạ từ luồng gió đa hướng đến luồng gió 2 hướng và những loại luồng gió khác



Thích hợp với các trần nhà cao

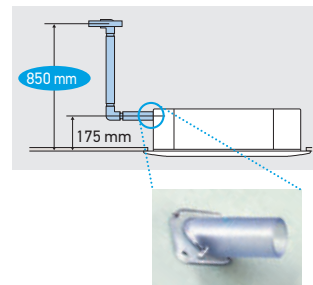
Ngay cả khi trong những không gian trần nhà cao, luồng gió vẫn được điều chỉnh thổi xuống mặt sàn.

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

Tối thiểu 261 mm* của không gian trần nhà khi sử dụng bằng điều khiển tiêu chuẩn.

* Dành cho các model FXFQ25-80A.



Ống bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

Dễ dàng bảo dưỡng

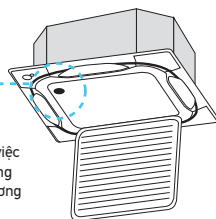
Kiểm tra tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Chỉ cần mở lưới hút gió!

Miệng xả nước (với nút cao su)

Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.



Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay máng nước xả từ hai đến ba năm một lần.

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc



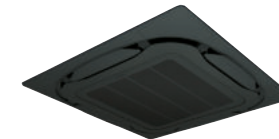
Dàn lạnh VRV

Mặt nạ (Tùy chọn)

Mặt nạ tiêu chuẩn



Mặt nạ tiêu chuẩn
BYCQ125EAF (Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn
BYCQ125EAK (Đen)

Thiết kế mặt nạ mới

Lựa chọn của các nhà thiết kế đã giúp đẩy tăng các kiểu dáng thiết kế trang trí mặt nạ mới.



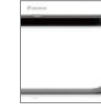
Mặt nạ thiết kế
BYCQ125EAPF (Trắng sáng)

Gắn với kiểu dáng lý tưởng
Mặt nạ thiết kế mới

PHẪNG
Kiểu dáng phẳng hơn:
Kết cấu mặt nạ
lưới hút mịn hơn.



SẠCH
Kiểu dáng cắt sạch:
Khó có thể thấy vết bẩn
trên thiết kế mặt nạ thông minh.



TRÒN
Sự khác biệt tinh tế:
Xung quanh cửa hút gió
được phủ một lớp bạc trang nhã, tinh tế



Mặt nạ lưới tự động (tùy chọn)

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động (BRC16A2) được bao gồm trong máy.
Không thể thực hiện được thao tác này với điều khiển BRC1E63.



Mặt nạ lưới có thể hạ thấp xuống tối đa 3.9 m.
BYCQ125EASF (Trắng sáng)

Thông số kỹ thuật

MODEL	FXFQ25AVM	FXFQ32AVM	FXFQ40AVM	FXFQ50AVM	FXFQ63AVM	FXFQ80AVM	FXFQ100AVM	FXFQ125AVM	FXFQ140AVM	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz									
Công suất làm lạnh	Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	
	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	
Công suất sưởi	Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	54,600	
	kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	16.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.029		0.036	0.040	0.063	0.096	0.158	0.203	
	Sưởi	0.027		0.036	0.040	0.063	0.096	0.150	0.191	
Vỏ máy	Thép mạ kẽm									
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	m ³ /phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/13/12/11	18/17/13.5/12.5/11	21/20/16/15/13.5	22.5/21.5/21/20/15	32/29/26/23/21	33/30.5/28/25.5/21	
	cfm	459/441/406/388/353		600/477/459/424/388	635/600/477/441/388	741/706/565/530/477	794/759/741/706/530	1,130/1,024/918/812/741	1,165/1,077/988/900/741	1,253/1,147/1,041/935/812
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	35/33.5/29.5/28.5/27	36/35.5/31.5/31/28	37/36.5/36/35.5/29.5	43/40.5/37.5/35/33	44/41.5/39/36.5/33	
Kích thước (C×R×D)	mm	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng	kg	19			22		25		26	
	mm	φ 6.4			φ 9.5		φ 12.7		φ 15.9	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	φ 6.4						φ 9.5		
	Hơi (Loe)	φ 12.7						φ 15.9		
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài: 32/Đường kính trong: 25)								

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt nạ (Tùy chọn)

Model	BYCQ125EAF (Trắng sáng) / BYCQ125EAK (Đen)
Kích thước (C×R×D)	mm 50×950×950
Trọng lượng	kg 5.5
Model	BYCQ125EAPF (Trắng sáng)
Kích thước (C×R×D)	mm 97×950×950
Trọng lượng	kg 6.5
Model	BYCQ125EASF (Trắng sáng)
Kích thước (C×R×D)	mm 105×950×950
Trọng lượng	kg 8

Các tính năng

Điều khiển từ xa	Có dây	
	BRC1E63	BRC7M635F(K) / BRC7M634F(K)
Luồng gió tuần hoàn	○	—
Điều khiển hướng gió độc lập	○	—
5 cấp tốc độ quạt	○	○
Luồng gió tự động	○	○
Đào gió tự động	○	○
Lựa chọn kiểu gió	○	○
Ứng dụng cho trần cao	○	—

Cassette âm trần 4 hướng thổi nhỏ gọn

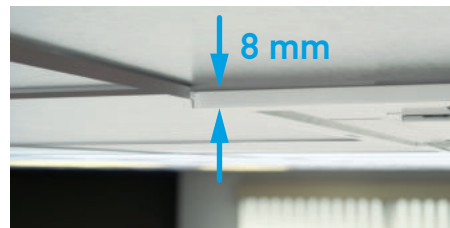
Mới FXZQ-A

Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm ái mang lại sự thoải mái cho người sử dụng



Thiết kế nhỏ gọn & thanh lịch

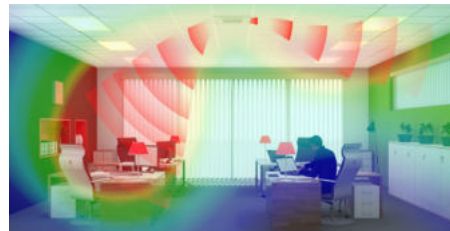
- Kết hợp hoàn hảo với trần lưới thạch cao tiêu chuẩn, chỉ chênh 8 mm.
- Sự phối hợp hài hòa giữa thiết kế mang tính hiện đại, kỹ thuật với màu trắng trang nhã.
- Mặt nạ được thiết kế nhỏ gọn vừa vặn trong một ô trần giúp các thiết bị khác như đèn, loa, vòi cứu hỏa trên các ô trần liền kề.



Hiệu quả & thoải mái

Cảm biến kép (Tùy chọn)

- Hai cảm biến thông minh (tùy chọn) giúp cải thiện hiệu suất năng lượng và thoải mái
- Bộ cảm biến hiện diện người và nhiệt độ sàn (tùy chọn) có thể ngăn gió lùa, vận hành tiết kiệm điện và giúp kiểm soát luồng không khí tối ưu.



Điều khiển luồng gió độc lập*1

- Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng cửa thổi gió để phân phối không khí tối ưu.

*1. Chỉ có thể cài đặt chức năng này thông qua bộ điều khiển từ xa có dây BRC1E63.

Đảo gió tự động (lên/xuống)

Khả năng đảo gió thẳng đứng tự động của các cánh đảo gió để phân phối không khí và nhiệt độ hiệu quả khắp phòng.

Sạch sẽ

Chống thấm trần

Ngăn không cho không khí thổi vào trần nhà để tránh bị ố trần.

Dàn lạnh VRV



Thông số kỹ thuật

MODEL		FXZQ20AVM	FXZQ25AVM	FXZQ32AVM	FXZQ40AVM	FXZQ50AVM
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.043		0.045	0.059	0.092
	Sưởi	0.036		0.038	0.053	0.086
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	8.7/7.5/6.5	9.0/8.0/6.5	10.0/8.5/7.0	11.5/9.5/8.0	14.5/12.5/10.0
	cfm	307/265/229	318/282/229	353/300/247	406/335/282	512/441/353
Độ ồn (C/TB/T)	dB(A)	32.0/29.5/25.5	33.0/30.0/25.5	33.5/30.0/26.0	37.0/32.0/28.0	43.0/40.0/33.0
Độ ồn (C)	dB(A)	49	50	51	54	60
Kích thước (C×R×D)	mm	260×575×575 (Đối với chiều dày, thêm 63 mm cho hộp điện)				
Trọng lượng máy	kg	15.5		16.5	18.5	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	φ 6.4				
	Hơi (Loe)	φ 12.7				
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26/ Đường kính trong 20)				

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt nạ (Tùy chọn)

Loại mặt nạ	Mới Mặt nạ trần lưới	Mặt nạ thiết kế
Hình ảnh		
Model	BYFQ60CAW	BYFQ60B3W1
Màu sắc	Trắng (N9.5)	Trắng (6.5Y9.5/0.5)
Kích thước (C×R×D)	mm 46×620×620	55×700×700
Trọng lượng	kg 2.8	2.7

Cassette âm trần 2 hướng thổi

FXCQ-A

Mỏng, nhẹ và dễ lắp đặt trong không gian trần hẹp



Thiết kế thời thượng

- Dàn lạnh với kiểu dáng phong cách hài hòa dễ dàng với bất kỳ thiết kế nội thất nào.
- Các cánh phẳng đóng hoàn toàn khi dàn không hoạt động và không nhìn thấy lưới hút gió.
- Chiều sâu của tất cả các máy là 620 mm, lý tưởng cho không gian hẹp.

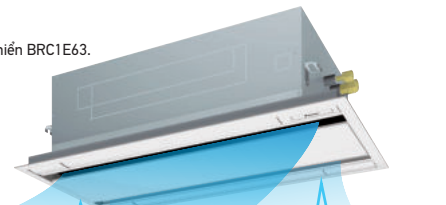


Tiện nghi

Điều chỉnh hướng đảo gió độc lập*1

- Hướng đảo gió có thể được điều chỉnh độc lập cho từng cửa gió để cung cấp không khí tối ưu.

*1. Chỉ có thể sử dụng khi dùng bộ điều khiển BRC1E63.



Vị trí 0
(Chỉnh luồng gió đến vị trí cao nhất)

Đảo gió
(Lên / Xuống)

Cài đặt hướng đảo gió độc lập

- Không cài đặt độc lập (Luồng gió tự động)
- Vị trí
 - Vị trí 0 (điểm cao nhất)
 - Vị trí 1
 - Vị trí 2
 - Vị trí 3
 - Vị trí 4 (điểm thấp nhất)
- Đảo gió

Có thể cài đặt độc lập như đã nêu trên.

Điều khiển tốc độ quạt: 5 cấp và tự động

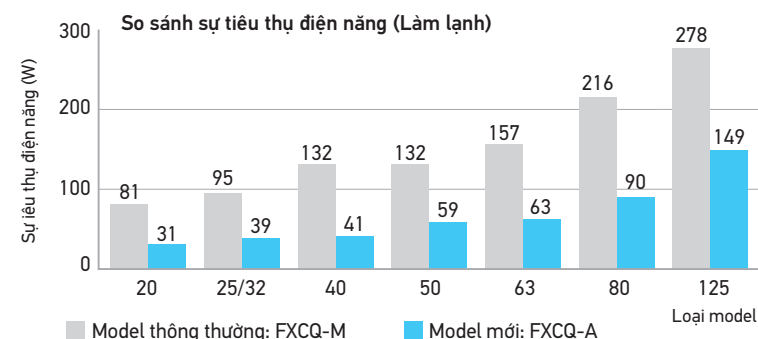
- Điều chỉnh lưu lượng gió đã được cải thiện từ 3 cấp lên 5 cấp. Chế độ gió tự động hoàn toàn mới.

Phù hợp cho trần nhà cao

- Kể cả trong không gian trần nhà cao tối đa 3.5 m, luồng gió thoái mái vẫn thổi được đến sàn nhà.

Tiết kiệm năng lượng

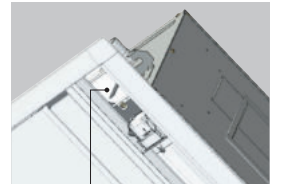
- Mức tiêu thụ điện năng được giảm đáng kể nhờ vào việc phát triển ống trao đổi nhiệt nhỏ và động cơ quạt DC.



Dàn lạnh VRV

Dễ dàng bảo dưỡng

- Các phần cánh đảo gió dễ vệ sinh bởi vì nó khó ngưng tụ và bị dơ.
- Kiểm tra sự ô nhiễm trong máng nước xả bằng cách tháo rời lưới hút gió và mặt nạ.
- Các nút điều chỉnh được âm ở 4 góc của dàn lạnh cho phép điều chỉnh thân máy mà không cần phải tháo mặt nạ.



Nút điều chỉnh



Phần ống kết nối của máng

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Máng nước xả nên được thay một lần từ 2 đến 3 năm.



Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Thông số kỹ thuật

MODEL	FXCQ20AVM	FXCQ25AVM	FXCQ32AVM	FXCQ40AVM	FXCQ50AVM	FXCQ63AVM	FXCQ80AVM	FXCQ125AVM	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	47,800
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	14.0
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	54,600
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.031	0.039	0.041	0.059	0.063	0.090	0.149	
	Sưởi	0.028	0.035	0.037	0.056	0.060	0.086	0.146	
Vỏ máy	Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	m ³ /phút	10.5/9.5/9/8/7.5	11.5/10.5/9.5/8.5/8	12/11/10.5/9.5/8.5	15/14/13/11.5/10.5	16/15/14/12.5/11.5	26/24/22.5/20.5/18.5	32/29.5/27.5/25/22.5	
	cfm	31/35/31/28/26	40/37/33/30/28	42/38/37/33/30	53/49/45/40/37	56/53/49/44/40	91/84/79/74/65	113/104/97/88/79	
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	dB(A)	32/31/30/29/28	34/33/31/30/29	34/33/32/31/30	36/35/33/32/31	37/36/35/33/31	39/38/37/35/32	42/40/38/36/33	46/44/42/40/38
Kích thước (C×R×D)	mm	305×775×620			305×990×620		305×1,445×620		
Trọng lượng	kg	19			22	25	33	38	
Ống kết nối	Lông (Loe)	φ 6.4						φ 9.5	
	Hơi (Loe)	φ 12.7						φ 15.9	
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài: 32/Đường kính trong: 25)							
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model	BYBCQ40CF			BYBCQ63CF		BYBCQ125CF		
	Màu sắc	Trắng sáng (6.5Y 9.5/0.5)							
	Kích thước (C×R×D)	55×1,070×700			55×1,285×700		55×1,740×700		
	Trọng lượng	10			11		13		

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Cassette âm trần 1 hướng thổi

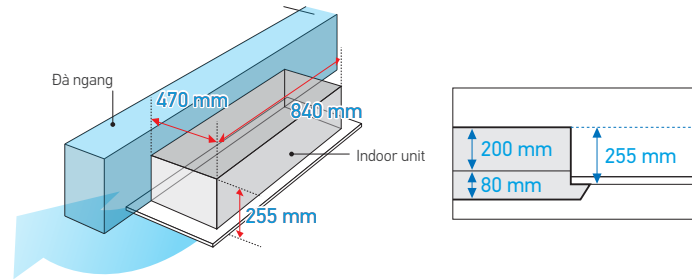
FXEQ-A

Thiết kế mỏng giúp linh hoạt trong lắp đặt



Thiết kế mỏng

- Dàn lạnh được thiết kế gọn nhẹ với chiều cao 200 mm và chiều sâu 400 mm, giúp dễ dàng lắp đặt cho không gian trần hẹp



- Thiết kế mặt nạ phẳng và trơn giúp khó bám bụi, do đó làm sạch dễ dàng hơn.



Tiện nghi

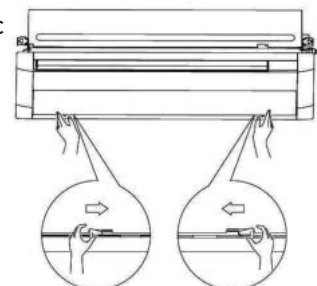
- Cánh đảo gió ngang và đứng có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa, mang luồng gió 3 chiều đến mọi góc của căn phòng.
- 5 cấp độ gió cùng chế độ vận hành yên tĩnh giúp mang lại luồng gió dễ chịu.
- Dàn lạnh, quạt và bơm nước xả có động cơ DC không chỉ gia tăng hiệu suất năng lượng mà còn giảm độ ồn và độ rung khi máy hoạt động.
- Không chỉ tạo ra không gian ấm cúng cho căn phòng, dàn lạnh còn có khả năng chống làm bẩn khu vực trần xung quanh bằng cách điều chỉnh các cánh hướng dòng.



Dễ dàng bảo dưỡng

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nặng 850 mm.

- Bảo trì các bộ phận được thực hiện dễ dàng với việc chỉ tháo mặt nạ gió hồi.



Thông số kỹ thuật

MODEL	FXEQ20AV36	FXEQ25AV36	FXEQ32AV36	FXEQ40AV36	FXEQ50AV36	FXEQ63AV36		
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V, 50 Hz							
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	24,200		
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	7.1		
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	27,300		
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	8.0		
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.026	0.027	0.034	0.046	0.048		
	Sưởi	0.022	0.023	0.030	0.042	0.063		
Vỏ máy	Thép mạ kẽm							
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	m ³ /phút	6.0/5.4/4.9/4.4/4.0	6.9/6.4/5.8/5.3/4.8	8.0/7.5/7.0/6.3/5.5	9.8/8.8/7.8/7.0/6.2	12.5/11.4/10.4/9.5/8.7	
		cfm	212/191/173/155/141	244/226/205/187/169	282/265/247/222/194	346/311/275/247/219	441/402/367/335/307	530/480/431/388/346
	Sưởi	m ³ /phút	6.0/5.6/5.1/4.7/4.2	7.2/6.7/6.1/5.6/5.0	8.6/8.0/7.4/6.7/6.0	10.2/9.3/8.4/7.6/6.8	14.0/12.8/11.6/10.7/9.8	16.9/15.3/13.6/12.3/11.0
		cfm	212/198/180/166/148	254/237/215/198/177	304/282/261/237/212	360/328/297/268/240	494/452/409/378/346	597/540/480/434/388
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	30/29/28/27/26	32/31/30/29/28	35/34/33/32/30	38/37/35/33/31	38/37/35/33/31	43/41/39/37/35	
	Sưởi	33/31/29/28/26	35/33/31/30/28	38/36/34/33/31	41/39/37/35/33	41/39/37/36/34	46/44/42/40/38	
Kích thước (C×R×D)	mm	200×840×470			200×1,240×470			
Trọng lượng	kg	17			18	23		
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	φ 6,4				φ 9,5		
	Hơi (Loe)	φ 12,7				φ 15,9		
	Nước xả	PVC26 (Đường kính ngoài: 26/Đường kính trong: 20)						
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model	BYEP40AW1			BYEP63AW1			
	Màu sắc	Trắng sáng						
	Kích thước (C×R×D)	80×950×550			80×1,350×550			
	Trọng lượng	8.0			10.0			

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối âm. Vị trí đo cách trung tâm máy phía trước 1 m và phía dưới 1 m.

Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng Luồng gió 3D có cảm biến

Dàn lạnh VRV

FXDSQ-A

Luồng gió 3D với chức năng cảm biến để tạo sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng

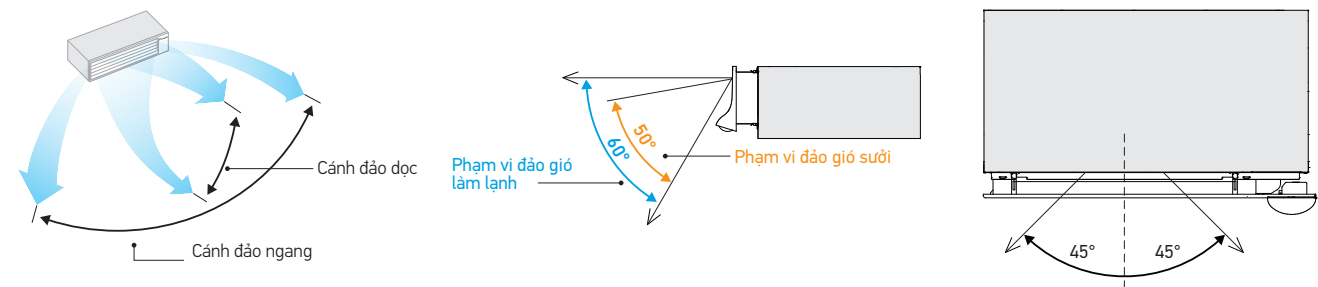


Thoải mái

Luồng gió 3D

Góc đảo gió rộng của luồng gió tạo ra luồng gió 3D thoải mái.

- Hướng đảo ngang & dọc có thể được điều chỉnh tùy ý bằng cài đặt bộ điều khiển từ xa để cung cấp luồng không khí 3D đến mọi góc phòng.
- Có thể thoải mái lựa chọn 5 vị trí và chế độ xoay cho mỗi hướng lên/xuống và trái/phải với bộ điều khiển từ xa.



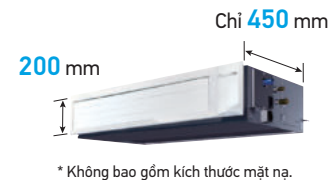
Điều khiển luồng gió 5 bước & tự động

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 5 bước và Tự động để cung cấp luồng không khí thoải mái.

Lắp đặt linh hoạt

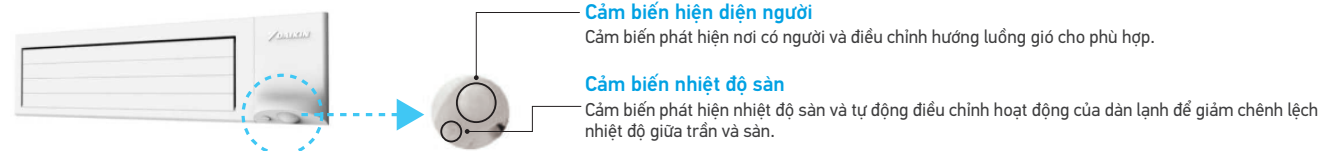
Thiết kế mỏng

- Thiết kế mỏng và nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm và chiều dày chỉ 450 mm, phù hợp để lắp đặt trong không gian hạn chế.

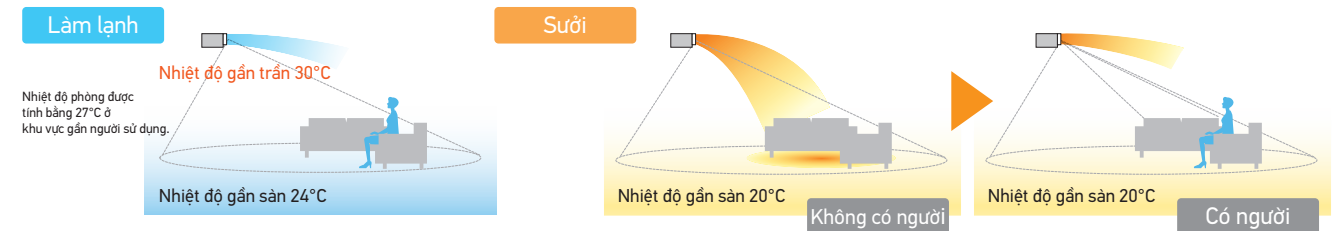


Công nghệ cảm biến tiên tiến Daikin

Cảm biến kép



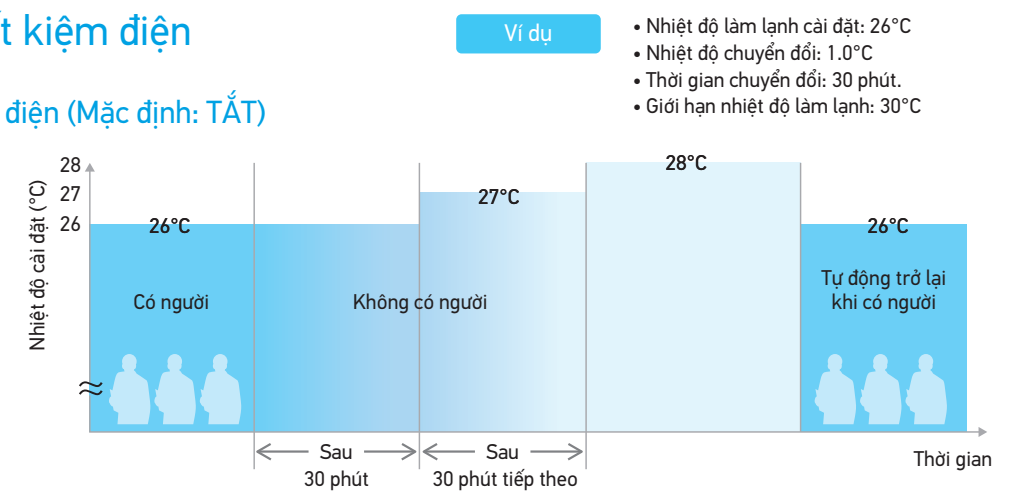
Thoải mái và tiết kiệm năng lượng ngăn quá lạnh / quá nóng



Chế độ cảm biến tiết kiệm điện

Chế độ cảm biến tiết kiệm điện (Mặc định: TẮT)

- Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt sẽ tự động thay đổi.



- Ví dụ
- Nhiệt độ làm lạnh cài đặt: 26°C
 - Nhiệt độ chuyển đổi: 1.0°C
 - Thời gian chuyển đổi: 30 phút.
 - Giới hạn nhiệt độ làm lạnh: 30°C

Cảm biến dừng hoạt động (Mặc định: TẮT)

- Dựa trên các điều kiện người sử dụng cài đặt trước, hệ thống sẽ tự động dừng hoạt động nếu phòng không có người.

* Có thể điều chỉnh thay đổi thời gian và nhiệt độ cài đặt bằng cài đặt cục bộ.

Thông số kỹ thuật

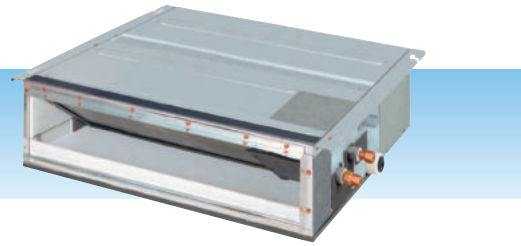
MODEL	FXDSQ20AVM	FXDSQ25AVM	FXDSQ32AVM	FXDSQ40AVM	FXDSQ50AVM	FXDSQ63AVM	
Nguồn điện	1 pha, 220-240/220-230 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	
Điện năng tiêu thụ ¹	Làm lạnh	0.028	0.029	0.032	0.049	0.054	
	Sưởi	0.024	0.025	0.028	0.045	0.050	
Vỏ máy	Tấm thép mạ kẽm						
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	m ³ /phút	8.7/8.1/7.6/7.0/6.5	9.0/8.5/8.0/7.5/7.0	10.0/9.3/8.6/7.9/7.2	12.0/11.2/10.5/9.7/9.0	15.0/14.0/13.0/11.5/10.5	
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	10-0 ²					
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT) ^{1,2}	dB(A)	31/29/27/26/24	31/29/27/26/24	34/32/30/29/27	39/37/35/33/31	39/37/35/33/30	
Kích thước (C×R×D)	mm	200×700×450		200×900×450		200×1,100×450	
Trọng lượng máy	kg	17			20	23	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4 (Loe)				φ 9.5 (Loe)	
	Hơi (Loe)	φ 12.7 (Loe)				φ 15.9 (Loe)	
	Nước xả	PVC26 (Đường kính ngoài 26 / Đường kính trong 20)					
Mặt nạ đảo gió 3D	Kích thước (C×R×D)	180×722×70			180×922×70	180×1,122×70	
	Màu sắc	Trắng sáng					
Trọng lượng	kg	1.0			1.5	2.0	

Notes: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
 • Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu kỹ thuật để biết chi tiết).
 • Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
 Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.
¹: Giá trị dựa trên áp suất tĩnh bên ngoài 10 Pa.
²: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote. Áp suất này có nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10PA)
³: Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5 dB(A).

Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng Loại tiêu chuẩn

FXDQ-PD / ND

Thiết kế mỏng và yên tĩnh thích hợp cho trần giạt cấp

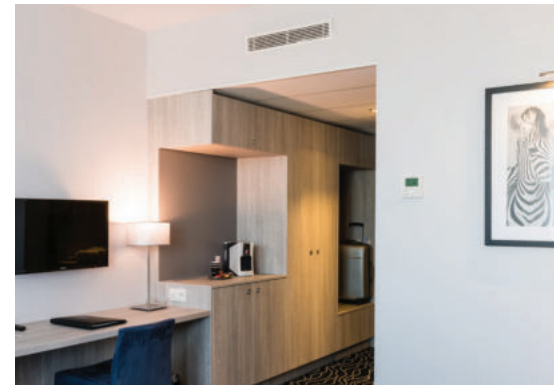


Thoải mái

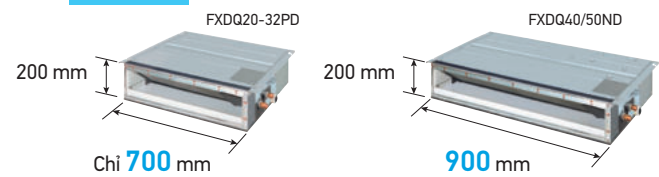
- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước và Tự động. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn thấp: Xuống đến 23 dB(A)

Lắp đặt linh hoạt

- Chiều cao chỉ 200 mm, model này có thể được lắp đặt trong các phòng có chiều cao thấp nhất đến 240 mm cho không gian giữa trần bê tông và trần thạch cao.
- Có 2 model FXDQ-PD và FXDQ-ND để phù hợp với nhiều điều kiện lắp đặt khác nhau.
- Có sẵn bơm (độ nâng 750 mm)



Hoàn hảo cho khách sạn!



*Chiều rộng 1,100 mm đối với model FXDQ63ND.

Thông số kỹ thuật

MODEL	FXDQ20PDVE	FXDQ25PDVE	FXDQ32PDVE	FXDQ40NDVE	FXDQ50NDVE	FXDQ63NDVE
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PD/NDVE) *	Làm lạnh	0.086				
	Sưởi	0.067				
Power consumption (FXDQ-PD/NDVET) *	Làm lạnh	0.067				
	Sưởi	0.070				
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	8.0/7.2/6.4		10.5/9.5/8.5	12.5/11.0/10.0	16.5/14.5/13.0
	cfm	282/254/226		371/335/300	441/388/353	583/512/459
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	30-10 *2		44-15 *2		
Độ ồn (C/TB/T) *1, *2	dB(A)	28/26/23		28/26/24	30/28/26	33/31/29
Kích thước (C×R×D)	mm	200×700×620		200×900×620		
Trọng lượng máy	kg	23		27	28	31
Ổng kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4				φ 9.5
	Hơi (Loe)	φ 12.7				φ 15.9
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)				

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dẫn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

- *1: Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ-PD: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ-ND: Áp suất tĩnh ngoài 15Pa
- *2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao- Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ-PD và 15 Pa đối với FXDQ-ND)
- *3: Trị số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đây có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5dB (A)

Giấu trần nổi ống gió áp suất tĩnh thấp - Dành cho phòng ngủ

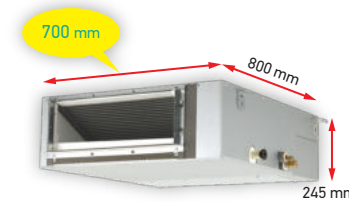
Dàn lạnh VRV

FXDBQ-AVM

Thiết kế chiều rộng hẹp thích hợp cho phòng ngủ



Lắp đặt linh hoạt



Chiều rộng chỉ 700

Có thể lắp đặt ngay cả ở những lối vào hẹp tại các khách sạn và nhà chung cư.

*Chiều rộng của model là FXDBQ63/80 1,000 mm.

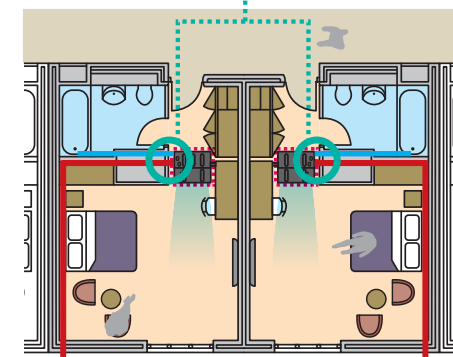
Đường kết nối đối xứng

Cho phép lắp đặt đường ống từ hai bên dàn lạnh, quy trình thiết kế và lắp đặt trở nên đơn giản hơn.

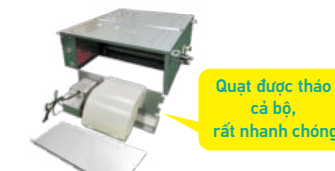
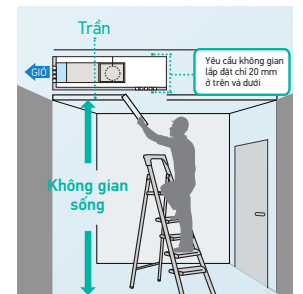


Kết nối từ bên trái

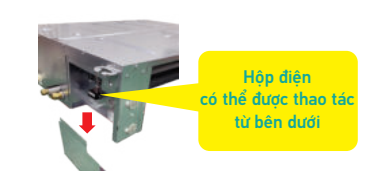
Kết nối từ bên phải



Chỉ 1 cửa bảo trì (lỗ thăm trần)
Vệ sinh nhanh chóng và dễ dàng
Thao tác hộp điện từ phía dưới



Quạt được tháo cả bộ, rất nhanh chóng



Hộp điện có thể được thao tác từ bên dưới

Thông số kỹ thuật

MODEL	FXDBQ40AVM	FXDBQ50AVM	FXDBQ63AVM	FXDBQ80AVM
Nguồn điện	1 pha, 220-240V / 220-230V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh	Btu/h	15,400	19,100	24,200
	kW	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi	Btu/h	17,100	21,500	27,300
	kW	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ *1 *	Làm lạnh	0.062		
	Sưởi	0.062		
Vỏ máy	Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	13.3/12/10.5/10/8.5	14.8/13/11.5/10.5/9	22/19/18/16/14.5
	cfm	470/424/371/353/300	522/459/406/371/318	777/671/635/565/512
Áp suất tĩnh ngoài	Pa	15-50 (15) *2		
Độ ồn (C/TB/T) *1, *2	dB(A)	35/33/31/29/27	37/36/33/31/28	35/33/31/29/27
Kích thước (C×R×D)	mm	245×700×800		245×1000×800
Trọng lượng máy	kg	26		36
Ổng kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4		
	Hơi (Loe)	φ 12.7		
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 34/Đường kính trong 25)		

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dẫn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

- *1: Giá trị dựa trên điều kiện áp suất tĩnh ngoài danh định
- *2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên remote.

Các giá trị này cho biết áp suất tĩnh thấp nhất và cao nhất có thể thay đổi.

Giấu trần nối ống gió Áp suất tĩnh trung bình

FXSQ-PA

Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép lắp đặt linh hoạt



Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế mỏng

- Với chiều cao chỉ 245 mm, có thể lắp đặt ngay cả trong các tòa nhà có không gian trần hẹp.

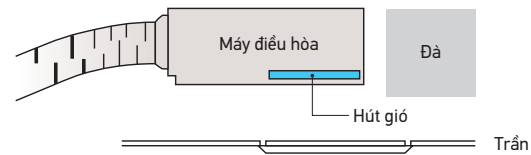


Bơm nước xả DC tiêu chuẩn

- Bơm nước xả DC được trang bị sẵn với độ nâng 850 mm.

Có thể hồi từ phía dưới

- Có thể hồi gió từ phía dưới, tạo điều kiện cho việc lắp đặt và bảo trì. Kết nối dây điện và bảo trì hộp điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới thiết bị với một tấm chắn tùy chọn.



Thiết kế linh hoạt

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

- Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều chỉnh trong giới hạn 30 Pa* đến 150 Pa.

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

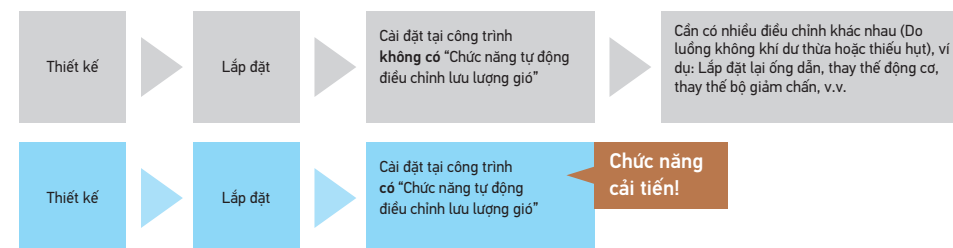
30 Pa* 150 Pa

* 30 Pa-150 Pa đối với FXSQ20-40PAVE9
50 Pa-150 Pa đối với FXSQ50-125PAVE9
50 Pa-140 Pa đối với FXSQ140PAVE

Lắp đặt dễ dàng

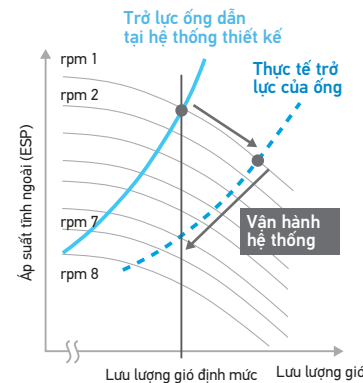
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" lắp đặt tại công trình (cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

* Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.



<Cấu tạo>

- Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối.
- Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bằng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
- Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
- Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra luồng gió định mức.



Ghi chú: "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" có thể được điều chỉnh trong phạm vi ± 10% của luồng không khí định mức. (Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

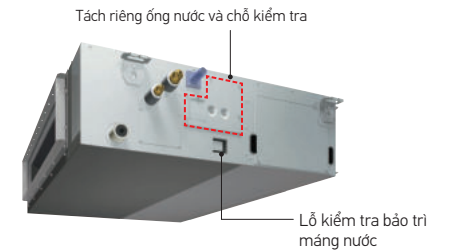
Dàn lạnh VRV

Thoải mái

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn: thấp đến 28 dB(A)

Bảo trì dễ dàng

- Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì màng nước.



Sạch sẽ

Máng nước xả chưa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.

Bộ lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn



Thông số kỹ thuật

MODEL	FXSQ20PAVE9	FXSQ25PAVE9	FXSQ32PAVE9	FXSQ40PAVE9	FXSQ50PAVE9	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	0.058*1		0.066*1	0.101*1	0.075*1
	Sưởi kW	0.053*1		0.061*1	0.096*1	0.070*1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	9/7.5/6.5		9.5/8/7	15/12.5/10.5	17/14.5/11.5
	cfm	318/265/230		335/282/247	530/441/371	600/512/406
Áp suất tĩnh ngoài	Pa		30-150 (50) *2		50-150 (50) *2	
Độ ồn (C/TB/T)	dB(A)		33/30/28		34/32/30	36/33/30
Kích thước (C×R×D)	mm		245×550×800		245×700×800	245×1,000×800
Trọng lượng	kg		25		27	35
Ống kết nối	Lồng (Loe)	mm				φ 6.4
	Hới (Loe)	mm				φ 12.7
	Nước xả	mm				VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)

MODEL	FXSQ63PAVE9	FXSQ80PAVE9	FXSQ100PAVE9	FXSQ125PAVE9	FXSQ140PAVE	
Nguồn điện	1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi	Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
	kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	0.106*1	0.126*1	0.151*1	0.206*1	0.222*1
	Sưởi kW	0.101*1	0.121*1	0.146*1	0.201*1	0.217*1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26	39/33.5/28
	cfm	741/618/512	812/688/565	1,130/953/794	1,306/1,112/918	1,377/1,183/988
Áp suất tĩnh ngoài	Pa					50-150 (50) *2
Độ ồn (C/TB/T)	dB(A)		36/32/29		37.5/34/30	39/35/32
Kích thước (C×R×D)	mm		245×1,000×800		245×1,400×800	245×1,550×800
Trọng lượng	kg		35		37	47
Ống kết nối	Lồng (Loe)	mm				φ 9.5
	Hới (Loe)	mm				φ 15.9
	Nước xả	mm				VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°C, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất làm lạnh để tham khảo.
- Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- SD: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đổi âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
- Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

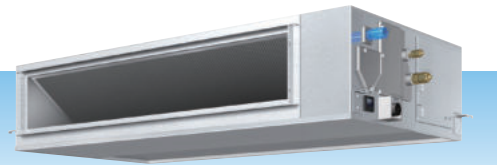
*1: Giá trị điện năng tiêu thụ dựa trên điều kiện áp suất tĩnh ngoài.

*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển mười ba (FXSQ20-40PA), mười một (FXSQ50-125PA) hoặc mười (FXSQ140P). Các giá trị này cho thấy mức áp suất tĩnh cao nhất và thấp nhất. Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa.

Giấu trần nổi ống gió Áp suất tĩnh Trung bình - Cao

FXMQ-PA

Áp suất tĩnh trung bình và cao cho phép thiết kế ống dẫn linh hoạt



Thiết kế linh hoạt

Sử dụng động cơ quạt DC, áp suất tĩnh bên ngoài có thể được kiểm soát trong phạm vi từ 30 Pa * đến 200 Pa *.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

30 Pa* **200 Pa**

*30 Pa – 100 Pa đối với FXMQ20PA-32PA
*30 Pa – 160 Pa đối với FXMQ40PA
*50 Pa – 200 Pa đối với FXMQ50PA-125PA
*50 Pa – 140 Pa đối với FXMQ140PA



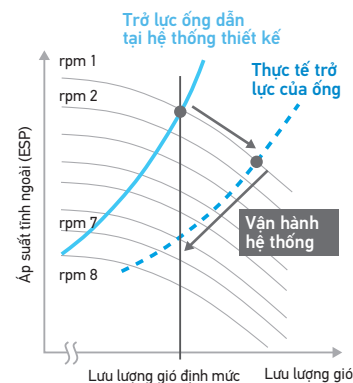
Lắp đặt dễ dàng

“Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió” lắp đặt tại công trình

(cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

*Tĩnh năng này không có trên FXMQ140PAVE.

*Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.



- <Cấu tạo>
1. Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối.
 2. Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bảng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
 3. Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
 4. Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra lưu lượng gió định mức.

Ghi chú: “Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió” có thể được điều chỉnh trong phạm vi $\pm 10\%$ của lưu lượng không khí định mức.
(Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
“Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió” chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

- Tất cả các mẫu đều chỉ có chiều cao 300 mm và trọng lượng của FXMQ40-140PA đã được giảm bớt.
- Bơm nước xả được trang bị sẵn với độ nâng 700 mm.

Thoải mái

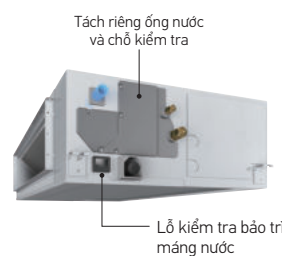
- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước và Tự động. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn thấp: thấp đến 29 dB(A).

Tiết kiệm năng lượng

- Động cơ quạt DC được sử dụng để mang lại tiết kiệm năng lượng.

Bảo trì dễ dàng

Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.



Dàn lạnh VRV

Sạch sẽ

Máng nước xả chứa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.



Bộ lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn

Thông số kỹ thuật

MODEL	FXMQ20PAVE	FXMQ25PAVE	FXMQ32PAVE	FXMQ40PAVE	FXMQ50PAVE	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.056 *1		0.060 *1	0.151 *1	0.128 *1
	Sưởi	0.044 *1		0.048 *1	0.139 *1	0.116 *1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	9/7.5/6.5		9.5/8/7	16/13/11	18/16.5/15
	cfm	318/265/230		335/282/247	565/459/388	635/582/530
Áp suất tĩnh ngoài	30-100 (50) *2					
Độ ồn (C/TB/T)	33/31/29		34/32/30		39/37/35	41/39/37
Kích thước (C×R×D)	300x550x700			300x700x700		300x1,000x700
Trọng lượng máy	25			27		35
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4				
	Hơi (Loe)	φ 12.7				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

MODEL	FXMQ63PAVE	FXMQ80PAVE	FXMQ100PAVE	FXMQ125PAVE	FXMQ140PAVE	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
	kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi	Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
	kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.138 *1	0.185 *1	0.215 *1	0.284 *1	0.405 *1
	Sưởi	0.127 *1	0.173 *1	0.203 *1	0.272 *1	0.380 *1
Vỏ máy	Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	19.5/17.5/16	25/22.5/20	32/27/23	39/33/28	46/39/32
	cfm	688/618/565	883/794/706	1,130/953/812	1,377/1,165/988	1,624/1,377/1,130
Áp suất tĩnh ngoài	50-200 (100) *2					
Độ ồn (C/TB/T)	42/40/38		43/41/39		44/42/40	46/45/43
Kích thước (C×R×D)	300x1,000x700			300x1,400x700		
Trọng lượng máy	35			45		46
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 9.5				
	Hơi (Loe)	φ 15.9				
	Nước xả	VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được đưa ra trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện áp suất tĩnh ngoài.

*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển bẫy (FXMQ20-32PA), mười ba (FXMQ40PA), mười bốn (FXMQ50-125PA) hoặc mười (FXMQ140PA). Áp suất tĩnh chuẩn là 50 Pa đối với FXMQ20-32PA và 100Pa đối với FXMQ40-140PA.

Giấu trần nổi ống gió Áp suất tĩnh cao

Dàn lạnh VRV

FXMQ-M

Áp suất tĩnh cao cho phép thiết kế ống dẫn linh hoạt.



Thiết kế linh hoạt

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

- Sử dụng động cơ quạt DC, áp suất tĩnh bên ngoài có thể được kiểm soát trong phạm vi từ 132 Pa đến 270 Pa.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

132Pa

270Pa



FXMQ200/250M

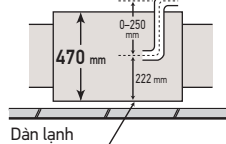
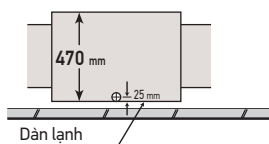
Đơn giản hóa trong điều khiển áp suất tĩnh

Áp suất tĩnh của máy dễ dàng được điều chỉnh nhờ vào bộ chuyển đổi bên trong hộp điện khi vấp phải vấn đề trở lực trong hệ thống ống dẫn gió.

Bơm nước xả lắp trong (Tùy chọn)
Bơm nước xả lắp trong giúp tiết kiệm không gian lắp đặt.

Không bơm nước xả

Có bơm nước xả



Thông số kỹ thuật

MODEL		FXMQ200MVE9	FXMQ250MVE9
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh	Btu/h	76,400	95,500
	kW	22.4	28.0
Công suất sưởi	Btu/h	85,300	107,500
	kW	25.0	31.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh kW	1.294 *1	1.465 *1
	Sưởi kW	1.294 *1	1.465 *1
Vỏ máy		Thép mạ kẽm	
Lưu lượng gió (Cao/thấp)	m ³ /phút	58/50	72/62
	cfm	2,047/1,765	2,542/2,189
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	132-221*2
Độ ồn (Cao/thấp)	220 V dB(A)	48/45	
	240 V	49/46	
Kích thước (CxRxĐ)		mm	
Trong lượng máy		kg	
Ống kết nối	Lỏng (loe)	φ 9.5	
	Hơi (Hàn)	φ 19.1	φ 22.2
	Nước xả	PS1B	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được đưa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

* 1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện áp suất tĩnh ngoài.

* 2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi qua bộ nối bên trong hộp điện, áp suất này là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn".



Áp trần 4 hướng thổi

FXUQ-A

Thiết kế mỏng và thời trang, phân bố không khí tối ưu, lắp đặt không cần mở trần



Thiết kế mỏng và thời trang

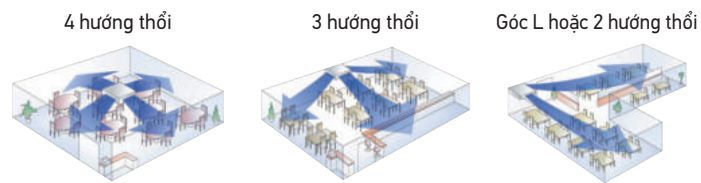
- Phần thân máy và bảng hút hình dạng tròn thiết kế bên ngoài mỏng, đẹp. Thiết bị có thể được sử dụng cho nhiều vị trí như trần nhà mà không có khoang và trần thô.
- Nắp miệng gió tự động đóng lại khi thiết bị dừng hoạt động, tạo vẻ bề ngoài đơn giản.
- Chiều cao thống nhất 198mm cho tất cả các model tạo ấn tượng đồng nhất ngay cả khi các model công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng khu vực.

Thoải mái

- Với việc áp dụng điều khiển cánh đảo gió riêng, quá trình điều chỉnh hướng gió có thể được cài đặt riêng cho mỗi miệng gió. Dòng khí 5 hướng và đảo gió tự động có thể được lựa chọn bằng điều khiển có dây BRC1E63 giúp phân bố luồng gió tối ưu.
- Việc kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện nhờ bộ điều khiển 2 bước đến 3 bước. Kiểm soát lưu lượng gió tự động có thể được lựa chọn trên điều khiển có dây BRC1E63.

Lắp đặt linh hoạt

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn, và chiều cao mức nâng gia tăng từ 500 mm đến 600 mm.
- Tùy theo yêu cầu lắp đặt hoặc điều kiện phòng có thể lựa chọn các kiểu miệng gió 2 hướng thổi, 3 hướng thổi và 4 hướng thổi.



Sạch sẽ

Máng nước xả chứa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.

Bộ lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXUQ71AVEB	FXUQ100AVEB
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh	Btu/h	27,300	38,200
	kW	8.0	11.2
Công suất sưởi	Btu/h	30,700	42,700
	kW	9.0	12.5
Điện năng tiêu thụ	Cooling	0.090	0.200
	Heating	0.073	0.179
Vỏ máy		Trắng sáng	
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	22.5/19.5/16	31/26/21
	cfm	794/688/565	1,094/918/741
Độ ồn (C/TB/T)	dB(A)	40/38/36	47/44/40
Kích thước (C×R×D)		198×950×950	
Trọng lượng	kg	26	27
	Ống kết nối	φ 9.5	
Hơi (Loe)	mm	φ 15.9	
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
 • Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
 • Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
 • Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy phía trước 1m và hướng xuống 1m. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Áp trần 1 hướng thổi

Dàn lạnh VRV

FXHQ-MA / A

FXHQ32 / 63 / 100MA

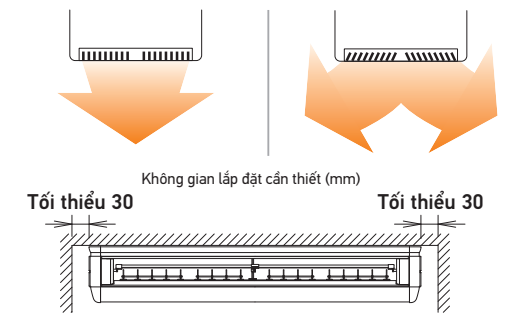
FXHQ125 / 140A



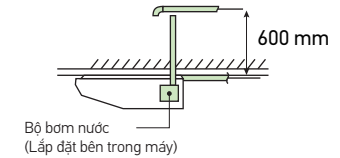
Thiết kế mỏng với luồng gió yên tĩnh và góc thổi rộng

Thoải mái

- Đảo gió tự động (lên và xuống) và cửa gió (trái và phải bằng tay) mang lại cảm giác thoải mái cho căn phòng.
- Cánh gió điều chỉnh thủ công cho luồng gió thẳng hoặc góc rộng.



* Nước được sử dụng trong quá trình chạy thử nghiệm có thể được thoát ra từ lỗ xả khi chú không phải từ bên cạnh như trường hợp trước đây.

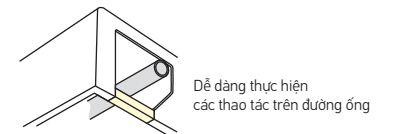


Lắp đặt linh hoạt

- Lắp đặt linh hoạt
Thiết bị phù hợp với không gian chật hẹp.
- Bộ bơm xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp.
Kết nối đường ống thoát nước có thể được thực hiện bên trong thiết bị.
Cửa môi chất lạnh và ống thoát nước ở cùng một lỗ.
- Tất cả hệ thống dây điện và bảo dưỡng nội bộ có thể được thực hiện từ bên dưới thiết bị.

Các model 125/140 mới cung cấp công suất lớn hơn cho không gian rộng

- Công nghệ của động cơ quạt DC, quạt sirocco rộng và bộ trao đổi nhiệt lớn kết hợp để tạo ra luồng gió lớn hơn và vận hành êm ái.
- Thiết kế tinh tế: Cánh đóng lại gọn gàng khi không sử dụng.
- Thích hợp cho trần nhà cao: tối đa 4,3 m
- Kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện từ 2 bước thành 3 bước.
- Bộ bơm nước xả (tùy chọn) bao gồm chất kháng khuẩn ion bạc giúp ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi và tắc nghẽn.
- Khung có thể tháo rời phía sau cho phép dễ dàng tiếp cận cho công việc liên quan đường ống.



Thông số kỹ thuật

MODEL	FXHQ32MAVE	FXHQ63MAVE	FXHQ100MAVE	FXHQ125AVM	FXHQ140AVM
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh	Btu/h	12,300	24,200	38,200	48,000
	kW	3.6	7.1	11.2	14.1
Công suất sưởi	Btu/h	13,600	27,300	42,700	54,600
	kW	4.0	8.0	12.5	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.111	0.115	0.135	0.168
	Sưởi	0.111	0.115	0.135	0.168
Vỏ máy		Trắng (10Y9/0.5)			Tám kim loại / Trắng
Lưu lượng gió (C/TB/T)	m ³ /phút	12/-/10	17.5/-/14	25/-/19.5	34/26/20
	cfm	424/-/353	618/-/494	883/-/688	1,200/918/706
Độ ồn(C/TB/T)	dB(A)	36/-/31	39/-/34	45/-/37	46/41/37
Kích thước (C × R × D)	mm	195×960×680	195×1,160×680	195×1,400×680	235×1,590×690
Trọng lượng máy	kg	24	28	33	41
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4			φ 9.5
	Hơi (Loe)	φ 12.7			φ 15.9
	Nước xả	VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)			

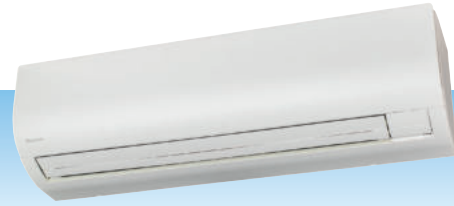
Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không đối ẩm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1 m và 1 m phía dưới. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Treo tường

FXAQ-A

Thiết kế mặt nạ phẳng hài hòa với phong cách thiết kế nội thất của bạn.



Thoải mái

Lưu lượng gió cao hơn



Hồi gió ở phía trên dàn lạnh



- Không khí được hồi ở phía trên dàn lạnh.
- Tự động đảo gió theo phương dọc giúp không khí lưu thông hiệu quả và phân phối khí đều khắp phòng.
- Miệng điều gió tự động đóng khi điều hòa dừng.
- Đạt được sự thoải mái.
- 5 cấp lưu lượng gió có thể được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa.
- Góc đảo gió sẽ tự động quay trở lại vị trí cài đặt ban đầu khi khởi động lại.

Độ ồn thấp

Yên tĩnh khi hoạt động với mức độ ồn chỉ 28.5 dB(A)*

* Độ ồn đối với FXAQ20-32A

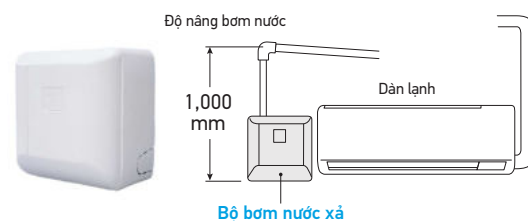
Một giải pháp tuyệt vời cho các không gian thương mại, bao gồm phòng ngủ, khách sạn hoặc văn phòng.

Thiết kế thời trang và sạch sẽ

- Thiết kế mặt nạ phẳng tạo ra sự hài hòa thanh lịch giúp nâng cao mọi không gian nội thất.
- Mặt nạ phẳng có thể dễ dàng được vệ sinh bằng một mảnh vải trên bề mặt phẳng. Mặt nạ phẳng cũng có thể được tháo rời và rửa giúp vệ sinh sạch sẽ hơn.
- Máng xả nước và lưới lọc được giữ sạch bởi nhựa polystyrene chống nấm mốc.

Lắp đặt linh hoạt

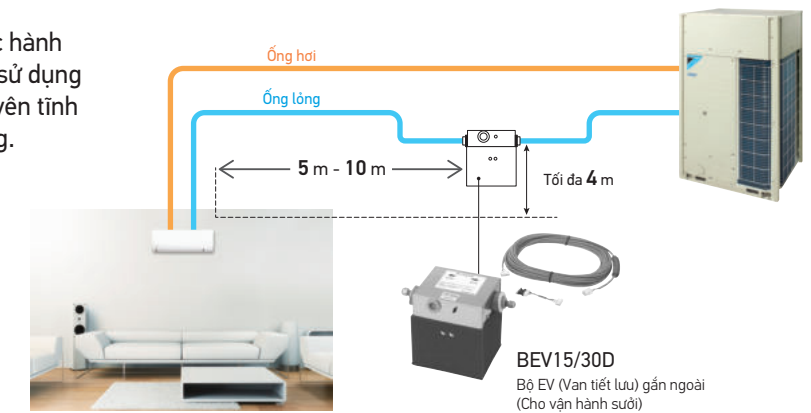
- Ống thoát nước có thể lắp đặt ở bên trái hoặc bên phải.
- Bộ bơm nước xả tùy chọn giúp nâng cao đường ống thoát nước lên đến 1000 mm.



Dàn lạnh VRV

Bộ EV (Van tiết lưu) gắn ngoài (Cho vận hành sưởi) (Tùy chọn)

Sản phẩm này được lắp đặt trong trần nhà hoặc hành lang để vận hành sưởi được yên tĩnh hơn, được sử dụng để kết nối với các dàn lạnh ở những nơi cần sự yên tĩnh như phòng khách sạn hoặc phòng ngủ dân dụng.



* Phụ kiện này hiệu quả khi làm giảm độ ồn khi vận hành sưởi. Do đó, nó không hiệu quả khi kết nối với dàn nóng một chiều lạnh.

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXAQ20AVM	FXAQ25AVM	FXAQ32AVM	FXAQ40AVM	FXAQ50AVM	FXAQ63AVM	
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.040	0.040	0.040	0.050	0.060	0.100
	Sưởi		0.040	0.040	0.050	0.050	0.070	0.110
Vỏ máy		Nhựa / Trắng N9.5						
Lưu lượng gió (C/T)	m ³ /phút	9.1/7.0	9.4/7.0	9.8/7.0	12.2/9.7	15.0/12.0	19.0/14.0	
	cfm	321/247	332/247	346/247	431/342	530/424	671/494	
Độ ồn (C/T)	Làm lạnh	dB(A)	33.0/28.5	35.0/28.5	37.5/28.5	37.0/33.5	41.0/35.5	46.5/38.5
	Sưởi		34.0/28.5	36.0/28.5	38.5/28.5	38.0/33.5	42.0/35.5	47.0/38.5
Kích thước (C x R x D)		mm		290×795×266		290×1,050×269		
Trọng lượng máy		kg		12		15		
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	φ 6.4				φ 9.5		
	Hơi (Loe)	φ 12.7				φ 15.9		
	Nước xả	VP13 (Đường kính ngoài 18/ Đường kính trong 15)						

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1 m và 1 m phía dưới.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Đặt sàn

FXLQ-MA

Phù hợp cho điều hòa không khí xung quanh phòng



- Loại đặt sàn có thể được treo trên tường để thuận tiện cho việc lau chùi. Do ống đi vào sau lưng máy nên có thể treo máy lên tường. Việc lau chùi bên dưới máy nơi dễ bám bụi được thực hiện dễ dàng hơn.
- Bề mặt miệng thổi gió ít thô sori là nét đặc trưng của thiết kế ban đầu, giúp chống lại hiện tượng đọng sương cũng như tránh được sự loang màu và dễ lau chùi hơn.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXLQ20MAVE	FXLQ25MAVE	FXLQ32MAVE	FXLQ40MAVE	FXLQ50MAVE	FXLQ63MAVE
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW		0.049		0.090	
	Sưởi	kW		0.049		0.110	
Vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Lưu lượng gió (C/T)	m ³ /phút	7/6		8/6	11/8.5	14/11	16/12
	cfm	247/212		282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (C/T)	220 V	dB(A)		35/32		38/33	39/34
	240 V	dB(A)		37/34		40/35	41/36
Kích thước (C x R x D)	mm	600x1,000x222		600x1,140x222		600x1,420x222	
Trọng lượng máy	kg	25		30		36	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	mm		φ 6.4		φ 9.5	
	Lồng (Loe)	mm		φ 12.7		φ 15.9	
	Nước xả	210.D.					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1m và phía dưới 1m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Đặt sàn giấu tường

FXNQ-MA

Được thiết kế để ẩn giấu vào các vách tường



- Máy được ẩn giấu hoàn toàn theo hộp vách ván chân tường, mang lại không gian nội thất cao cấp.
- Các đầu ống nối hướng xuống thuận tiện rất nhiều cho việc thi công.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn..

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m³

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXNQ20MAVE	FXNQ25MAVE	FXNQ32MAVE	FXNQ40MAVE	FXNQ50MAVE	FXNQ63MAVE
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh	Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi	Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW		0.049		0.110	
	Sưởi	kW		0.049		0.110	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (C/T)	m ³ /phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
	cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (C/T)	220 V	dB(A)		35/32		38/33	39/34
	240 V	dB(A)		37/34		40/35	41/36
Kích thước (C x R x D)	mm	610x930x220		610x1,070x220		610x1,350x220	
Trọng lượng máy	kg	19.0		23.0		27.0	
Ống kết nối	Lồng (Loe)	mm		φ 6.4		φ 9.5	
	Hơi (Loe)	mm		φ 12.7		φ 15.9	
	Nước xả	210.D.					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1m và phía dưới 1m.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Tủ đứng đặt sàn

FXVQ-N

Luồng gió lớn cho không gian rộng

- Luồng khí nối bởi các ống gió giúp luồng gió phân phối đều ở các khu vực rộng.

- Việc bổ sung buồng thông gió tùy chọn cho phép hoạt động đơn giản với luồng không khí trực tiếp.

*Lưu ý rằng độ ồn tăng khoảng 5dB(A).

- Hệ thống truyền động dây đai cho phép sử dụng các cửa xả khí ở nhiều hình dạng khác nhau cũng như các ống dẫn dài.

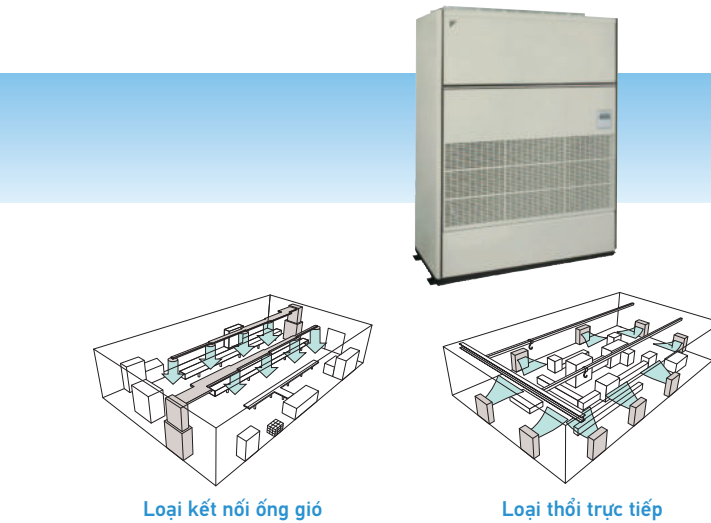
- Một bộ lọc tuổi thọ cao (miễn phí bảo trì lên đến một năm *) được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn.

*8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Đối với nồng độ bụi 0,15 mg/m³

- Có sẵn một loạt các phụ kiện tùy chọn như bộ lọc hiệu quả cao.

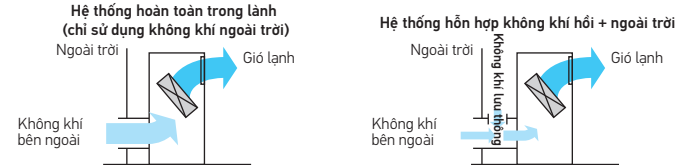
- Chế độ lấy gió ngoài trời có thể sử dụng như một máy điều hòa không khí xử lý ngoài trời.

*Khi sử dụng thiết bị làm mát xử lý không khí ngoài trời, có một số hạn chế. Tuân thủ nghiêm ngặt các hạn chế được chỉ định trong cuốn dữ liệu kỹ thuật.



Loại kết nối ống gió

Loại thổi trực tiếp



* Không khí đưa từ bên ngoài vào và không khí lưu thông phải được trộn lẫn trong phía sơ cấp của máy điều hòa trước khi đưa vào máy điều hòa không khí.

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXVQ125NY1	FXVQ200NY1	FXVQ250NY1	FXVQ400NY1	FXVQ500NY1	FXVQ500NY16				
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz									
Công suất làm lạnh		Btu/h	47,800	76,400	95,500	154,000	191,000				
		kW	14.0	22.4	28.0	45.0	56.0				
Công suất sưởi		Btu/h	54,600	85,300	107,500	171,000	215,000				
		kW	16.0	25.0	31.5	50.0	63.0				
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70		
		Sưởi	kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70		
Vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)									
Kích thước (C x R x D)		mm	1,670x750x510	1,670x950x510	1,670x1,170x510	1,900x1,170x720	1,900x1,470x720				
Trọng lượng máy		kg	118	144	169	236	281	306			
Độ ồn *1		dB(A)	52	56	60	65	62	66			
Ống kết nối		Lồng	mm		φ 9.5 (Hàn)		φ 12.7 (Hàn)	φ 15.9 (Hàn)			
		Hơi	mm		φ 15.9 (Hàn)		φ 19.1 (Hàn)	φ 22.2 (Hàn)	φ 28.6 (Hàn)		
		Nước xả	mm						Rp1 (PS 1B Ren trong)		
Phin lọc		Loại	Bộ lọc tuổi thọ cao (lưới nhựa chống nấm mốc)								
Quạt		Công suất động cơ	kW		0.75		1.5	3.7	5.5		
		Lưu lượng gió	m ³ /phút		43		69	86	134	165	172
			cfm		1,518		2,436	3,036	4,730	5,825	6,072
		Áp suất tĩnh ngoài **		Pa		152		217	281	420	142
Hệ thống truyền động		Truyền động bằng dây belt									

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)

*1: Độ ồn: Được đo khi ống gió (2 m) được kết nối (giá trị qui đổi trong điều kiện không đối ẩm).

Độ ồn tăng xấp xỉ 5 dB(A) khi thông gió được lắp đặt để xả khí trực tiếp.

**2: Giá trị này là áp suất tĩnh ngoài với pulley tiêu chuẩn.

Dàn lạnh điểm

Mới FXPQ-A

Mang lại không khí thoải mái cho cá nhân trong không gian rộng lớn



Cài đặt linh hoạt tương ứng với điều kiện môi trường. Với điều khiển nhiệt độ có sẵn cho mỗi đơn vị, máy điều hòa điều chỉnh theo sở thích cá nhân để tạo sự thoải mái cho không khí cá nhân.

Lưu lượng gió lớn

Dàn lạnh kiểu mới phân phối lưu lượng không khí lớn hơn. Tùy thuộc vào việc sử dụng, các ống dẫn mở rộng cũng có thể được kết nối và sử dụng.

Chịu được hơi dầu

Đối với đường ống trao đổi nhiệt, vật liệu có độ bền gấp 3 đến 6 lần *1 so với vật liệu tiêu chuẩn đã được chọn.

* 1 Thử nghiệm so sánh nội bộ

Ngăn chặn động sương

Để giảm thiểu sự đọng sương, ống dẫn khí và ống xả được cách nhiệt kép. Điều này cho phép sử dụng trong nhà bếp và các môi trường có độ ẩm cao.

Tránh rò rỉ

Một máng nước thứ cấp được lắp vào khung bên dưới máng xả. Điều này tăng khả năng an toàn chống tràn máng xả.

Thời gian hoạt động kéo dài

Để có độ bền lâu dài, các thiết bị được lắp động cơ quạt có thể hoạt động trong khoảng 40.000 giờ.

Bảo trì đơn giản

Thiết kế giúp bảo trì dễ dàng như là thao tác phía trước để thay thế động cơ quạt.

Thông số kỹ thuật

MODEL		FXPQ25AVN		
Nguồn điện		1 pha, 220 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		kcal/h	2,400	
		Btu/h	9,600	
		kW	2.8	
Công suất sưởi		kcal/h	2,800	
		Btu/h	10,900	
		kW	3.2	
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	0.120/0.132
		Sưởi	kW	0.120/0.132
Vỏ máy		Trắng sáng (N9.3)		
Lưu lượng gió (C-T)		m ³ /phút	15-12/15-11	
		cfm	530-424/530-388	
Áp suất tĩnh ngoài (H)		Pa	5/20	
Độ ồn (C)		dB(A)	55	
Kích thước (C x R x D)		mm	455 x 555 x 470	
Trọng lượng		kg	32	
Ống kết nối		Lồng (Loe)	mm	φ 6.4
		Gas (Flare)	mm	φ 12.7
		Ống xả	mm	SGP20A (Đường kính ngoài 27.2/Đường kính trong 21.6)
Nước xả		L/h	8	

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện, phòng không đối ẩm, được đo tại điểm cách trung tâm thiết bị 1,0 m hướng xuống. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.
- Giá trị tiêu thụ điện dựa trên điều kiện áp suất tĩnh bên ngoài danh định.

Điều hòa không khí cho phòng sạch

FXB(P)Q-P

Thích hợp cho bệnh viện và các không gian sạch khác




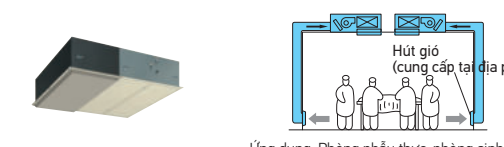


■ Dễ dàng cung cấp môi trường sạch cao theo yêu cầu của các ngành công nghiệp khác nhau

■ Chọn hệ thống không khí và phương pháp lắp đặt để phù hợp với bố cục và mục đích của căn phòng

Máy điều hòa không khí phòng sạch của Daikin được thiết kế đặc biệt để đạt được mức độ sạch môi trường 10.000. Những máy điều hòa không khí này dễ dàng mang đến không gian sạch cao cấp và giúp tạo ra một môi trường thích hợp cho bệnh viện, nhà máy thực phẩm và đồ uống, nhà máy điện tử và các không gian khác cần không khí sạch.

Có hai loại máy điều hòa không khí phòng sạch - loại dàn lạnh tích hợp và loại dàn lạnh tách rời. Có thể điều chỉnh hệ thống không khí hút gió từ trần hoặc từ sàn theo bảng điều khiển đã chọn. Thiết kế linh hoạt này giúp máy điều hòa không khí dễ dàng áp dụng cho mọi cách bố trí hoặc sử dụng phòng.

Ví dụ về lắp đặt (Cho bệnh viện)

Loại	Loại hút gió từ trần (Model tốc độ gió cao / trần cao)	Loại hút gió từ sàn (Model phân phối gió nhẹ / độ sạch cao)
Tính năng	Thiết kế đơn giản có thể lắp đặt trên trần. Phin lọc bụi và điều hòa không khí có thể khởi động cùng lúc.	Dễ dàng gia tăng độ sạch và hiệu ứng điều hòa không khí. Tốc độ gió thấp ngăn chặn việc làm khô những nơi giữ trực tiếp thổi vào.
Cấp độ sạch*1	100,000 đến 10,000	10,000
Tốc độ gió	1.0 m/s hoặc cao hơn	Xấp xỉ 0.5 m/s
Phương pháp thổi	<p>Loại dàn lạnh tích hợp</p> <ul style="list-style-type: none"> Điều hòa không khí tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới miệng cấp gió Lắp đặt dễ dàng  <p>Ứng dụng: Phòng tiến phẫu thuật, phòng hồi sức, phòng điều dưỡng.</p>	<p>Loại hút gió từ trần</p> <ul style="list-style-type: none"> Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch  <p>Ứng dụng: Phòng phẫu thuật, phòng sinh.</p>
	<p>Loại dàn lạnh tách rời</p> <ul style="list-style-type: none"> Điều hòa không khí bán tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy Có thể cấp gió cho phòng có hình dáng đặc biệt  <p>Ứng dụng: CCU*2, phòng vô trùng, etc.</p>	<p>Loại hút gió từ sàn</p> <ul style="list-style-type: none"> Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch Có thể bảo dưỡng từ phòng khác  <p>Ứng dụng: Phòng chăm sóc trẻ sơ sinh non, phòng chăm sóc trẻ sơ sinh, ICU*3, etc.</p>

* 1. Cấp độ sạch sẽ. Thang đo thể hiện độ sạch của không khí do NASA (Cục Hàng không và Vũ trụ Quốc gia) thiết lập. Loại 10.000 đại diện cho trạng thái có ít hơn 10.000 hạt bụi có đường kính dưới 0,5 μm. Để so sánh, mức độ sạch sẽ của một văn phòng điển hình là khoảng 1.000.000.
 * 2. CCU (Cardiac Care Unit). Một khu chuyên tiếp nhận bệnh nhân nhồi máu cơ tim và các bệnh tim khác.
 * 3. ICU (Intensive Care Unit). Một khu điều trị và điều dưỡng cần thận cho những bệnh nhân mắc bệnh hiếm nghèo, chấn thương hoặc đang hồi phục sau các cuộc phẫu thuật.

■ Ngăn gió lùa khó chịu với tốc độ dòng chảy thấp khoảng 0,5 m/s

Hệ thống hút gió từ sàn có tốc độ dòng chảy thấp khoảng 0,5 m/s.

■ Phin lọc

Điều kiện phòng sạch loại 10.000 đạt được với bộ lọc HEPA (Tùy chọn)

Bộ lọc HEPA tổn thất áp suất thấp (bán riêng) có hiệu suất lọc bụi vượt trội và dễ dàng đạt được độ sạch không khí ở mức 10.000.

* Có thể không duy trì được sự sạch sẽ trong các phòng có độ kín khí thấp.

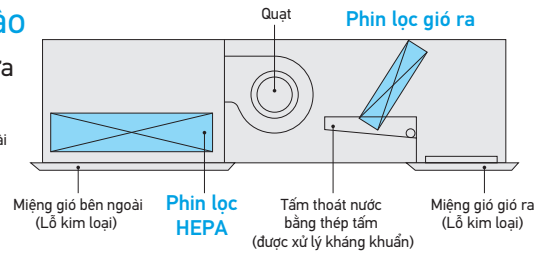
■ Kháng khuẩn

Ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn trong ống dẫn với lớp phủ kháng khuẩn độc quyền

Bộ lọc thực hiện xử lý kháng khuẩn với lớp phủ mới kết hợp vật liệu kháng khuẩn vô cơ gốc bạc (vật liệu kháng khuẩn hữu cơ có hiệu quả chống lại vi trùng) ngăn ngừa nấm mốc. Điều này giúp tăng cường tính chất kháng khuẩn của ống dẫn. Phương pháp xử lý kháng khuẩn sử dụng chất hữu cơ gốc bạc làm giảm nấm mốc.

Sợi kháng khuẩn được sử dụng trong phin lọc gió vào

Với bộ lọc thực thi cao sử dụng sợi kháng khuẩn chống nấm mốc gắn cửa nạp, hiệu suất làm sạch được nâng cao hơn nữa.



* Xin lưu ý rằng các sản phẩm kháng khuẩn ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn nhưng không có tác dụng khử trùng. Ngoài ra, nấm mốc có thể phát triển ở những nơi tích tụ nhiều bụi hoặc muối than.
 * Vật liệu đã được đăng ký an toàn đã được xác nhận bởi luật quy định về hóa chất và chất nguy hiểm của Nhật Bản (Đạo luật về đánh giá các chất hóa học và quy định sản xuất, v.v.) được sử dụng cho vật liệu kháng khuẩn.
 * Cần bảo dưỡng định kỳ (chẳng hạn như vệ sinh bộ lọc khí và rửa bên trong máy).

Thông số kỹ thuật

Loại	Dàn lạnh	Dàn lạnh tích hợp			Dàn lạnh tách rời	
		MODEL	FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE
Miệng gió		Tích hợp với dàn lạnh				BAF82A63
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V / 220 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh	Btu/h	15,400	19,100		24,200	
	kW	4.5	5.6		7.1	
Công suất sưởi	Btu/h	17,100	21,500		27,300	
	kW	5.0	6.3		8.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	0.31			0.45	
	Sưởi	0.31			0.45	
Hiệu suất phin lọc hút gió *1		70% bằng phương pháp trọng lực				
Hiệu suất phin lọc HEPA đầu ra *2		99.97% bằng phương pháp DOP *5				
Trọng lượng dàn lạnh		kg	140 *3	185 *3	120 *6	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (C/T)	m ³ /phút	19.5/17.5			26/22.5	
	cfm	688/618			918/794	
Độ ồn (C/T) *4		dB(A) 44/42				
Kích thước (C×R×D)		492×1,788×1,000		492×1,788×1,300	492×1,078×1,300	
Trọng lượng miệng gió		kg -				
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 6.4		φ 9.5		
	Hơi (Loe)	φ 12.7		φ 15.9		
	Nước xả	PT1B				
Phin lọc (Tùy chọn)		Phin lọc HEPA		BAFH82A63		
Mặt nạ (Tùy chọn)	Loại hút gió ở trần	Model		BYB82A63C		
	Loại hút gió ở sàn	Model		BYB82A63W		

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
 • Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
 • Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
 • Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng công suất danh định (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
 *1: Phin lọc hút gió chỉ đi kèm với loại hút gió từ trần.
 *2: Phin lọc HEPA bán riêng. Hiệu suất thu hồi bụi của phin lọc HEPA là 99.97%. Tuy nhiên, không khí có thể bị rò rỉ nhẹ xung quanh phin lọc trong khi lắp đặt.
 *3: Khối lượng đã bao gồm phin lọc HEPA và mặt nạ.
 *4: Điều kiện thử nghiệm: quy đổi trong phòng không đổi âm theo tiêu chuẩn JIS B 8616. Giá trị có thể gia tăng trong thực tế do điều kiện xung quanh.
 *5: Điều hòa không khí cho phòng sạch không hỗ trợ thí nghiệm DOP (thử rò rỉ) dựa theo tiêu chuẩn GMP (Tiêu chuẩn Quản lý Sản xuất và Quản lý Chất lượng đối với các thiết bị y tế) do có xảy ra rò rỉ tại một vài thời điểm khi lắp đặt sản phẩm
 *6: Khối lượng bao gồm mặt nạ.
 *Trong trường hợp lắp đặt ở phòng phẫu thuật, v.v....., nơi sự cố của máy điều hòa có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, vui lòng kết nối thêm với tối thiểu 2 dàn nóng.

Warning

Do loại hút gió từ trần cấp gió tập trung thổi ra trực tiếp từ bên dưới miệng thổi, vì vậy vui lòng lưu ý những trường hợp sau:

- Những khu vực gần sản nhà hoặc những vị trí xa miệng gió sẽ không được sưởi đủ ấm.
- Trường hợp sử dụng cho bệnh viện, một số bệnh nhân có thể nhạy cảm với gió lùa lạnh, vì thế vui lòng đảm bảo những bệnh nhân này không trực tiếp đứng dưới miệng gió.
- Lắp đặt nhiều máy sử dụng hệ thống hai hay nhiều dàn nóng cho các phòng phẫu thuật, nơi làm việc để cấp gió không bị gián đoạn gây hậu quả nghiêm trọng.
- Để duy trì áp suất tĩnh trong phòng, quạt dàn lạnh vẫn tiếp tục vận hành ngay cả khi có sự cố bất thường xảy ra do cảm biến nhiệt lỗi, vận hành xả đá, vận hành chế thiết bị bảo vệ hoặc những vấn đề tương tự.
- Khi kết hợp với không khí từ bộ lấy gió tươi, cần lắp đặt van điều tiết hoặc thiết bị tương tự cho ống gió và khóa lẩn với quạt dàn lạnh để gió tươi sẽ ngắt khi quạt ngưng. Không khí kết hợp với phin lọc hút gió có thể sẽ thổi ngược lại và để bụi bẩn trên phin thổi ngược vào phòng.
- Khi sử dụng khi để khử trùng các phòng phẫu thuật trong bệnh viện nơi có lắp thiết bị này, ngưng vận hành và che miệng gió vào và gió ra bằng tấm nhựa để ngăn khi thổi vào làm hư hại hệ thống điều hòa không khí

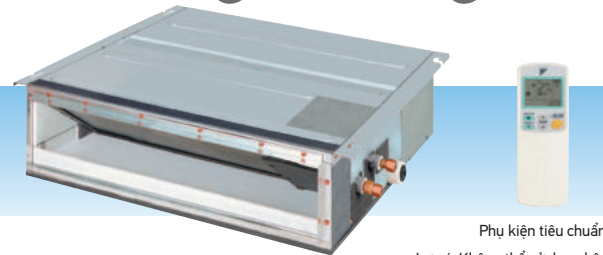
Sử dụng loại hút gió từ sàn ở những vị trí sau:

- Những vị trí ở đó việc sưởi ấm khu vực sản hoặc cả phòng quan trọng hơn.
- Những vị trí đặc biệt cần độ sạch cao và có nhiều người.

Giấu trần nổi ống gió dạng mỏng

FDKS-EA/C(A), CDXS-EA, FDXS-C

Thiết kế mỏng và mượt phù hợp với trần giật cấp



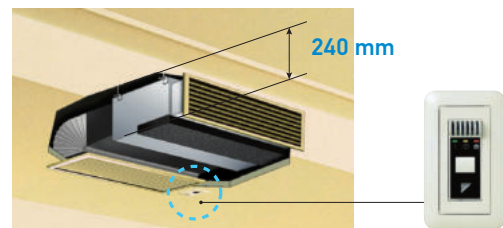
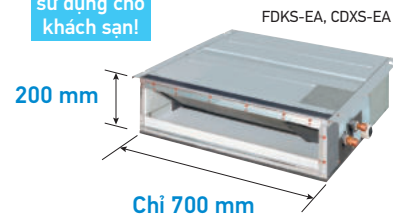
Phụ kiện tiêu chuẩn

Lưu ý: Không thể sử dụng bộ điều khiển từ xa nếu không phải là bộ điều khiển từ xa không dây của phụ kiện tiêu chuẩn.

Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế mỏng, nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm, kiểu dàn lạnh này thích hợp cho việc lắp đặt ở những không gian trần có khoảng cách nhỏ khoảng 240 mm giữa trần giật cấp và vách trần trong phòng.

Thích hợp sử dụng cho khách sạn!

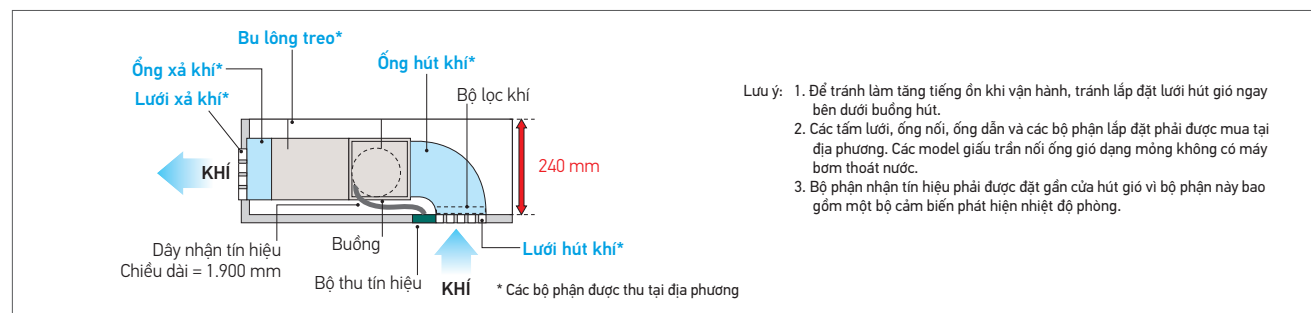


Tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa không dây được truyền đến bộ thu tín hiệu.

Tiện nghi

- Độ ồn thấp: chỉ còn 29 dB(A)
- Vận hành vắng nhà ngăn chặn sự tăng hoặc giảm nhiệt độ trong nhà bằng cách tiếp tục hoạt động* khi ai đó đang ngủ hoặc rời khỏi nhà. Điều này có nghĩa là máy lạnh sẽ chờ đợi khi ai đó thức dậy hoặc trở về. Đồng thời nhiệt độ trong nhà có thể nhanh chóng trở lại cài đặt tiện nghi ưa thích.

* Vận hành vắng nhà có thể được chọn cho bất kỳ nhiệt độ nào từ 18 đến 32°C cho vận hành làm lạnh và 10 đến 30°C cho vận hành sưởi.
* Vận hành vắng nhà phải được cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa khi đi ngủ hoặc rời khỏi nhà, và sau khi thức dậy hoặc trở về nhà.



Thông số kỹ thuật

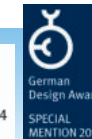
MODEL	Một chiều lạnh	FDKS25EAVMB	FDKS35EAVMB	FDKS25CAVMB	FDKS35CAVMB	FDKS50CVMB	FDKS60CVMB						
	Hai chiều lạnh/sưởi	CDXS25EAVMA	CDXS35EAVMA	FDXS25CVMA	FDXS35CVMA	FDXS50CVMA	FDXS60CVMA						
Nguồn điện													
1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz													
Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /phút(cfm)	8.7 (307)		9.5 (335)	10.0 (353)	12.0 (424)	16.0 (565)						
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)*	dB(A)	35/31/29				37/33/31	38/34/32						
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động											
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy vi tính											
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	200X700X620		200X900X620		200X1,100X620							
Trọng lượng máy	kg	21		25		27	30						
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 9.5											
	Hơi (loe)							φ 6.4					
	Nước xả												
Cách nhiệt		VP20 (Đường kính ngoài: 26/Đường kính trong: 20)											
Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	30		40									

Lưu ý: * Các giá trị của độ ồn vận hành đại diện cho các giá trị cho hoạt động hút phía sau và áp suất tĩnh bên ngoài là 30 Pa đối với FDKS/CDXS-EA và 40 Pa đối với FDXS/CDXS-C (A).
Giá trị của độ ồn cho hoạt động hút đáy có thể đạt được bằng cách thêm 6 dB (A) cho FDKS/CDXS-EA và 5 dB (A) cho FDXS/CDXS-C (A).

Treo tường

FTKJ-N, FTXJ-N

Mẫu mã thanh lịch với phong cách Châu Âu



Phụ kiện tiêu chuẩn

Kiểu dáng thanh lịch

Bề ngoài thanh lịch với mặt nạ cong

Kiểu dáng thiết kế dàn lạnh FTK(X)J-N có phong cách độc đáo của châu Âu. Kiểu dáng thanh lịch này là sự kết hợp hoàn hảo của nghệ thuật và công nghệ mang đến hiệu quả vượt trội. Model FTK(X)J-N tạo ra sự lựa chọn sử dụng linh hoạt cho chủ nhà, nhà thiết kế và kiến trúc sư.



Hiệu quả & tiện nghi

Mắt thần thông minh hai khu vực

Một sự kết hợp giữa chế độ hướng gió tiện nghi và mắt thần thông minh sẽ hướng luồng không khí lạnh tránh xa cơ thể người. Nếu không có chuyển động trong phòng trong 20 phút, mắt thần thông minh sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ cài đặt khoảng 2°C để tiết kiệm điện năng.

Chế độ luồng gió tiện nghi

Chế độ luồng gió tiện nghi sẽ ngăn hướng gió thổi trực tiếp vào cơ thể người. Trong chế độ làm lạnh, cánh đảo gió sẽ hướng lên để ngăn luồng gió lạnh. Trong chế độ sưởi, cánh đảo gió sẽ hướng xuống để thổi luồng gió ấm xuống sàn.

Luồng gió 3 chiều (3D)

Luồng gió 3 chiều (3D) là sự kết hợp của đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng để giảm sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vị trí trong phòng. Chức năng này tuần hoàn không khí đến tất cả các vị trí trong phòng ngay cả những không gian lớn. Để kích hoạt chức năng này, nhấn cả hai nút đảo gió tự động theo phương ngang và phương đứng, cánh đảo gió sẽ hoạt động.

Thông số kỹ thuật

MODEL	Một chiều lạnh	FTKJ25NVMVW	FTKJ25NVMVS	FTKJ35NVMVW	FTKJ35NVMVS	FTKJ50NVMVW	FTKJ50NVMVS						
Nguồn điện													
1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz													
Màu mặt trước của mặt nạ		Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc						
Lưu lượng gió (Cao)	m ³ /phút(cfm)	8.9 (313)		10.9 (385)									
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)	dB(A)	38/25/19		45/26/20		46/35/29							
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động											
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy vi tính											
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	303x998x212											
Trọng lượng máy	kg	12											
Ống kết nối	Lồng (Loe)	φ 9.5											
	Hơi (Loe)							φ 6.4					
	Nước xả												
Cách nhiệt		φ 18.0											
Cả ống lồng và ống hơi													

MODEL	Hai chiều lạnh/sưởi	FTXJ25NVMVW	FTXJ25NVMVS	FTXJ35NVMVW	FTXJ35NVMVS	FTXJ50NVMVW	FTXJ50NVMVS						
Nguồn điện													
1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz													
Màu mặt trước của mặt nạ		Trắng	Bạc	Trắng	Bạc	Trắng	Bạc						
Lưu lượng gió (Cao)	Làm lạnh	8.3 (293)		10.6 (374)		10.8 (381)							
	Sưởi	10.4 (367)		11.9 (420)		12.4 (438)							
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất thấp)	Làm lạnh	38/25/19		45/26/20		46/35/32							
	Sưởi	41/28/19		45/29/20		47/35/32							
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động											
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy vi tính											
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm	303x998x212											
Trọng lượng máy	kg	12											
Ống kết nối	Lồng	φ 9.5											
	Hơi							φ 6.4					
	Nước xả												
Cách nhiệt		φ 18.0											
Cả ống lồng và ống hơi													

Loại Treo Tường

FTKS-D/B/F, FTXS-D/E/F

Thiết kế mặt nạ phẳng hài hòa với phong cách thiết kế nội thất của bạn.

Một chiều lạnh FTKS25D / FTKS35D		Phụ kiện tiêu chuẩn*
Hai chiều lạnh/sưởi FTXS20D / FTXS25E / FTXS35E		
Một chiều lạnh FTKS50B		
Một chiều lạnh FTKS50F / FTKS60F / FTKS71F		
Hai chiều lạnh/sưởi FTXS50F / FTXS60F / FTXS71F		

* Không thể sử dụng bộ điều khiển từ xa nếu không phải là bộ điều khiển từ xa không dây của phụ kiện tiêu chuẩn.



Hiệu quả & tiện nghi

- Mắt thần thông minh với cảm biến hồng ngoại tự động điều khiển hoạt động của máy điều hòa không khí theo chuyển động của con người trong phòng. Khi không có chuyển động, nó sẽ điều tăng thêm nhiệt độ 2 °C để tiết kiệm năng lượng.
- Độ ồn vận hành thấp: chỉ còn 22 dB (A)
- Luồng gió 3D kết hợp Đảo gió tự động theo chiều dọc và chiều ngang nhằm luân chuyển không khí đến mọi nơi trong phòng để làm mát đồng đều kể cả những không gian rộng lớn.

* Chức năng này có sẵn cho model FTK(X)S50/60/71F.



Khi bạn ở trong phòng

Khi bạn đi vắng



Đạt được nhiệt độ đồng nhất trong suốt toàn bộ căn phòng.

Sạch sẽ

Bộ lọc khử mùi Apatit Titan

Trong khi các sợi micro của bộ lọc giữ lại bụi thì apatit titan hấp thụ hiệu quả mùi hôi và chất gây dị ứng, cũng như khử mùi hôi.

* Bộ lọc này không phải là thiết bị y tế. Các lợi ích như hấp thụ mùi và chất gây dị ứng và khử mùi hôi chỉ có hiệu quả đối với các chất tiếp xúc trực tiếp vào Bộ lọc khử mùi Apatit Titan.

Thông số kỹ thuật

MODEL	MỘT CHIỀU LẠNH		HAI CHIỀU LẠNH/SUỐI		-				FTKS25DVM	FTKS35DVM	FTKS50BVM	FTKS50FVM	FTKS60FVM	FTKS71FVM	
	FTXS20DVM	FTXS25EVM	FTXS35EVM	-	FTXS50FVM	FTXS60FVM	FTXS71FVM								
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz													
Màu mặt trước của mặt nạ		Trắng													
Lưu lượng gió (Cao)	Làm lạnh	8.7 (307)		8.9 (314)		11.4 (402)		14.7 (519)		16.2 (572)		17.4 (614)		17.4 (614)	
	Sưởi*	9.4 (332)		9.7 (342)		-		16.2 (572)		17.4 (614)		21.5 (759)		-	
Độ ồn (Cao/Thấp/Rất Thấp)	Làm lạnh	37/25/22		FTKS: 39/26/23 FTXS: 38/26/23		44/35/32		FTKS: 43/34/31 FTXS: 44/35/32		45/36/33		46/37/34		-	
	Sưởi*	37/28/25		38/29/26		-		42/33/30		44/35/32		46/37/34		-	
Tốc độ quạt		5 bước, yên tĩnh và tự động													
Điều khiển nhiệt độ		Điều khiển bằng máy vi tính													
Kích thước (CaoxRộngxDây)		283x800x195			290x795x238			290x1,050x238					-		
Trọng lượng máy		9													
Ống kết nối	Lồng (loe)	-		-		-		-		-		-		-	
	Hơi (loe)	-		-		-		-		-		-		-	
	Nước xả	-		-		-		-		-		-		-	
Cách nhiệt		Cả ống lồng và ống hơi													

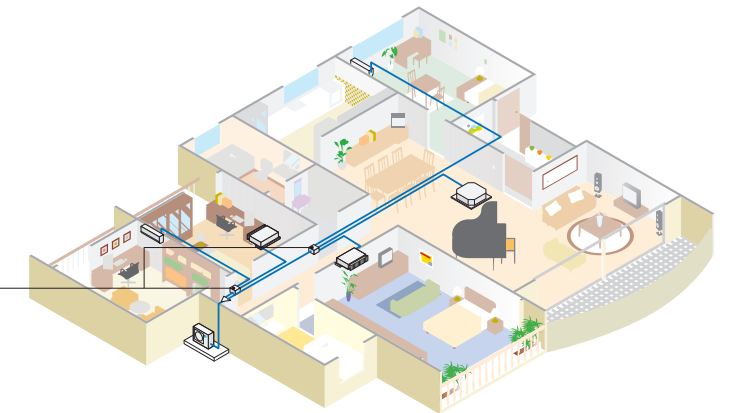
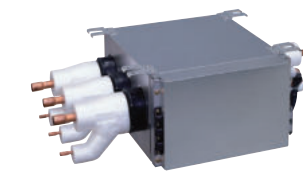
Lưu ý: *Chỉ dành cho dòng 2 chiều lạnh/sưởi.

Bộ BP

Bộ BP kết nối với dàn lạnh dân dụng

Dàn lạnh dân dụng

Bộ BP có thể lắp đặt bên trong trần nhà.



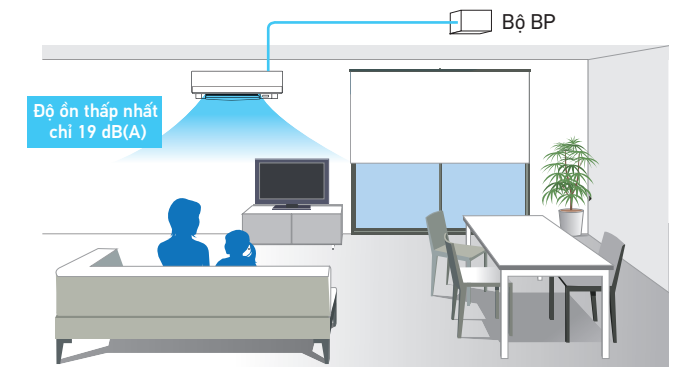
Kết nối dàn lạnh dân dụng

Bộ BP cho phép hệ thống VRV kết nối với các dàn lạnh dân dụng hiện đại và phong cách.

Vận hành êm ái

Van mở rộng có xu hướng tạo ra tiếng ồn khi chất làm lạnh đi qua. Tuy nhiên, tiếng ồn này có thể được giảm bằng cách cài đặt các van trong các bộ BP. Bộ BP có thể được lắp bên trong trần hoặc khoảng cách sát mái cách xa dàn lạnh.

Một số dàn lạnh dân dụng Daikin chỉ có độ ồn 19 dB (A). Điều này đảm bảo hệ thống điều hòa của bạn hoạt động êm ái nhất có thể.



Thông số kỹ thuật

MODEL	BPMKS967A3		BPMKS967A2	
Nguồn điện	1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Số bộ nối	3 (có thể nối với 1-3 dàn lạnh)		2 (có thể nối với 1-2 dàn lạnh)	
Điện năng tiêu thụ	W			
Dòng hoạt động	A			
Kích thước (CaoxRộngxDây)	mm			
Trọng lượng máy	kg		kg	
Số đầu nối dây	3 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 4 cho dây nối (BP-dàn lạnh)		2 đối với nguồn điện (gồm dây nối đất), 2 cho dây nối (dàn nóng-BP, BP-BP), 3 cho dây nối (BP-dàn lạnh)	
Ống kết nối (Hàn)	Lồng	Chính	kW	
		Nhánh	kW	
Hơi	Lồng	Chính	kW	
		Nhánh	kW	
Cách nhiệt	Cả ống lồng và ống hơi			
Dàn lạnh có kết nối	Dàn lạnh dân dụng 2.0 kW -7.1kW			
Công suất định mức tối thiểu của dàn lạnh có thể kết nối	kW			
Công suất định mức tối đa của dàn lạnh có thể kết nối	kW			

Lưu ý: * Tổng chiều dài ống dẫn phụ.

Thiết bị xử lý không khí (AHU)

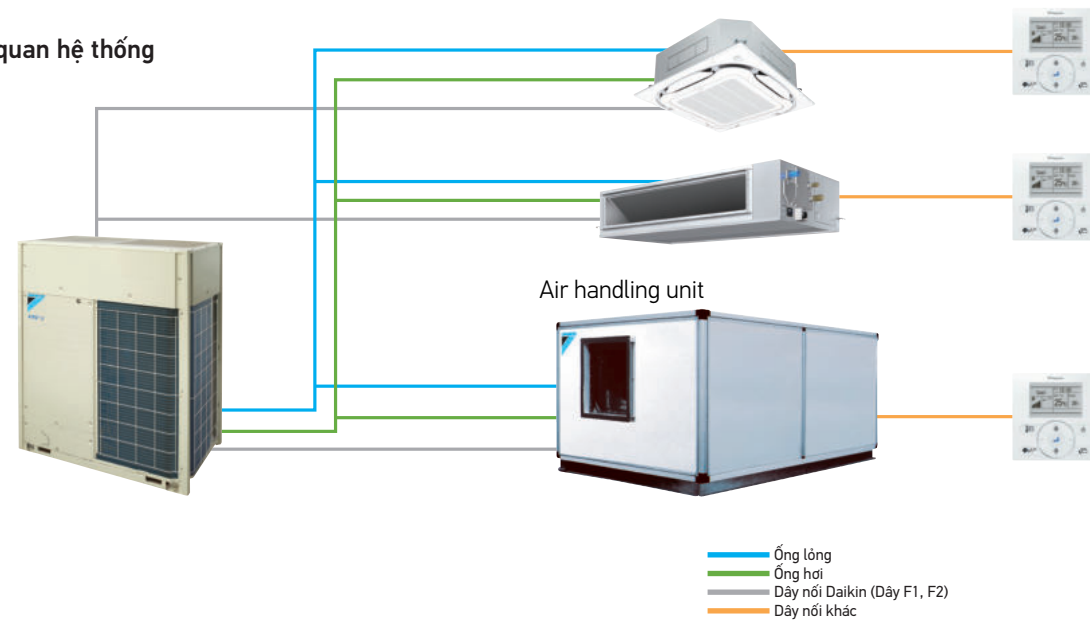
AHU là một giải pháp toàn diện dành cho các không gian rộng lớn như nhà máy và các cửa hàng lớn.

- Dễ thiết kế và lắp đặt
Hệ thống này dễ thiết kế và lắp đặt vì không cần thêm hệ thống dẫn/chứa nước như nổi hơi, thùng chứa và ống hơi.
- Bộ điều khiển biến tần.
- Điều khiển nhiệt độ thông qua điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn của Daikin.



AHUR
Dây công suất : 6 – 120 HP

Tổng quan hệ thống



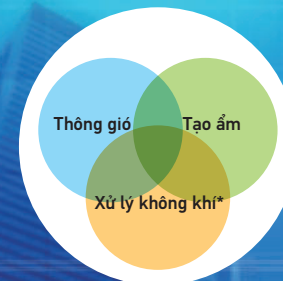
Thiết bị xử lý không khí Daikin có thể kết nối với hệ thống VRV thành 1 hệ thống hoàn chỉnh. Cũng có thể kết nối với các dàn nóng giải nhiệt gió. Vui lòng liên hệ Đại lý của Daikin để biết thêm chi tiết.

Sản phẩm thiết bị xử lý không khí

Thiết bị xử lý không khí

Hệ thống xử lý không khí Daikin tạo một môi trường không khí chất lượng cao

Những quá trình tạo không khí chất lượng cao



*Điều chỉnh không khí ngoài trời có nhiệt độ gần giống nhiệt độ trong nhà và đưa không khí bên ngoài vào trong nhà

Ngày nay, điều hòa không khí kết hợp cần thêm với xử lý không khí trở thành yêu cầu phổ biến. Bộ xử lý không khí ngoài trời của Daikin có thể kết hợp xử lý khí tươi và điều hòa không khí, được cung cấp từ một hệ thống đơn lẻ. Bộ xử lý không khí điều chỉnh nhiệt độ của không khí từ bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định. Cùng với bộ xử lý không khí ngoài trời, chúng tôi cũng đưa ra hệ thống thông gió thu hồi nhiệt (HRV). Bộ HRV loại VAM-GJ nói riêng được đánh giá cao về sự nhỏ gọn, bảo toàn năng lượng và dải nhiệt độ bên ngoài cho vận hành rộng. Loại này cho hiệu suất trao đổi nhiệt độ cao*1 nhờ nâng cao tính năng của màng trao đổi nhiệt. Hơn thế nữa, việc cải thiện áp suất tĩnh bên ngoài*2 tạo sự linh hoạt hơn cho việc lắp đặt. Bộ HRV loại VKM-GAM, được trang bị dàn giàn nở trực tiếp và máy tạo ẩm, cung cấp thêm các tính năng vượt trội, như điều chỉnh nhiệt độ để phù hợp với điều kiện trong nhà và tránh thổi gió lạnh trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi ấm. Loại này cũng tiết kiệm năng lượng đáng kể nhờ tính năng thu hồi nhiệt.

*1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
*2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE

	Bộ xử lý ngoài trời	Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt		
		Loại VKM-GAM	Loại VKM-GA	Loại VAM-GJ
Kết nối với VRV	Ống môi chất lạnh	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Không thể kết nối
	Dây điều khiển	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Có thể kết nối
	Điều khiển sau lạnh và sau sưởi	Có	Có	Có
Màng trao đổi nhiệt	—	Tiết kiệm năng lượng	Tiết kiệm năng lượng	
Bộ tạo ẩm	—	Đã lắp kèm	—	
Bộ lọc hiệu suất cao	Tùy chọn	Tùy chọn	Tùy chọn	
Hệ thống thông gió	Cấp khí	Cấp khí và thải khí	Cấp khí và thải khí	
Nguồn điện	220-240 V, 50 Hz	220-240 V, 50 Hz	220-240 V/220 V, 50 Hz/60 Hz	
Lưu lượng gió			150 m³/h	
			250 m³/h	
			350 m³/h	
			500 m³/h	
			650 m³/h	
			800 m³/h	
		1080 m³/h	1000 m³/h	1000 m³/h
		1680 m³/h	2100 m³/h	2000 m³/h

*Làm giảm nhiệt độ gió bên ngoài xấp xỉ nhiệt độ bên trong để cung cấp vào phòng sử dụng.

Thiết bị xử lý không khí

Bộ xử lý không khí ngoài trời

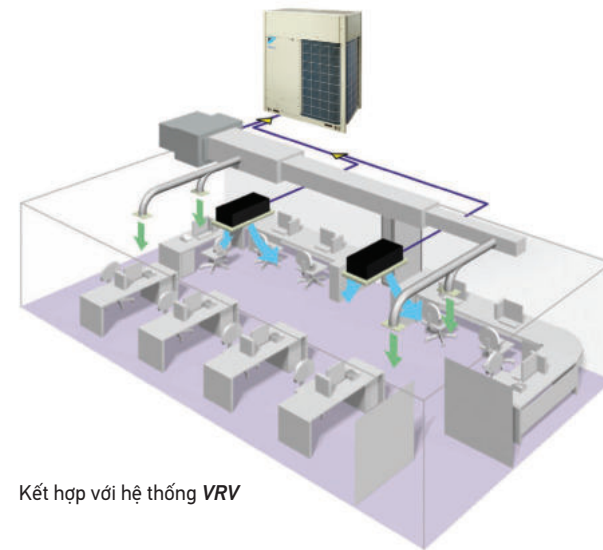
Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí từ hệ thống đơn.

Sản phẩm

Tên model	FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Công suất	125	200	250

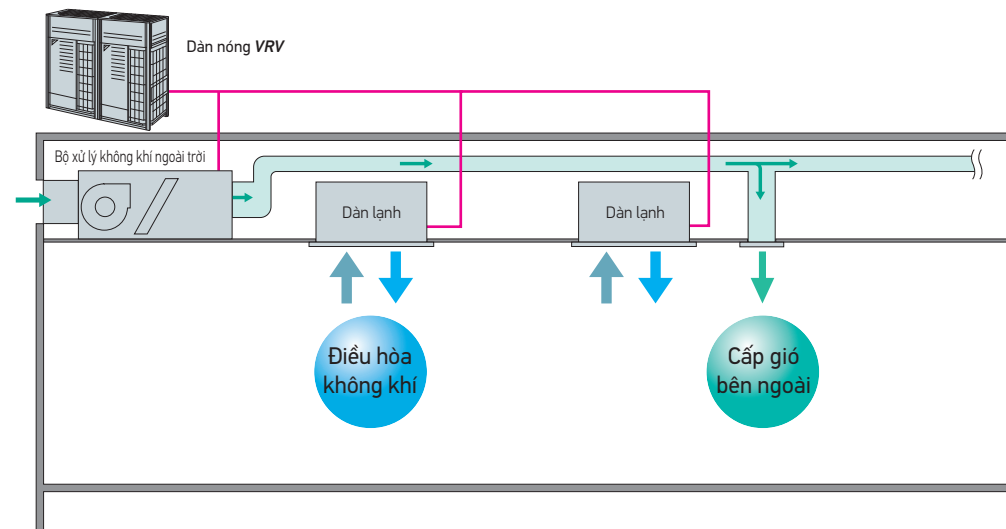


Xử lý khí tươi và điều hòa không khí có thể thực hiện với một hệ thống đơn bằng việc sử dụng kỹ thuật bơm nhiệt mà không có những ảnh hưởng thường gặp đến thiết kế cân bằng của gió cấp và gió thổi ra. Dàn lạnh (FCU) dùng cho điều hòa không khí và bộ xử lý không khí ngoài trời có thể được nối cùng đường ống ga. Kết quả làm tăng tính linh hoạt trong thiết kế và giảm đáng kể tổng chi phí cho hệ thống.



Kết hợp với hệ thống VRV

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ



Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì việc kết nối các dàn lạnh trong cùng một hệ thống.

- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời, tổng công suất kết nối phải từ 50% đến 100% tổng công suất dàn nóng.
- Khi kết nối bộ xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh tiêu chuẩn, tổng công suất kết nối của bộ xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% công suất dàn nóng.
Vi có thể kết nối hay không còn tùy thuộc vào điều kiện khi chỉ số công suất của dàn nóng xử lý vượt quá 30% chỉ số công suất của dàn nóng, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương của bạn.
- Bộ xử lý không khí ngoài trời có thể sử dụng mà không cần sử dụng dàn lạnh.

Thiết bị xử lý không khí

- Bộ xử lý không khí ngoài trời điều chỉnh nhiệt độ không khí bên ngoài bằng việc điều khiển nhiệt độ cấp cố định, vì vậy sẽ giảm tải lạnh.

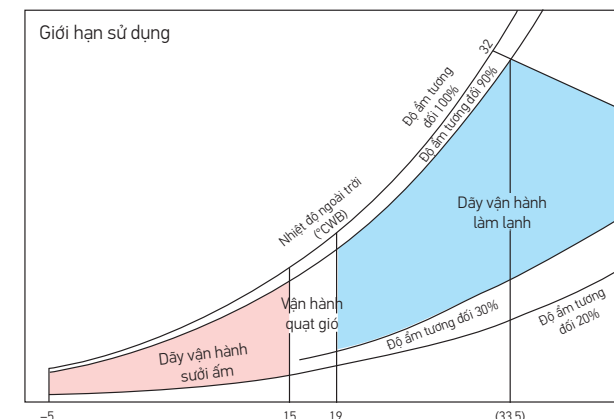
- * Hệ thống có thể hoạt động với nhiệt độ bên ngoài từ -5 đến 43°C. Hiệu quả sưởi ấm giảm đôi chút khi nhiệt độ bên ngoài là 0°C hoặc thấp hơn.
- * Khi xuất xưởng, nhiệt độ điều khiển được cài đặt là 18°C cho chế độ lạnh. Nhiệt độ có thể cài đặt trong dải 13-25°C ở chế độ lạnh bằng bộ điều khiển từ xa có dây tại công trình. Tuy nhiên, nhiệt độ sẽ không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
- * Trong chế độ bảo vệ máy và tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, nhiệt độ gió cấp có thể không đạt được nhiệt độ cài đặt.
- * Quạt sẽ dừng khi vận hành ở chế độ xả băng, hồi dầu và khởi động chế độ sưởi ấm. Quạt cũng có thể dùng để điều khiển bảo vệ máy.

- Máy giấu trần ống gió có 3 loại công suất khác nhau. Những loại này có thể kết nối với những dàn nóng VRV để đáp ứng nhiều yêu cầu khác nhau.

Lưu lượng gió

FXMQ125MFV1	1,080 m ³ /h
FXMQ200MFV1	1,680 m ³ /h
FXMQ250MFV1	2,100 m ³ /h

- Thiết bị tùy chọn bao gồm bộ lọc tuổi thọ cao.
- Phù hợp với nhiệt độ bên ngoài từ -5°C đến 43°C.



Lưu ý: 1. Những số liệu trên bảng đồ minh họa dài làm việc ở những điều kiện sau:
Dàn lạnh và dàn nóng.
Chiều dài ống: 7.5m.
Chênh lệch độ cao: 0m.

- Nhiệt độ khi cấp có thể cài đặt bằng bộ điều khiển từ xa. Tuy nhiên nhiệt độ thực tế có thể không đạt đến nhiệt độ cài đặt trong 1 số trường hợp do tải của bộ xử lý không khí ngoài trời hoặc điều khiển bảo vệ thiết bị.
- Hệ thống sẽ không hoạt động ở chế độ quạt gió khi nhiệt độ không khí bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.

- Có thể tùy chọn bộ lọc hiệu suất cao với hiệu suất hấp thụ bụi (tiêu chuẩn JIS) 90% và 65%.

- Giống như hệ thống VRV nhiều hệ thống điều khiển có thể sử dụng, bao gồm cả điều khiển từ xa với khoảng cách lên đến 500m.

- * Không thể điều khiển nhóm giữa máy và các dàn lạnh tiêu chuẩn. Sử dụng bộ điều khiển từ xa cho mỗi máy.



BRC1E63
Điều khiển điều hướng
(Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn))

- Chức năng "tự phân tích" biểu thị những bất thường xảy ra trong hệ thống bằng việc hiển thị mã lỗi trên bộ điều khiển từ xa.

- Có thể lắp đặt hệ thống điều khiển trung tâm phù hợp với hệ thống VRV.

- * Không thể thay đổi các cài đặt nhiệt độ gió cấp từ hệ thống điều khiển trung tâm.

- * Không kết hợp thiết bị này cho nhóm dàn lạnh mà điều khiển trung tâm không thể điều khiển được.



DCS302CA61
Điều khiển từ xa trung tâm (tùy chọn)

- Cùng với hệ thống VRV, thiết bị này sử dụng "hệ thống siêu kết nối" mà dây nối giữa dàn nóng và dàn lạnh cũng có thể dùng cho điều khiển trung tâm.

Lưu ý: *Không hỗ trợ điều khiển liên kết giữa sản phẩm khác và HRV.

- * Nó không được sử dụng để duy trì nhiệt độ trong phòng, lắp đặt và sử dụng cùng với dàn lạnh tiêu chuẩn. Phải chắc chắn miệng thổi của nó ở những nơi mà gió không thổi trực tiếp thổi vào người trong phòng. Khi việc xử lý không khí bên ngoài vượt quá mức, máy sẽ cắt chế độ nhiệt, và không khí bên ngoài sẽ được thổi trực tiếp vào phòng.
- * Đối với ống gió bên ngoài, phải sử dụng cách nhiệt để chống đọng sương.
- * Không hỗ trợ điều khiển nhóm cho máy với dàn lạnh tiêu chuẩn. Bộ điều khiển từ xa nên sử dụng riêng biệt cho từng máy.
- * Hệ thống sẽ không hoạt động chế độ quạt khi nhiệt độ bên ngoài ở 5°C hoặc thấp hơn.
- * Nếu máy hoạt động 24 giờ trong ngày, chế độ bảo dưỡng (thay thế phụ tùng, v.v...) phải được thực hiện định kỳ.
- * Không thể cài đặt nhiệt độ và thực hiện chức năng tăng điện năng tiêu thụ ngay cả khi sử dụng hệ thống Intelligent Touch Controller hay Intelligent Manager.
- * Bộ điều khiển từ xa nối với bộ xử lý không khí ngoài trời không được đặt là bộ điều khiển từ xa chính. Khi cài đặt Auto, chế độ hoạt động sẽ bật tùy theo điều kiện không khí ngoài trời, không quan tâm tới nhiệt độ trong phòng.

Thiết bị xử lý không khí

Thiết bị xử lý không khí

Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn

Dàn lạnh

Loại		Giấu trần nối ống gió hồi sau		
MODEL		FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Nguồn điện		1 pha 220-240 V (cùng yêu cầu cho dàn lạnh), 50 Hz		
Công suất làm lạnh *1	Btu/h	47,800	76,400	95,500
	kW	14.0	22.4	28.0
Công suất sưởi *1	Btu/h	30,400	47,400	59,400
	kW	8.9	13.9	17.4
Điện năng tiêu thụ	kW	0.359	0.548	0.638
Vỏ máy		Tấm thép mạ kẽm		
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)		470 x 744 x 1,100		470 x 1,380 x 1,100
Quạt	Công suất động cơ	0.380		
	Lưu lượng gió	m ³ /phút	18	28
		cfm	635	988
Bộ lọc không khí	Áp suất tĩnh ngoài 220 V/240 V	Pa	185/225	225/275
			*2	
Ống kết nối	Lồng	mm	φ 9.5 (loe)	
	Hơi	mm	φ 15.9 (loe)	φ 19.1 (hàn)
	Nước xả	mm	PS1B ren trong	
Trong lượng máy		kg	123	
Độ ồn ³	220 V/240 V	dB(A)	42/43	47/48
Dàn nóng có thể kết nối ⁴			6 HP hoặc hơn	8 HP hoặc hơn
Dải hoạt động (từ 15 đến 19°C ở chế độ quạt)	Làm lạnh	19 đến 43°C		
	Sưởi	-5 đến 15°C		
Dải nhiệt độ cấp ⁵	Làm lạnh	13 đến 25°C		
	Sưởi	18 đến 30°C		

Lưu ý: *1. Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
 • Làm lạnh: Nhiệt độ bên ngoài là 33°CDB, 28°CWB (68% RH), và nhiệt độ xả là 18°CDB.
 • Sưởi: Nhiệt độ ngoài trời là 0°CDB, -2.9°CWB (50% RH) và nhiệt độ xả là 25°CDB.
 • Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m (0m phương ngang).
 *2. Không cung cấp bộ lọc khí nạp, đảm bảo lắp đặt tùy chọn bộ lọc có hiệu suất lớn. Lắp đặt bộ lọc vào hệ thống ống dẫn, phía các ống hút không khí. Chọn hiệu suất hút bụi (phương pháp hút) là ≥ 50%.
 *3. Giá trị chuyển đổi bản tiêu ẩm đo lường tại một điểm 1.5 m từ trên xuống dưới với mức đo là vị trí trung tâm thiết bị. Các giá trị này thông thường sẽ cao hơn trong quá trình vận hành thực tế tùy theo các điều kiện không khí bên ngoài.
 *4. Các thể kết nối với thiết bị dàn nóng nếu tổng công suất của các dàn lạnh đạt 50-100% chỉ số công suất của các dàn nóng.
 *5. Phương thức cài đặt cho từng phòng. Không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
 • Không thể kết hợp thiết bị này cùng với bộ điều khiển nhóm từ xa của hệ thống VRV.

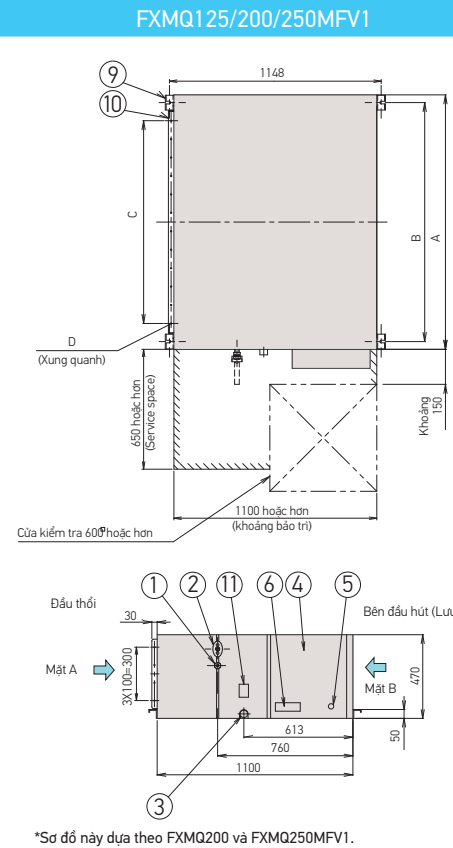
Các thiết bị tùy chọn

Dàn lạnh

MODEL		FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1	
Hoạt động/điều khiển	Bộ điều khiển từ xa	BRC1H61W(K) / BRC1E63 / BRCZE61			
	Bộ điều khiển từ xa trung tâm	DCS302CA61			
	Bộ điều khiển Tắt/Mở đồng nhất	DCS301BA61			
	Bộ lập trình thời gian	DST301BA61			
	Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (1)	KRP2A61			
Bộ chuyển mạch kết nối cho các thiết bị điện (2)		KRP4AA51			
Bộ lọc	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ371L140	KAF371M280		
	Bộ lọc hiệu suất cao	Phương pháp đo màu 65%	KAFJ372L140	KAF372M280	
		Phương pháp đo màu 90%	KAFJ373L140	KAF373M280	
	Buồng lọc ^{*1}	KDJ3705L140	KDJ3705L280		
Bộ lọc PM2.5 ^{*2}		BAF429A20A			
PM2.5 với bộ lọc than hoạt tính ^{*2}		BAF429A20AC			
Bộ bơm nước xả		KDU30L250VE			
Bộ chuyển mạch		KRP1B61			

Lưu ý: *1. Buồng lọc có bích đường hồi (thiết bị chính không có).
 • Kích thước và khối lượng phụ thuộc thiết bị tùy chọn được sử dụng.
 • Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng do điều kiện lắp đặt, vui lòng xác nhận trước khi đặt hàng.
 • Một số sự lựa chọn có thể không sử dụng khi liên hợp.
 • Độ ồn khi hoạt động có thể hơi tăng tùy thuộc thiết bị tùy chọn được sử dụng.
 *2. Tham khảo trang 85 - 86 để biết thêm chi tiết.

Kích thước



*Sơ đồ này dựa theo FXMQ200 và FXMQ250MFV1.

Kích cỡ ống nối

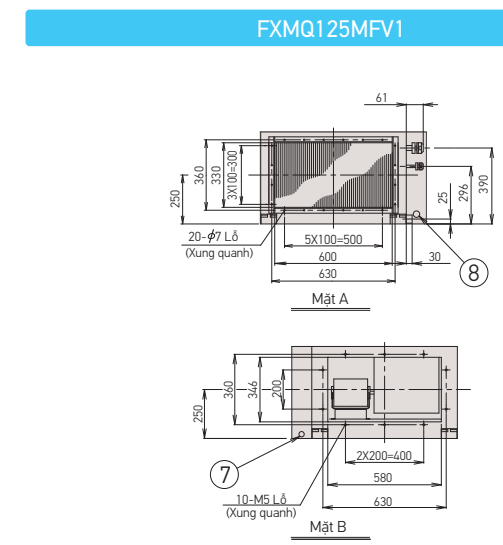
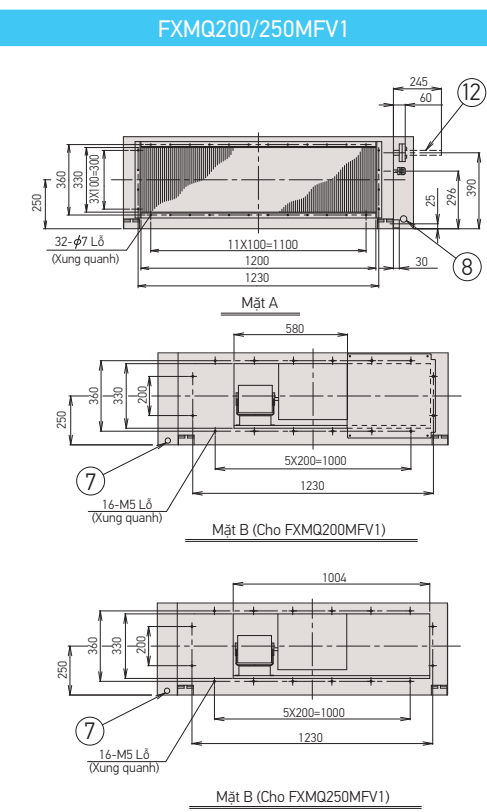
Model	Đường kính ống hơi	Đường kính ống lỏng
FXMQ125MFV1	φ 15.9	φ 9.5
FXMQ200MFV1	φ1 9.1 đường ống kèm theo	φ 9.5
FXMQ250MFV1	φ22.2 đường ống kèm theo	φ 9.5

Bảng kích thước

Model	A	B	C	D
FXMQ125MFV1	744	685	5X100=500	Lỗ 20 - φ4.7
FXMQ200MFV1	1380	1296	11X100=1100	Lỗ 32- φ4.7
FXMQ250MFV1	1380	1296	11X100=1100	Lỗ 32- φ4.7

Lưu ý: 1. Ống vẽ trong sơ đồ chỉ cho FXMQ200MFV1 và FXMQ250MFV1. Đầu kết nối ống ga (②) trong sơ đồ khác với FXMQ125MFV1.
 2. Bộ lọc không khí không được cung cấp theo máy. Phải chắc chắn lắp bộ lọc không khí ở đầu hút gió (sử dụng bộ lọc hiệu suất hấp thụ bụi tối thiểu 50% (phương pháp trong lực). Tùy chọn).
 3. Đối với ống gió dẫn nóng phải có cách nhiệt để chống đọng sương.

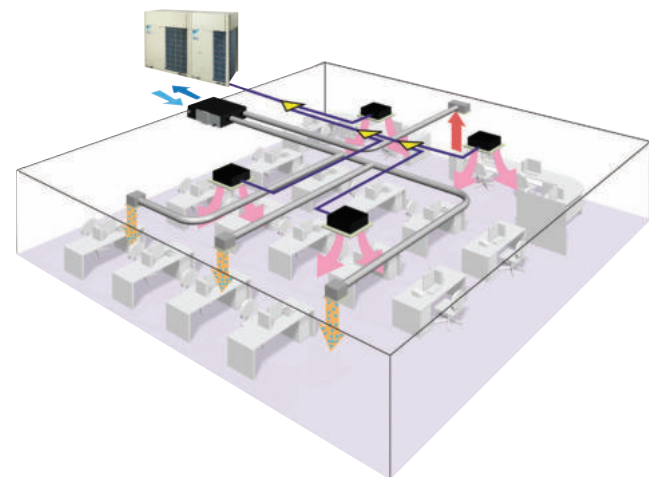
- ① Ống nối lỏng
- ② Ống nối hơi
- ③ Ống nối nước xả
- ④ Hộp điện
- ⑤ Thanh nối đất
- ⑥ Bảng tên thiết bị
- ⑦ Dây nguồn
- ⑧ Dây điều khiển
- ⑨ Giá treo
- ⑩ Bích nối đầu thổi
- ⑪ Cổng cấp nước
- ⑫ Ống định kèm (Lưu ý 1)



Thiết bị xử lý không khí

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với dàn giàn nở trực tiếp (DX coil) và bộ tạo ẩm - VKM series

Bộ HRV với tính năng dàn giàn nở trực tiếp (DX Coil) nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp gió tươi đa dạng.



Dãy sản phẩm

Với dàn giàn nở trực tiếp (DX coil) và bộ tạo ẩm			
Tên Model	VKM50GAMV1	VKM80GAMV1	VKM100GAMV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

Với dàn giàn nở trực tiếp (DX Coil)			
Tên Model	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5

Bộ tạo ẩm

Dòng sản phẩm bao gồm các loại với bộ tạo ẩm, đáp ứng được những yêu cầu đa dạng của khách hàng (Đối với VKM50/80/100GAMV1)

Dàn giàn nở trực tiếp - DX-coil

Tính năng dàn giàn nở trực tiếp góp phần hạn chế khí lạnh thổi trực tiếp vào người sử dụng khi chạy chế độ sưởi nhờ quá trình sau lạnh, sau sưởi được thực hiện sớm hơn.

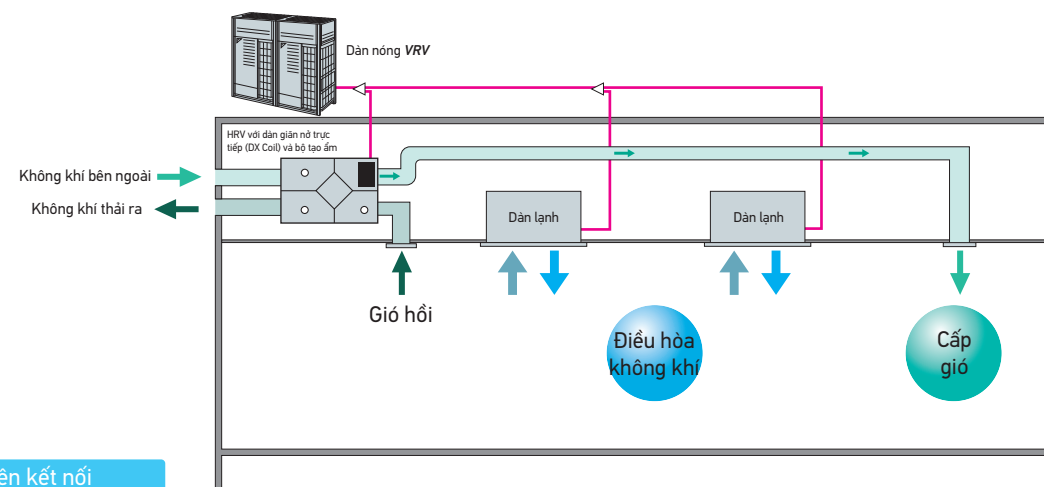
Áp suất tĩnh cao

Áp suất tĩnh ngoài cao giúp linh hoạt hơn trong việc thiết kế.

Hiệu quả trong việc cung cấp không khí ngoài trời

HRV (loại VKM) phân phối gió tươi bên ngoài với tổn thất nhiệt thấp nhất cùng với các tính năng đa dạng, đáp ứng các yêu cầu của khách hàng..

Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện bằng một hệ thống đơn lẻ.



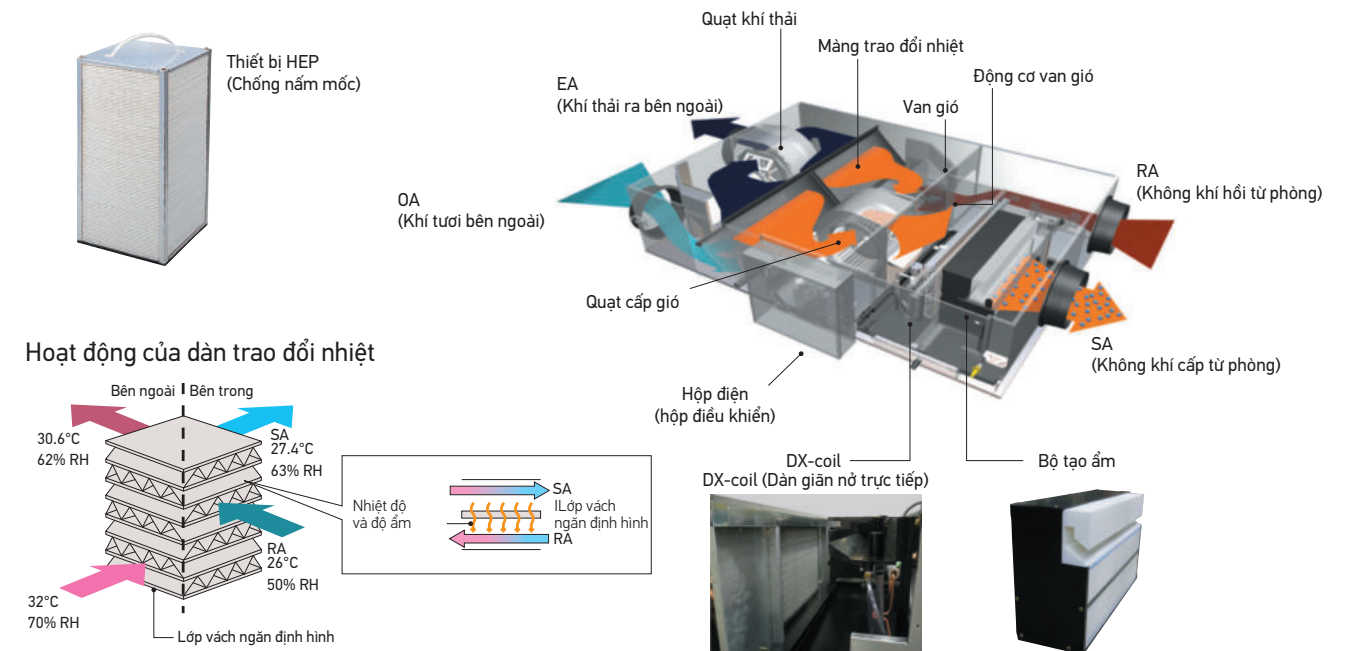
Điều kiện kết nối

Các quy định sau phải được tuân thủ để duy trì dàn lạnh được kết nối trong cùng hệ thống.

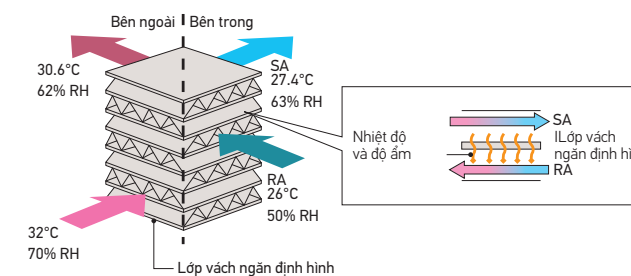
- Khi các thiết bị của bộ thông gió thu hồi nhiệt VKM được kết nối với nhau, tổng chỉ số công suất kết nối phải đạt 50-130% chỉ số công suất của dàn nóng.



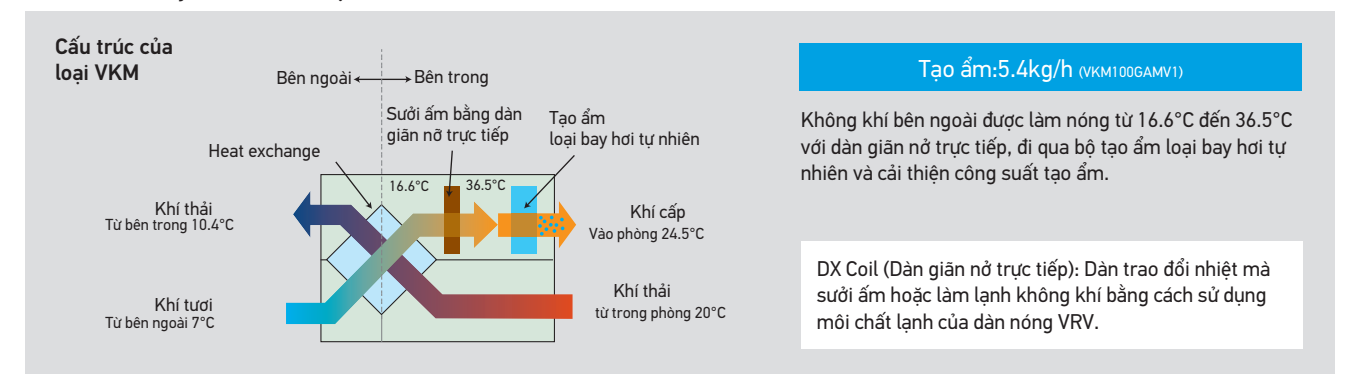
Một thiết bị nhỏ gọn với công nghệ tiên tiến của Daikin.



Hoạt động của dàn trao đổi nhiệt



Quá trình xử lý sương ẩm và tạo ẩm



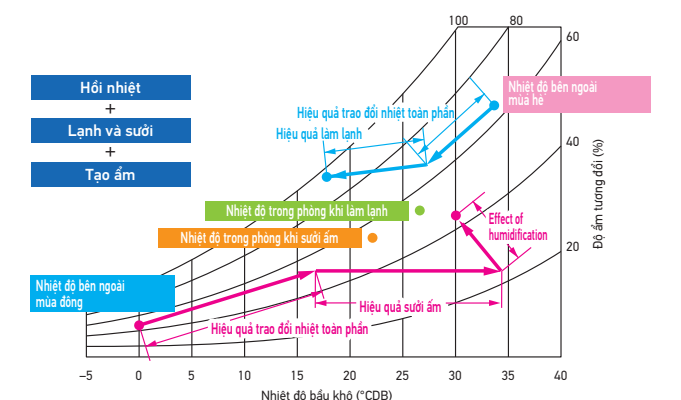
Cung cấp không khí sạch từ bên ngoài thông qua hệ thống trao đổi nhiệt, làm lạnh / sưởi ấm.

Dàn lạnh với hệ thống xử lý không khí ngoài trời

Đưa nhiệt độ không khí ngoài trời đến gần nhiệt độ phòng làm giảm công suất của dàn lạnh.

Những tính năng khác

- Hệ thống tích hợp giữa vận hành thông gió và tạo ẩm.
- Thông gió, làm lạnh/sưởi ấm và tạo ẩm có thể thực hiện bằng một bộ điều khiển từ xa.



Thiết bị xử lý không khí

Thiết bị xử lý không khí

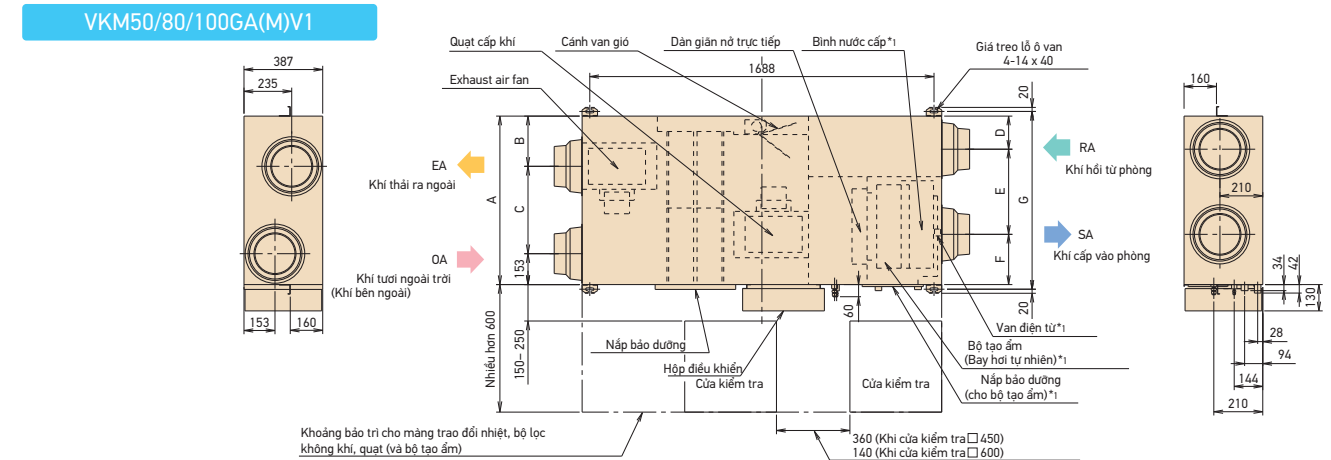
Thông số kỹ thuật

MODEL		VKM50GAMV1 *	VKM80GAMV1 *	VKM100GAMV1 *	VKM50GAV1	VKM80GAV1	VKM100GAV1		
Môi chất lạnh		R-410A							
Điện nguồn		1 pha, 220-240 V, 50 Hz							
Lưu lượng gió & áp suất tĩnh *7	Rất cao	Lưu lượng gió	m³/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	160	140	110	180	170	150
	Cao	Lưu lượng gió	m³/h	500	750	950	500	750	950
		Áp suất tĩnh	Pa	120	90	70	150	120	100
	Thấp	Lưu lượng gió	m³/h	440	640	820	440	640	820
		Áp suất tĩnh	Pa	100	70	60	110	80	70
Điện năng tiêu thụ	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao	W	490	560	570	490	560	570
		Thấp	W	420	470	480	420	470	480
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	W	560	620	670	560	620	670
		Cao	W	490	560	570	490	560	570
		Thấp	W	420	470	480	420	470	480
Loại quạt		Quạt Sirocco							
Công suất động cơ		kW							
Độ ồn *5 (220/230/240 V)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao	dB(A)	35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp	dB(A)	32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
	Chế độ thông gió trực tiếp	Rất cao	dB(A)	37/37.5/38	38.5/39/40	39/39.5/40	38/38.5/39	40/41/41.5	40/40.5/41
		Cao	dB(A)	35/35.5/36	36/37/37.5	37/37.5/38	36/36.5/37	37.5/38/39	38/38.5/39
		Thấp	dB(A)	32/33/34	33/34/35.5	34/34.5/35.5	33.5/34.5/35.5	34.5/36/37	35/36/36.5
Công suất tạo ẩm *4		kg/h							
Hiệu suất trao đổi nhiệt	Rất cao	%	76	78	74	76	78	74	
	Cao	%	76	78	74	76	78	74	
	Thấp	%	77.5	79	76.5	77.5	79	76.5	
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Làm lạnh)	Rất cao	%	64	66	62	64	66	62	
	Cao	%	64	66	62	64	66	62	
	Thấp	%	67	68	66	67	68	66	
Hiệu suất trao đổi Enthapy (Sưởi ấm)	Rất cao	%	67	71	65	67	71	65	
	Cao	%	67	71	65	67	71	65	
	Thấp	%	69	73	69	73	69	73	
Vỏ máy		Thép mạ kẽm							
Vật liệu cách nhiệt		Bọt Polyurethane không cháy							
Hệ thống trao đổi nhiệt		Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều							
Màng trao đổi nhiệt		Giấy không cháy							
Bộ lọc không khí		Lớp sợi phủ đa hướng							
Công suất dàn dẫn nỏ trực tiếp DX-Coil	Làm lạnh *2	kW							
	Sưởi *3	kW							
Kích thước	Cao	mm							
	Rộng	mm							
	Dày	mm							
Đường kính nối ống gió		mm							
Khối lượng máy	Máy	kg							
	Tổng *6	kg							
Điều kiện môi trường		Xung quanh máy							
DA *9		0°C-40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn							
RA *9		-15°C-40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn							
RA *9		0°C-40°CDB, 80%RH hoặc nhỏ hơn							

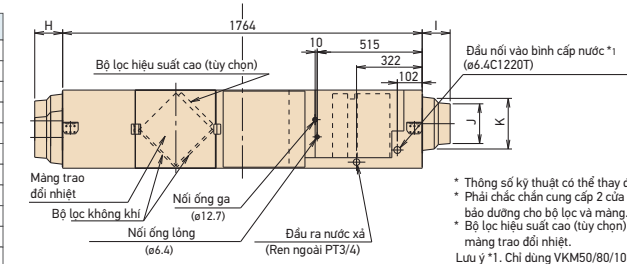
Lưu ý: 1. Công suất lạnh và Sưởi dựa trên những điều kiện sau đây. Quạt dựa trên loại cao hoặc rất cao. Khi tính công suất của dàn lạnh, sử dụng những cấu hình sau: VKM50GAMV1/GV1: 3.5kW, VKM80GAMV1/GV1: 5.6kW, VKM100GAMV1/GV1: 7.0kW.
 2. Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB.
 3. Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB.
 4. Công suất tạo ẩm dựa trên những điều kiện sau: Nhiệt độ trong nhà: 20°CDB, 15°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB.
 5. Độ ồn được đo ở dưới tầm máy 1.5m và trong phòng cách âm phù hợp với tiêu chuẩn JIS C 1502. Độ ồn thực tế khác nhau tùy theo những điều kiện xung quanh và thông thường cao hơn giá trị này.
 Yếu cấu vận hành trong phòng kín, để lấy số đo ồn.
 Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
 6. Độ ồn ở cửa thổi khoảng 8-11dB (A) hoặc cao hơn tiếng ồn chạy của máy. Yếu cấu vận hành trong phòng kín, để lấy số đo ồn.
 7. Lưu lượng gió có thể bật sang chế độ thấp hoặc cao.
 8. Trong trường hợp chứa đầy nước trong bộ tạo ẩm.
 9. OA: Khí tươi bên ngoài; RA: Khí hồi.
 10. Đặc tính kỹ thuật, thiết kế và các thông tin ở đây có thể thay đổi mà không thông báo.
 11. Điện năng tiêu thụ và hiệu suất dựa trên giá trị lưu lượng gió ở trên.

12. Hiệu suất trao đổi nhiệt là trị số chính của làm lạnh và sưởi. Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau: tỉ lệ áp suất tĩnh ngoài giữa bên ngoài và bên trong được giữ không đổi từ 7 đến 1.
 13. Khi hoạt động sưởi, độ đóng băng của dàn nóng tăng. Khả năng sưởi giảm và hệ thống sẽ chạy chế độ xả băng. Trong khi xả băng, quạt của máy vẫn tiếp tục chạy (cài đặt tại nhà máy). Mục đích là duy trì lưu lượng thông gió và ẩm.
 14. Khi nối với dàn nóng của hệ thống sưởi VRF và lấy khí hồi của máy này trực tiếp từ trần, nối tới bộ BS xác định dàn lạnh VRF (máy chủ) và sử dụng hoạt động liên kết nhóm (Xem chi tiết trong tài liệu hướng dẫn kỹ thuật).
 15. Khi nối dàn lạnh trực tiếp vào ống gió, luôn luôn sử dụng cùng hệ thống cho dàn lạnh cùng với dàn nóng, để hoạt động liên kết nhóm, sử dụng bộ điều khiển từ xa để cài đặt trực tiếp nối ống gió (chế độ số "17/27") - Mã thứ nhất số "5", Mã thứ hai số "6"). Không nối tới đầu ra của dàn lạnh. Tùy theo cường độ và áp suất tĩnh quạt thiết bị có thể dự phòng.
 * Cung cấp nước sạch (nước thành phố, nước vôi hoặc tương tự). Nước bẩn sẽ làm tắt van hoặc gây bám bẩn trong bình chứa, làm cho đặc tính của bộ tạo ẩm không tốt không bao giờ sử dụng nước thấp giải nhiệt và nước cho mục đích sưởi ấm. Nếu nước cấp là nước cứng, cần sử dụng bộ làm mềm nước để bảo vệ thiết bị.
 * Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 3 năm (4000 giờ) ở điều kiện nước cấp như sau (độ cứng: 150mg/l (Tuổi thọ của thiết bị tạo ẩm khoảng 1 năm (1500 giờ) nếu độ cứng của nước cấp: 400mg/l).
 Số giờ hoạt động hàng năm: 10 giờ/ngày X 26 ngày/ tháng X 5 tháng = 1300 giờ.

Kích thước



	VKM50GA(M)V1	VKM80/100GA(M)V1
A	832	1,214
B	248	439
C	431	622
D	164	183
E	420	592
F	248	439
G	878	1,262
H	137	89
I	137	89
J	φ 196	φ 246
K	φ 250	φ 263



* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo trước.
 * Phải chắc chắn cung cấp 2 cửa kiểm tra (□450 hoặc □600) ở bên bảo dưỡng cho bộ lọc và màng.
 * Bộ lọc hiệu suất cao (tùy chọn) có thể áp vào bề mặt cấp khí của màng trao đổi nhiệt.
 Lưu ý *1. Chỉ dùng VKM50/80/100GAMV1.

Tùy chọn

Tên	Loại	VKM50/80/100GA(M)V1
Bộ điều khiển từ xa		BRC1H61W(K) / BRC1E63 *1
Thiết bị điều khiển trung tâm	Bộ điều khiển trung tâm cho dàn ngưng	DCS303A51 *2
	Bộ điều khiển từ xa trung tâm	DCS302CA61
	Bộ điều khiển TẮT/BẬT đồng nhất	DCS301BA61
	Bộ lập trình thời	DST301BA61
Thiết bị điều khiển PCB Adaptor	Bộ chuyển mạch cho các thiết bị điện	KRP2A61
	Cho tín hiệu đầu ra chạy ON của bộ tạo ẩm	KRP50-2
	Bộ điều khiển sưởi	BRP4A50
Cho điều khiển dây	Loại (dàn lạnh VRF)	FXFSQ-A FXFG-A FXZQ-A FXCQ-A FXEQ-A FXDSQ-A FXDQ-PD FXDQ-ND FXDQ-SP FXSQ-PA FXMQ-PA FXMQ-P FXUQ-A FXHQ-MA FXHQ-A FXAQ-A FXLQ-MA FXVQ-N FXPQ-A FXBQ-P FXBQ-P
	Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch PCB *	KRP1H9A *2,3 KRP1BB101 *4 KRP1CS *2,3 KRP1A98 *2,3 KRP1A97 KRP1B97 KRP1CA93 KRP1D93A *3 KRP1E93 KRP1A987 *2,3,5

Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt *1 là cần thiết cho bộ chuyển mạch được ký hiệu *.
 2. Có thể gắn 2 bộ chuyển mạch trong 1 hộp lắp đặt.
 3. Có thể lắp đặt chỉ một hộp cho mỗi dàn lạnh.
 4. Có thể lắp đặt đến hai hộp cho mỗi dàn lạnh.
 5. Sản xuất theo đơn đặt hàng.

*1 Cần thiết khi vận hành HRV (VKM) độc lập. Khi vận hành liên kết với những bộ ĐHKK khác, sử dụng bộ điều khiển của máy điều hòa không khí.
 *2 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VKM), chỉ Mô/Tắt nguồn điện. Không thể sử dụng với những thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Tên	Loại	VKM50GA(M)V1	VKM80GA(M)V1	VKM100GA(M)V1
Bộ tiêu ẩm	Đường kính ống	—	—	KDDM24B100
	mm	—	—	φ 250
Cửa hút/thổi	Trắng	—	K-DGL200C	K-DGL250C
	Đường kính ống	φ 200	—	φ 250
Chức năng bổ sung	Bộ lọc hiệu suất cao	KAF242J80M	KAF242J100M	KAF241G100M
	Bộ lọc thay thế	KAF241G80M	KAF241G100M	K-FDS251E
	Ống gió mềm (1 m)	K-FDS201E	K-FDS251E	K-FDS252E
	Ống gió mềm (2 m)	K-FDS202D	K-FDS252E	—
	—	—	—	—

Thiết bị xử lý không khí

Thông gió thu hồi nhiệt (VAM Series)

Bộ HRV phối hợp với điều hòa không khí tạo ra môi trường chất lượng cao

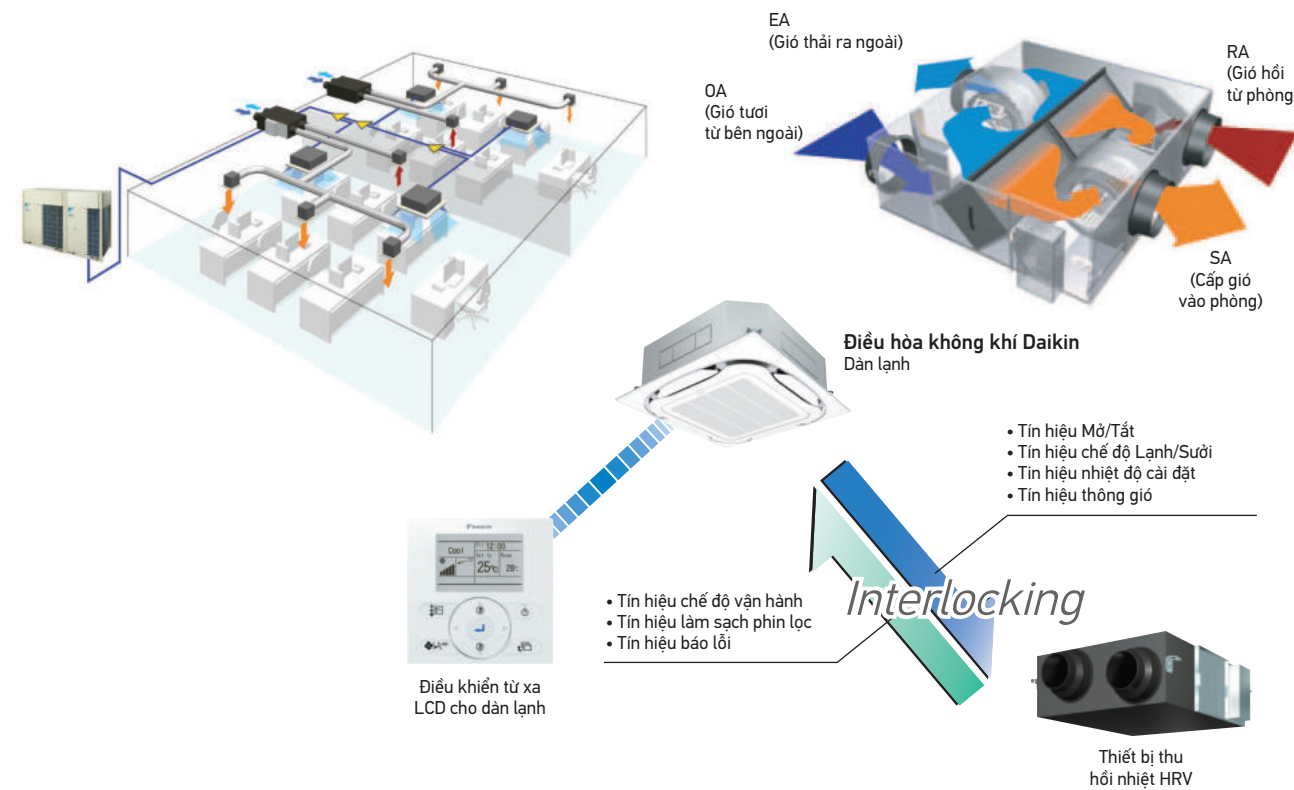
Model Names		
VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE
VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE
VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE

Cải thiện hiệu suất Enthalpy*¹
 Áp suất tĩnh ngoài cao hơn*²
 Chức năng tiết kiệm năng lượng cao



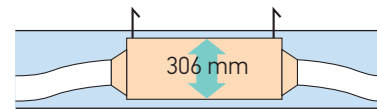
Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - loại VAM*¹, mang lại hiệu suất Enthalpy cao hơn, do nâng cao hiệu quả của màng trao đổi nhiệt mỏng. Hơn nữa, áp suất tĩnh ngoài*² được cải thiện giúp nâng cao tính linh hoạt trong lắp đặt. Bên cạnh ba yếu tố nổi bật này, hoạt động làm lạnh vào ban đêm đóng góp vào việc tiết kiệm năng lượng và mang lại không gian thoải mái hơn.

*1 Cho loại: VAM150/250/350/650/800/1000/2000GJVE
 *2 Cho loại: VAM150/350/500GJVE



Thiết bị gọn nhẹ

Với chiều cao 306 mm, thiết bị được lắp đặt dễ dàng trong không gian hạn chế, ví dụ như ở trên trần.



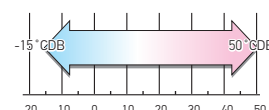
* Đối với VAM500GJVE

Bảo tồn năng lượng

Tải cho điều hòa không khí giảm xấp xỉ 31%!

Phù hợp với khí hậu lạnh

Vận hành tiêu chuẩn ở nhiệt độ xuống đến -15°C.



Thiết bị xử lý không khí

Tải điều hòa không khí giảm khoảng 31%!

Tổng nhiệt trao đổi thông gió 23%

Thiết bị này thu hồi lại năng lượng nhiệt mất đi do quá trình thông gió và hạn chế sự thay đổi nhiệt độ phòng do quá trình thông gió gây ra, vì vậy bảo tồn năng lượng và giảm tải cho hệ thống điều hòa không khí.

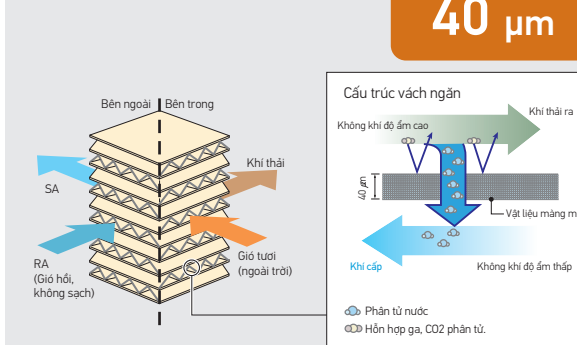
Hiệu suất Enthalpy được cải thiện mạnh mẽ bởi ứng dụng công nghệ màng mỏng mới nhất! (Loại VAM-GJ)

Nhờ có màng mỏng hơn...

- Giảm sự hút ẩm của các vách ngăn một cách mạnh mẽ.
- Tạo ra thêm khoảng không cho các lớp nhiều hơn, kết quả là làm tăng diện tích trao đổi giữa khí cấp và khí thải.

Độ dày của vách ngăn 40 μm

Sự hút ẩm tăng xấp xỉ 10%!



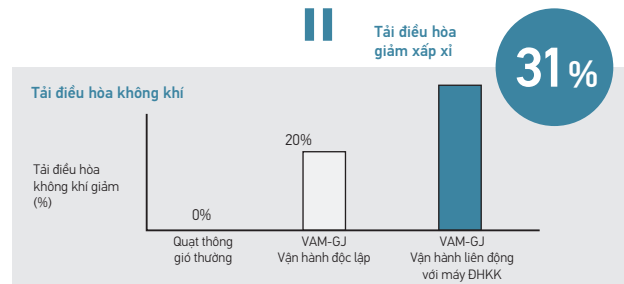
Hiệu suất trao đổi ẩm được tăng nhiều nhờ sử dụng màng mỏng và các vật liệu hút ẩm bên trong. Hơn nữa, đặc tính chống pha trộn tạp khí được duy trì bằng cách giảm độ xấp trong các vật liệu hút ẩm.

Chuyển đổi chế độ tự động thông gió 6%

Chuyển đổi tự động chế độ thông gió (Chế độ trao đổi nhiệt toàn phần / chế độ thông gió) tùy theo tình trạng vận hành của máy điều hòa không khí.

Điều khiển tự động làm lạnh/ sưởi trước 2%

Giảm tải điều hòa không khí bằng cách không chạy HRV khi không khí vẫn sạch ngay sau khi máy điều hòa không khí được BẬT.



• Tải điều hòa không khí giảm hoặc có thể thay đổi phụ thuộc vào thời tiết và các điều kiện môi trường khác tại nơi lắp thiết bị.

• Tải điều hòa không khí giảm dựa trên những điều kiện sau:
 Nơi ứng dụng: Tòa nhà văn phòng TOKYO.
 Kiểu tòa nhà: 6 tầng nổi, 2 tầng hầm, diện tích 2100m².
 Mật độ người: 0,25 người/m².
 Lưu lượng thông gió: 25m³/h.
 Điều kiện không khí trong nhà: mùa hè: 25°C, độ ẩm 50%; giao mùa: 24°C, độ ẩm 50%; mùa đông: 22°C, độ ẩm 40%.
 Thời gian vận hành: 2.745 giờ (9 giờ/ngày, khoảng 25 ngày/tháng).
 Cách tính: mô phỏng dựa vào "MICRO-HASP/1982" của Hiệp hội khoa học Cơ điện tòa nhà Nhật bản.

Vận hành làm lạnh linh hoạt ban đêm*¹

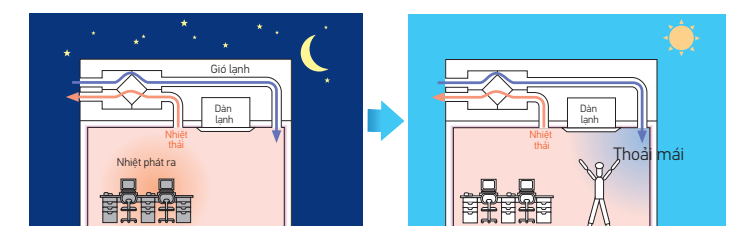
Chế độ vận hành vào ban đêm là một chức năng bảo tồn năng lượng, chức năng này làm việc vào ban đêm khi các máy điều hòa không khí đã tắt. Bằng việc thông gió các phòng, nơi chứa các thiết bị làm tăng nhiệt độ, vận hành vào ban đêm sẽ làm giảm tải lạnh khi các máy điều hòa bật vào buổi sáng. Nó cũng giúp tránh khí cảm giác không thoải mái vào buổi sáng mà nguyên nhân là do nhiệt tích lũy trong suốt cả đêm.

Tải nhiệt của điều hòa giảm xấp xỉ 5%!

- Chế độ vận hành vào ban đêm chỉ làm việc khi được kết nối với hệ thống Multi hoặc VRV của tòa nhà.
- Chế độ vận hành vào ban đêm được cài đặt "tắt" tại nhà máy, nếu muốn sử dụng phải yêu cầu nhà cung cấp bật nó lên.

*1 Chức năng này chỉ hoạt động khi kết nối với các máy điều hòa không khí.
 *2 Giá trị dựa trên các điều kiện sau:
 • Vận hành chế độ từ tháng 4 đến tháng 10.
 • Chỉ tính đến tải nhiệt hiện cho điều hòa không khí (không bao gồm nhiệt ẩn).

Nhiệt tích lũy được phát ra ban đêm. Chế độ này làm giảm tải điều hòa không khí vào ngày hôm sau, vì vậy làm tăng hiệu quả sử dụng



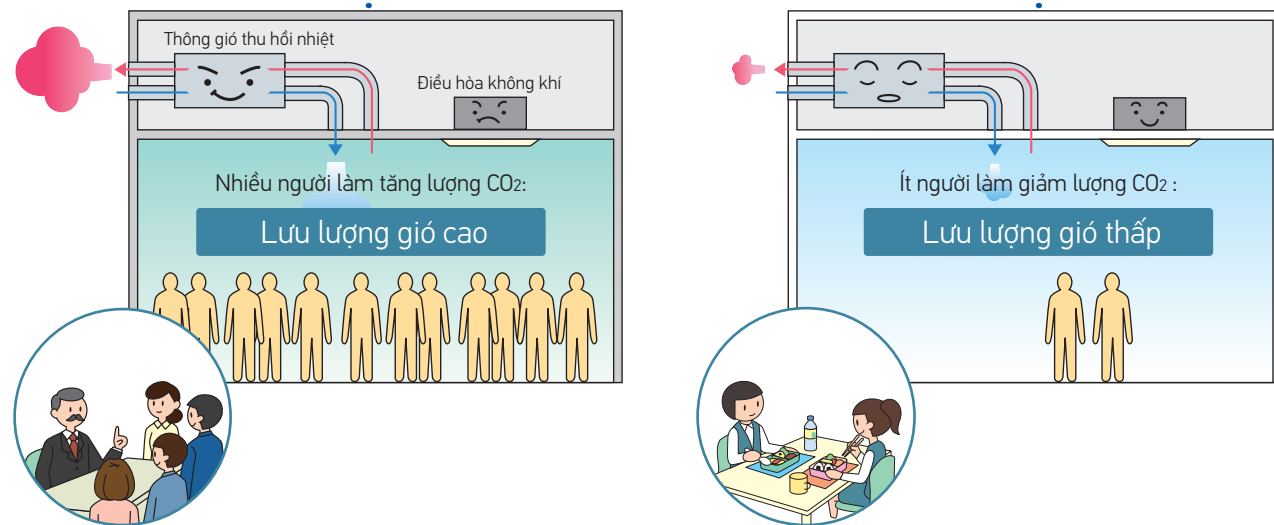
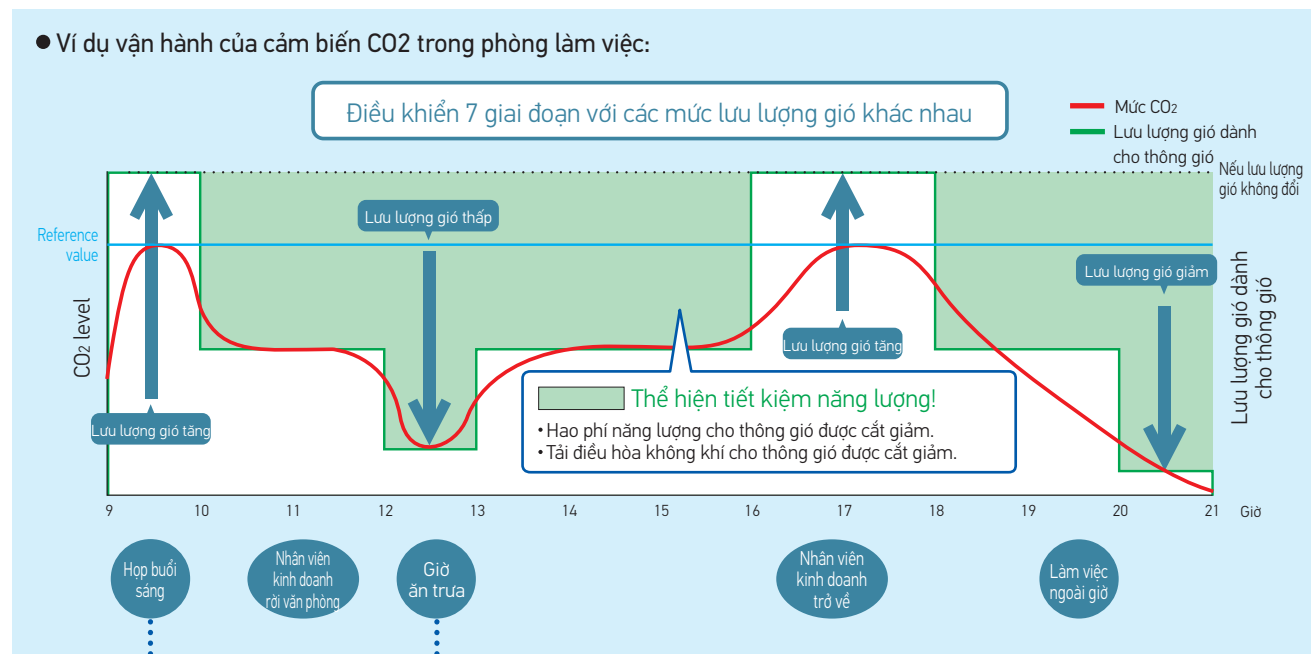
Tải nhỏ nên nhiệt độ nhanh chóng giảm tới mức độ thoải mái.
 *Vận hành liên kết với điều hòa không khí

Thiết bị xử lý không khí

Hệ thống thông gió thu hồi nhiệt - VAM series

■ Kết nối với bộ cảm biến CO₂ tùy chọn

Cảm biến CO₂ điều khiển lưu lượng gió để phù hợp nhất với sự thay đổi của mức CO₂. Việc này giúp ngăn chặn tổn thất năng lượng từ việc thông gió quá mức trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí trong phòng với cảm biến CO₂ tùy chọn.



■ Thông số kỹ thuật

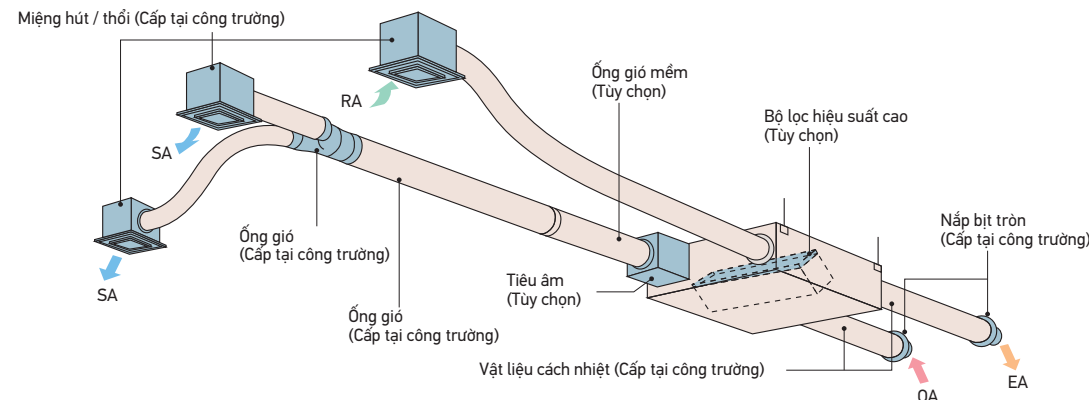
MODEL		VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE		
Nguồn điện		1 pha, 220-240 V / 220 V, 50/60 Hz										
Hiệu suất trao đổi nhiệt (50/60 Hz)	Rất cao	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77		
	Cao	79/79	75/75	79/79	74/74	75/75	72/72	78/78	72/72	77/77		
	Thấp	84/85	79/79	82/82	80/80.5	77/77.5	74/74.5	80.5/81	75.5/76	79/81		
Hiệu suất trao đổi entanpy (50/60 Hz)	Làm lạnh	Rất cao	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62	
		Cao	66/66	63/63	66/66	55/55	61/61	61/61	64/64	61/61	62/62	
		Thấp	70/70.5	66/66	70/70	59/59.5	64/64.5	64/64.5	68.5/69	64/64.5	66/67	
	Sưởi	Rất cao	72/72	71/71	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72	
		Cao	72/72	71/71	70/70	67/67	67.5/67.5	65/65	70/70	65/65	72/72	
		Thấp	76/76.5	74/74	77/77	74/74.5	71.5/72	67.5/68	72.5/73	67/67.5	76/76	
Điện năng tiêu thụ (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542	
		Cao	111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315	
		Thấp	57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039	
	Chế độ thông gió	Rất cao	125/134	137/141	200/226	248/270	342/398	599/680	635/760	1,145/1,300	1,289/1,542	
		Cao	111/117	120/125	182/211	225/217	300/332	517/597	567/648	991/1,144	1,151/1,315	
		Thấp	57/58	60/59	122/120	128/136	196/207	435/483	476/512	835/927	966/1,039	
Độ ồn (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	27-28.5/28.5	27-29/29	31.5-33/33	33-35.5/34	34-36/36	39-40.5/39.5	39.5-41.5/39.5	39.5-41.5/41.5	41.5-43.5/42	
		Cao	26-27.5/27.5	26-27.5/28	30-31.5/30	31.5-34/32	33-34.5/34	37-39.5/37.5	37.5-39.5/37.5	37.5-39.5/39.5	39-43/40	
		Thấp	20.5-21.5/21	21-22/21	23-25/23	25-28.5/24	27.5-29.5/28	35-37.5/34	35-37.5/34.5	35-37.5/36	36-39/39	
	Chế độ thông gió	Rất cao	28.5-29.5/29.5	28.5-30.5/30.5	33-34.5/34.5	34.5-36/35.5	35-37.5/37.5	40.5-42/41	40.5-42.5/40.5	41-43/42.5	43-45.5/44	
		Cao	27.5-28.5/28.5	27.5-29/29.5	31.5-33/31.5	33-34.5/33.5	33-35.5/35.5	38.5-40/39	38.5-40.5/38.5	39.5-41/41.5	40.5-45/42	
		Thấp	22.5-23.5/22	22.5-23/22.5	24.5-26.5/24.5	25.5-28.5/25.5	27.5-30.5/29.5	36-38.5/35.5	36-38.5/35.5	36.5-38/37.5	37.5-39.5/41	
Vỏ máy		Thép tráng kẽm										
Vật liệu cách nhiệt		Polyurethane không cháy										
Kích thước (CaoxRộngxDày)		mm		278 × 810 × 551	306 × 879 × 800	338×973×832	387×1,111×832	387×1,111×1,214	785×1,619×832	785×1,619×1,214		
Trọng lượng máy		kg		24	32	45	55	67	129	157		
Hệ thống trao đổi nhiệt		Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều										
Vật liệu trao đổi nhiệt		Giấy không cháy										
Bộ lọc khí		Lớp sợi phủ đa hướng										
Quạt	Loại	Quạt Sirocco										
		Lưu lượng gió (50/60Hz)	Rất cao	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
			Cao	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
	Thấp		100/95	155/155	230/230	320/295	500/470	700/670	860/840	1,320/1,260	1,720/1,580	
	Áp suất tĩnh ngoài (50/60 Hz)	Rất cao	120/154	70/96	169/222	105/150	85/125	133/170	168/192	112/150	116/140	
		Cao	106/131	54/65	141/145	66/52	53/67	92/85	110/86	73/72	58/32	
Thấp		56/60	24/20	67/30	32/18	35/38	72/61	85/60	56/50	45/45		
Công suất động cơ		kW		0.030 × 2	0.090 × 2	0.140 × 2	0.280 × 2	0.280 × 2	0.280 × 4			
Đường kính ống nối		mm		φ 100	φ 150	φ 200	φ 250	φ 350				
Điều kiện xung quanh máy		-15°C-50°CDB, 80%RH Hoặc nhỏ hơn										

- Lưu ý
- Độ ồn được đo ở phía dưới tầm máy 1.5m.
 - Lưu lượng gió có thể bắt sang chế độ thấp hoặc cao.
 - Độ ồn được đo ở trong phòng cách âm. Độ ồn thường lớn hơn giá trị này tùy theo điều kiện vận hành, phân xạ âm và tiếng động bên ngoài.
 - Độ ồn tại cửa cấp khí cao hơn khoảng 8dB(A) so với độ ồn của thiết bị.
 - Chỉ tiết kỹ thuật, thiết kế và các thông tin trên đây là yếu tố cơ thể thay đổi mà không thông báo.
 - Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình giữa làm lạnh và sưởi ấm.
 - Hiệu suất được đo ở những điều kiện sau: Tỷ lệ của áp suất tĩnh ngoài được duy trì như sau: phía bên ngoài đến phía bên trong = 7 đến 1.
 - Để phù hợp với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), độ ồn hoạt động dựa trên giá trị khi chạy máy, giá trị mà được đo tại phòng cách âm, đây là tiếng ồn từ thiết bị chính và không bao gồm tiếng ồn từ miệng gió cấp. Vì thế tiếng ồn thông thường lớn hơn giá trị trong bảng khi thiết bị được lắp đặt thực tế.
 - Tiếng ồn của miệng gió cấp làm ồn của máy cao hơn 8 dB(A) (loại với lưu lượng gió từ 150-500m³/h đến 11 dB(A). (loại với lưu lượng gió là 650m³/h hoặc cao hơn), so với giá trị trong bảng. Hơn nữa, quạt và tiếng ồn từ miệng gió cấp có thể thay đổi phụ thuộc vào điều kiện trở lại ống gió ở công trường. Hãy cân nhắc tính toán độ ồn khi lắp đặt thiết bị.
 - Đối với loại lớn: (1500 và 2000 m³/h), nếu miệng cấp (SA) được lắp gần thiết bị chính, tiếng ồn của thiết bị chính có thể được nghe từ miệng cấp theo đường ống gió, và nó sẽ làm tăng tiếng ồn. Trong trường hợp này, nếu khu vực xung quanh bị ảnh hưởng (như sự vang vọng của sàn hoặc tường, kết hợp với những thiết bị khác và tiếng ồn xung quanh), độ ồn của thiết bị có thể cao hơn khoảng 15dB(A) so với giá trị trong bảng. Khi lắp đặt các thiết bị lớn, hãy cung cấp khoảng cách giữa miệng cấp và thiết bị chính càng nhiều càng tốt. Nếu máy và miệng cấp gần nhau, hãy cân nhắc tính toán đến những việc sau:
 - Sử dụng hộp giảm thanh, ống gió mềm và miệng gió cấp/hồi giảm thanh.
 - Chuyển vị trí của miệng cấp.
 - Khi lắp đặt ở những nơi cần tiếng ồn thấp như phòng học, hãy cân nhắc những yếu tố sau để tránh sự truyền âm từ thiết bị chính:
 - Sử dụng vật liệu làm trần với chức năng cách âm cao (tốt nhất truyền âm cao).
 - Phương pháp ngăn chặn sự truyền âm, ví dụ lắp thêm vật liệu cách âm xung quanh đáy của nguồn gây ra tiếng ồn.
 Hãy cân nhắc bổ sung các phương pháp khác như lắp đặt thiết bị ở những nơi khác (hành lang,...)

Thiết bị xử lý không khí

Thiết bị xử lý không khí

Tùy chọn



Danh sách tùy chọn

Tên	Loại	VAM150 · 250 · 350 · 500 · 650 · 800 · 1000 · 1500 · 2000GJVE
Bộ điều khiển từ xa cho HRV		BRC301B61
Thiết bị điều khiển trung tâm	Điều khiển trung tâm từ xa cho dẫn	DCS303A51*1
	Điều khiển từ xa trung tâm	DCS302CA61
	Bộ điều khiển TẮT/MỞ đồng nhất	DCS301BA61
	Bộ lập lịch thời gian	DST301BA61
Thiết bị điều khiển PCB Adaptor	Bộ chuyển mạch cho thiết bị điện	KRP2A61
	Cho bộ tạo ẩm	KRP50-2
	Hộp lắp đặt cho bộ chuyển mạch	KRP50-2A90 (Thiết bị điện lắp cho HRV)
Cho bộ điều khiển sưởi		BRP4A50
	Cho dây (Dàn lạnh VRV)	FXFS0-A, FXF0-A, FXQ0-A, FXC0-A, FXE0-A, FXD0-A, FXQ0-PD, FXQ0-ND, FXD0-SP, FXS0-PA, FXM0-PA, FXM0-M, FXU0-A, FXH0-MA, FXH0-A, FXA0-A, FXL0-MA, FXM0-MA, FXV0-N, FXP0-A, FXB0-P, FXB0-P
Hộp đấu cho bộ chuyển mạch PCB		KRP1H9A, KRP1B101, KRP1C96, KRP1B101, KRP1A98, KRP1A97, KRP1B97, KRP1C93, KRP1D93A, KRP1B93, KRP1A97, KRP1C97

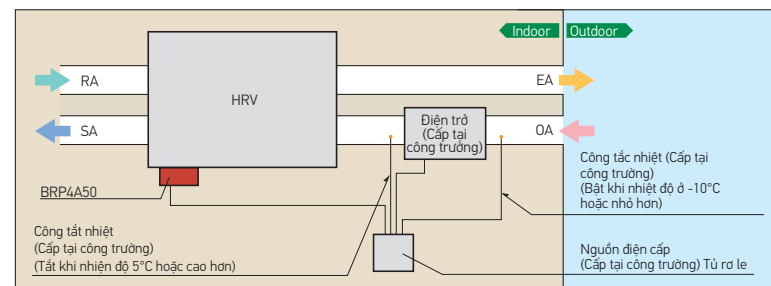
Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt là cần thiết cho mỗi bộ chuyển mạch. 2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn đến 2 bộ chuyển mạch. 3. Lắp đặt dàn lạnh chỉ với 1 hộp lắp đặt. 4. Một dàn lạnh có thể lắp đến 2 hộp lắp đặt. 5. Sản xuất theo đơn đặt hàng.
*1 Chỉ sử dụng cho nhà riêng. Khi nối với HRV (VAM), có thể chuyển đổi BẬT/TẮT. Không thể sử dụng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.

Tên	Loại	VAM150GJVE	VAM250GJVE	VAM350GJVE	VAM500GJVE	VAM650GJVE	VAM800GJVE	VAM1000GJVE	VAM1500GJVE	VAM2000GJVE
Chức năng bổ sung	Tiêu âm				KDDM24B50		KDDM24B100		KDDM24B100x2	
	Bộ lọc hiệu suất cao		KAF242J25M		KAF242J50M	KAF242J65M	KAF242J80M	KAF242J100M	KAF242J80Mx2	KAF242J100Mx2
	Bộ lọc thay thế		KAF241J25M		KAF241J50M	KAF241J65M	KAF241J80M	KAF241J100M	KAF241J80Mx2	KAF241J100Mx2
Ống gió mềm (1 m)		K-FDS101D	K-FDS151E		K-FDS201E			K-FDS251E		
Ống gió mềm (2 m)		K-FDS102D	K-FDS152D		K-FDS202D			K-FDS252E		
Bộ nối ống gió								YDFA25A1		
Cảm biến CO ₂					BRYMA65		BRYMA100	BRYMA65	BRYMA100	
Bộ lọc PM2.5*		BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500			BAF429A20A		
Bộ lọc PM2.5 với carbon*		BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C			BAF429A20AC		

*Đọc trang 85 - 86 để biết thêm chi tiết.

Chuyển mạch PCB cho bộ điều khiển điện trở sưởi (BRP4A50)

Khi yêu cầu lắp đặt điện trở sưởi ở khu vực khí hậu lạnh, bộ chuyển mạch với chức năng thời gian bên trong loại trừ việc kết nối thời gian phức tạp cần thiết cho các thiết bị thông thường.



Ghi chú khi lắp đặt:
 • Kiểm tra đầy đủ nơi lắp đặt và đặc điểm kỹ thuật để sử dụng điện trở sưởi dựa trên tiêu chuẩn và quy định của từng quốc gia.
 • Cung cấp điện trở sưởi và các thiết bị phụ trợ như rơle và công tắc nhiệt ... thỏa mãn quy định của mỗi nước.
 • Sử dụng chất không cháy để lắp điện trở và sử dụng ống gió. Cho phép khoảng cách an toàn giữa điện trở sưởi và HRV là 2 m hoặc hơn.
 • Sử dụng nguồn điện cung cấp khác nhau cho điện trở sưởi và HRV, lắp đặt một bộ ngắt mạch cho mỗi chiếc.

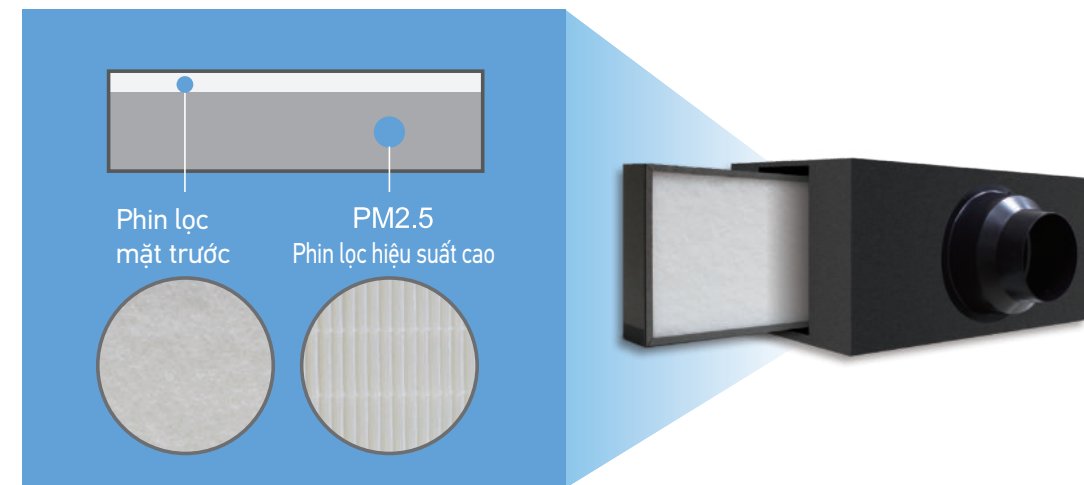
Phin lọc PM2.5 (tùy chọn cho dòng VAM/FXMQ-MF)

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã làm gia tăng khí thải từ nhà máy và xe cộ, dẫn đến việc gia tăng mức độ PM2.5. Điều này đã trở thành một nguyên nhân gây ra các bệnh về hô hấp và mang đến một nguy cơ nghiêm trọng cho các vấn đề về sức khỏe trong dài hạn. Do chất lượng không khí ngày càng xấu đi, các nghiên cứu đã chỉ ra những tác động tiêu cực của PM2.5 đối với sức khỏe của cộng đồng.

Phương pháp lọc hiệu quả 2 lớp

Phin lọc PM2.5 có 2 lớp

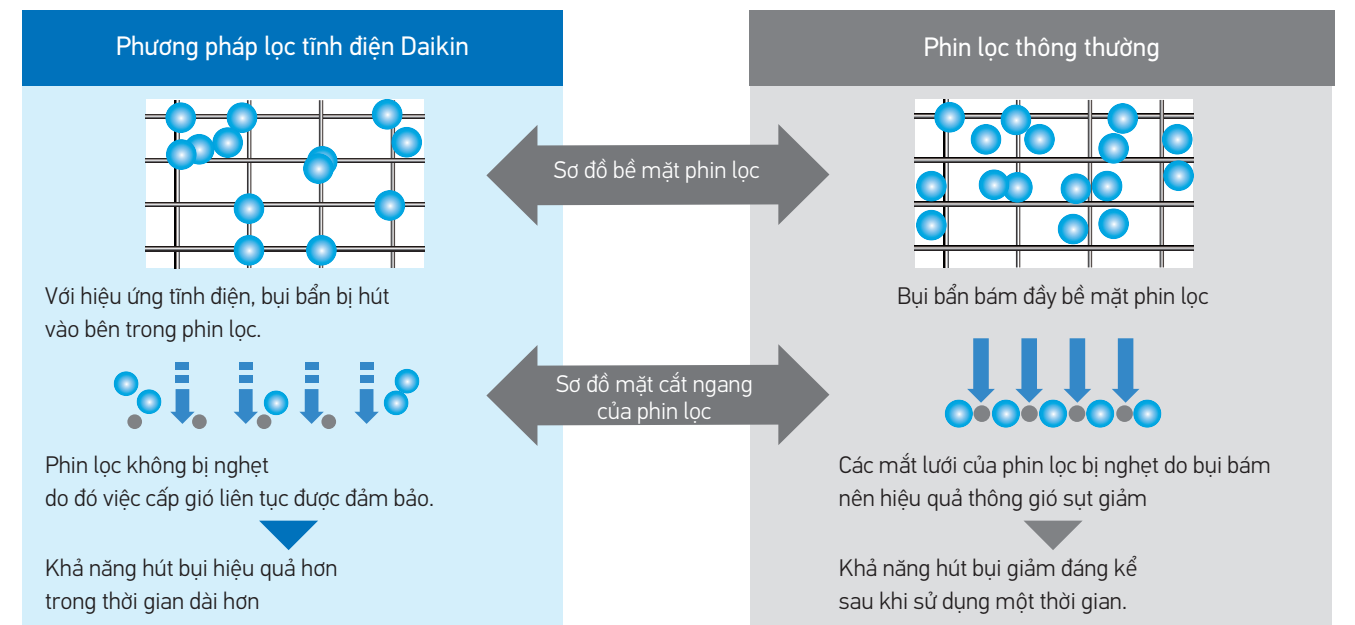
1. Phin lọc mặt trước loại bỏ hiệu quả các hạt bụi kích thước lớn.
2. Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả.



Phin lọc bụi tĩnh điện: hiệu quả hơn và lâu hơn

Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả, bao gồm những hạt nhỏ hơn mắt lưới diện.

Phin lọc này khó bị bụi làm tắc nghẽn và khả năng thông gió tốt đồng thời tuổi thọ cao.



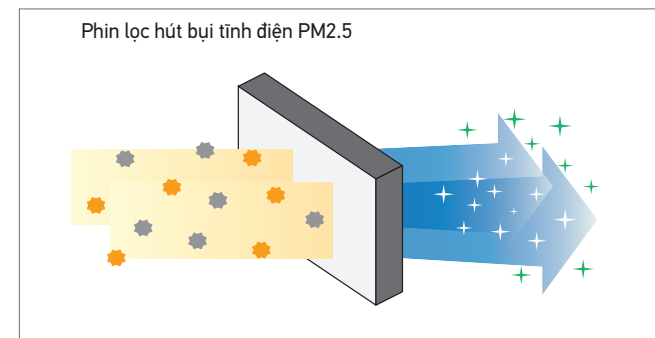
Thiết bị xử lý không khí

Thiết bị xử lý không khí

Phin lọc PM2.5 (tùy chọn cho dòng VAM/FXMQ-MF)

Phin lọc PM2.5 hiệu quả cho một môi trường tiện nghi hơn và trong lành hơn

Dòng sản phẩm thông gió thu hồi nhiệt với phin lọc PM2.5 được trang bị phin lọc hút bụi tĩnh điện để loại bỏ PM2.5. Phin lọc này không chỉ loại bỏ 99% hoặc hơn các hạt bụi 2.5µm.



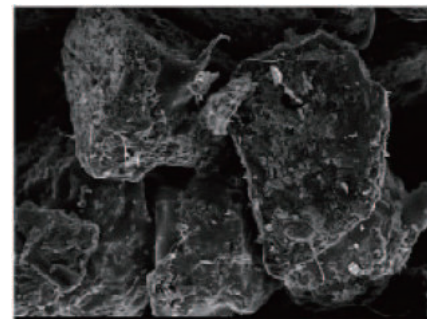
*Kết quả thử nghiệm bởi Phòng thí nghiệm Suối, Thông gió và điều hòa không khí tại Đại học Tongji.
Môi trường thử nghiệm: nhiệt độ 25-26°C, độ ẩm 58-60%RH



Phin lọc hiệu suất cực cao đối với Lưu huỳnh Ô xít và Ni tơ Ô xít

Sử dụng hiệu quả chất liệu các bon hoạt tính để gia tăng khu vực hấp thụ

Là một chuyên gia trong nghiên cứu và phát triển các loại phin lọc, Daikin đã đặc biệt lựa chọn vật liệu các bon hoạt tính là thành phần chính để tạo ra phin lọc ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ. Bề mặt lỗ của vật liệu được tận dụng tối đa, do đó đã gia tăng độ bền của phin lọc.



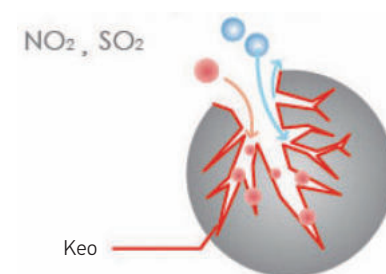
Ghi chú:
Diện tích bề mặt của các-bon hoạt tính: 700m²/g
Nếu một trang báo rộng 40.6 cm và dài 54.6 cm thì mỗi gam các bon hoạt tính có diện tích bề mặt bằng 3,000 trang báo.

Nhận diện thông minh, bám dính hiệu quả

TMột chất đặc biệt được thêm vào các lỗ của các bon hoạt tính có thể đặc biệt nhắm đến mục tiêu là các chất khí ô xít lưu huỳnh và ô xít ni tơ và dính các phân tử này vào phin lọc mà không ngăn cản các khí không xác định khác. Điều này giúp phin lọc bền hơn.

Ghi chú: Số liệu dựa trên thử nghiệm trong nhà trong điều kiện phòng thí nghiệm như sau:
Nhiệt độ từ 22 đến 25°C, độ ẩm từ 35 đến 40% RH, tốc độ gió 0.2m/s

Các loại khí không xác định



Phin lọc PM2.5

MODEL		BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500	BAF429A20A	
Kích thước (Cao X Rộng X Dày)	mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366	470×971×370	
Đường kính ống nối	mm	φ 100	φ 150	φ 150	φ 200	580×348	
Lưu lượng gió	m ³ /h	150	250	350	500	2,100	
Phin lọc PM2.5	Sút áp ban đầu	Pa	34	30	31	42	nhỏ hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc ¹		1 năm				
	Hiệu suất lọc ²		99% hoặc cao hơn				
	Chất liệu phin lọc ³		BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A

Ghi chú: 1. Sử dụng hàng năm: 400 giờ / tháng × 12 tháng = 4.800 giờ.
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2,5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn.
3. Bộ lọc đi kèm với các bộ lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

Phin lọc PM2.5 với Cac-bon hoạt tính

MODEL		BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C	BAF429A20AC	
Kích thước (Cao X Rộng X Dày)	mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366	470×971×370	
Đường kính ống nối	mm	φ 100	φ 150	φ 150	φ 200	580×348	
Lưu lượng gió	m ³ /h	150	250	350	500	2,100	
Phin lọc PM2.5	Sút áp ban đầu	Pa	34	30	31	42	nhỏ hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc ¹		1 năm				
	Hiệu suất lọc ²		99% hoặc cao hơn				
	Filter Material No. ³		BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A
Phin lọc than hoạt tính	Sút áp ban đầu	Pa	3	5	5	9	nhỏ hơn 10
	Tuổi thọ phin lọc		1 năm				
	Chất liệu phin lọc ³		BAF244A300C		BAF244A500C		BAF424A20AC
Tổng Sút áp ban đầu của phin lọc PM2.5 với các bon hoạt tính	Pa	37	35	36	51	nhỏ hơn 50	

Lưu ý: 1. Sử dụng hàng năm: 400 giờ / tháng × 12 tháng = 4.800 giờ.
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2,5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn.
3. Bộ lọc đi kèm với các bộ lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển dành riêng cho hệ **VRV**

■ Điều khiển từ xa có dây thời trang - Stylish remote (Tùy chọn) **Mới**



BRC1H61W (Trắng)

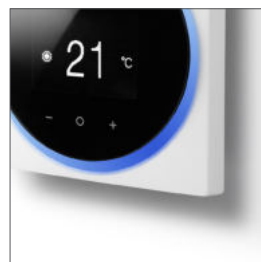
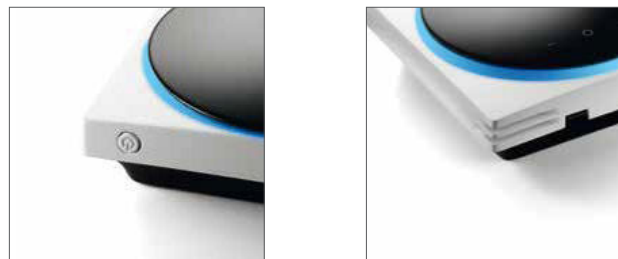
BRC1H61K (Đen)

Bộ điều khiển được thiết kế hoàn hảo để nâng cao trải nghiệm người dùng



Kiểu dáng đẹp và phong cách

- Kết hợp sự tinh tế và đơn giản
- Vòng tròn màu xanh lam riêng biệt và sự đơn giản của thiết kế
- Hai màu hấp dẫn để phù hợp với mọi nội thất
- Nhỏ gọn, kích thước chỉ 85 x 85 mm



Giao diện thân thiện

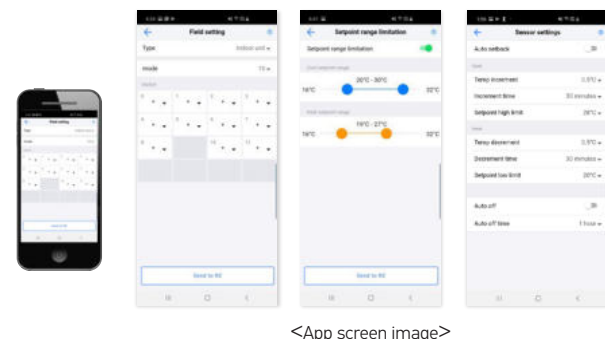
- Chỉ có ba phím cảm ứng với một màn hình
- Màn hình có thể tùy chỉnh
- Thao tác trực tiếp vào các chức năng cơ bản (BẬT / TẮT, Chế độ hoạt động, Cài đặt nhiệt độ, Lưu lượng gió, Hướng thổi gió)



Cài đặt dễ dàng qua Ứng dụng Bluetooth với điện thoại thông minh (dành cho Người lắp đặt / Người quản lý)

Giữ căn phòng thoải mái

- Cải thiện chức năng setback bằng cách đặt giới hạn nhiệt độ thấp hơn ở chế độ làm lạnh và nhiệt độ cao hơn ở chế độ sưởi.



<App screen image>

Thời gian lắp đặt ngắn hơn

- Dễ dàng tạo nhiều cài đặt điều khiển từ xa và cài đặt ban đầu thông qua App.
- Chuẩn bị trước một cài đặt tại văn phòng và cài đặt vào bộ điều khiển từ xa ngay tại công trình.
- Lưu và sử dụng lại các cài đặt

■ Điều khiển từ xa có dây điều hướng (Navigation) (Tùy chọn)



BRC1E63

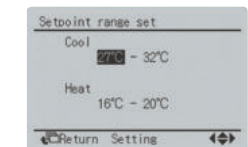
BRC1F61
(Chỉ đối với FXEQ và FXDSQ series)

Một loạt các chức năng thân thiện với người dùng có thể được lựa chọn riêng

Tiết kiệm năng lượng

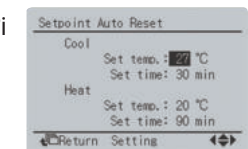
Cài đặt biên độ nhiệt độ

- Tiết kiệm năng lượng bằng việc giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Chức năng này khá thuận tiện khi điều khiển từ xa được lắp ở những nơi có nhiều người sử dụng.



Tự động quay lại nhiệt độ cài đặt

- Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn sẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian được cài đặt.
- Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30 phút/60 phút/90 phút/120 phút.



Hẹn giờ tắt

- Thời gian có thể được cài đặt sẵn từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút..

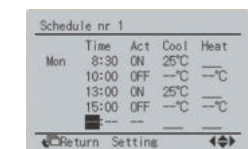
Tiện nghi

Tính năng Setback (mặc định : TẮT)

- Duy trì nhiệt độ phòng ở phạm vi nhất định trong thời gian không sử dụng bằng việc tạm thời khởi động điều hòa đã bị TẮT.

Lập lịch hàng tuần

- 5 hoạt động một ngày có thể được thiết lập cho từng ngày trong tuần.
- Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được đặt là ngày nghỉ.
- 3 chế độ lập lịch độ lặp có thể được cài đặt (ví dụ: mùa hè, mùa đông và giữa mùa).



Màn hình hiển thị tự động tắt

- Thời gian có thể được cài đặt trước từ 10, 30, 60 phút. Thiết lập ban đầu là 30 phút.

Thoải mái

Hướng gió riêng biệt

- Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng cửa xả gió.

Điều khiển hướng gió 5 cấp

- Cảm thấy thoải mái hơn với hướng gió có thể điều chỉnh 5 cấp độ.

Lưu lượng gió tự động

- Lưu lượng gió được kiểm soát tự động.

Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển dành riêng cho hệ VRV

Điều khiển từ xa loại đơn giản (Tùy chọn)



BRC2E61

Điều khiển dễ dàng với thiết kế trực quan mới

Vận hành đơn giản

Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản. Điều này cho phép họ dễ dàng điều chỉnh sự thoải mái theo yêu cầu.

- TẮT / MỞ
- Chế độ hoạt động
- Điều chỉnh nhiệt độ
- Lưu lượng gió (5 cấp & Tự động)*
- Hướng đảo gió lên xuống (5 cấp & đảo gió)*
- Hẹn giờ TẮT / MỞ

*Số cấp lưu lượng gió và chế độ đảo gió tự động tùy thuộc vào loại dàn lạnh.

Thiết kế trực quan

- Bằng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép thao tác dễ.

Nhỏ gọn

- Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.



Điều khiển từ xa không dây (Tùy chọn)



BRC-M series



Bộ nhận tín hiệu (Loại lắp đặt)

- Điều khiển từ xa không dây được cấp cùng với bộ nhận tín hiệu.
- Bộ nhận tín hiệu được chứa bên trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dáng bộ nhận tín hiệu có thể khác nhau tùy theo từng dàn lạnh.

Lưu ý: Bộ nhận tín hiệu hình bèn được gắn vào mặt nạ của model FXF(S)Q series.

- Điều khiển từ xa không dây có đèn nền



Để dễ dàng sử dụng trong bóng tối.

- Bao gồm bộ nhận tín hiệu gọn nhẹ (loại gắn rời) được lắp đặt trên tường hoặc trần.

* Điều khiển từ xa không dây và bộ tiếp nhận tín hiệu được bán theo bộ
* Tham khảo 223 để biết tên từng mẫu.



BRC-C, E series



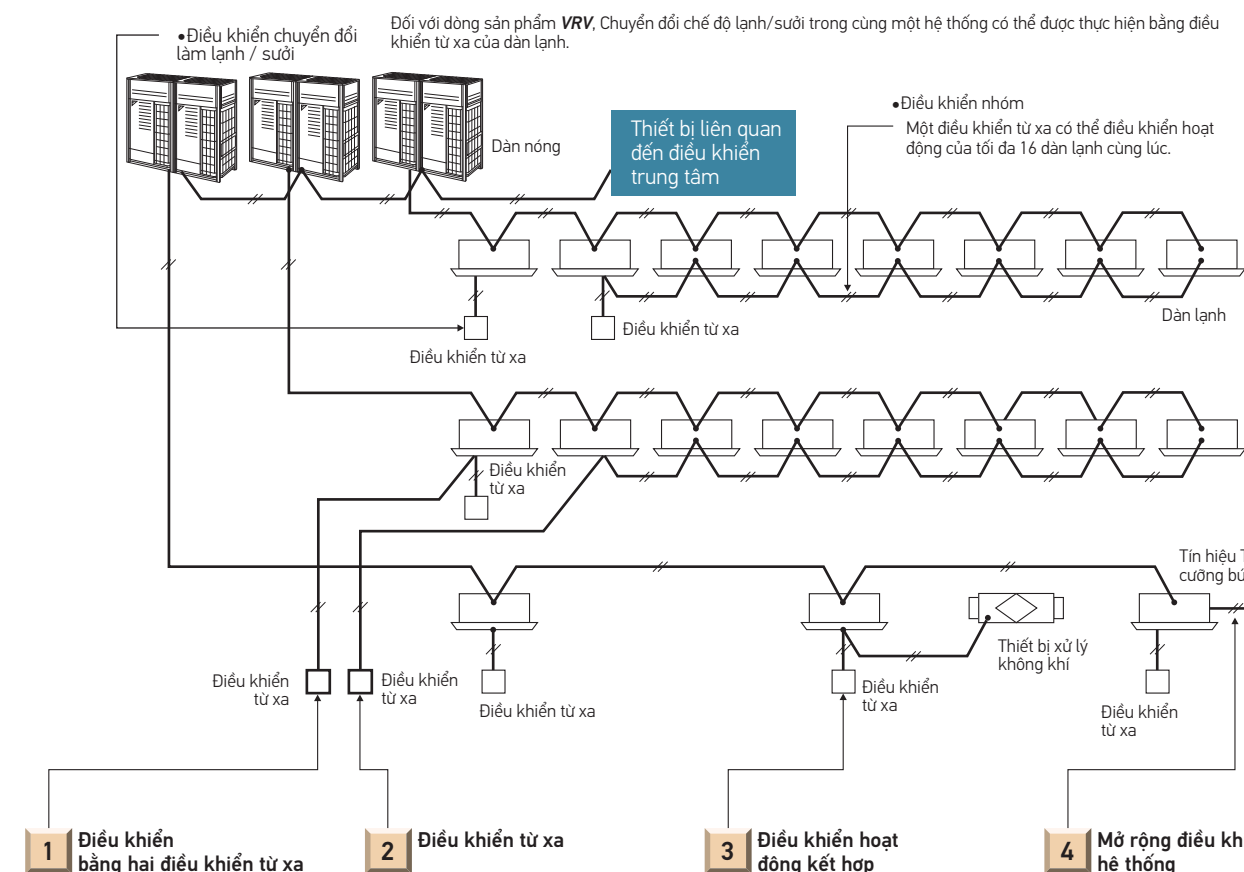
Bộ nhận tín hiệu (Loại tách rời)

Nhiều loại điều khiển từ xa cho dàn lạnh VRV

MODEL	FXFSQ	FXFQ	FXZQ	FXCQ	FXEQ	FXDSQ	FXDQ	FXSQ	FXMQ	FXUQ	FXHQ	FXAQ	FXL(N)Q	FXVQ	FXPQ	FXB(P)Q
Điều khiển từ xa thời trang (BRC1H61W / BRC1H61K)	●	●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa điều hướng (BRC1E63)	●	●	●	●			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển điều xa điều hướng (BRC1F61)					●	●										
Điều khiển từ xa loại đơn giản (BRC2E61)		●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp trên máy)	●	●	●	●	●					●	●	●				
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp rời)						●	●	●	●				●			●

*Xem trang 113 để biết chi tiết từng mẫu.

Điều khiển từ xa có dây hỗ trợ nhiều tính năng điều khiển



- 1 Điều khiển bằng hai điều khiển từ xa**
Dàn lạnh có thể được kết nối với hai điều khiển từ xa, ví dụ một bộ trong phòng và bộ còn lại trong phòng điều khiển, có thể thoải mái điều khiển hoạt động của dàn lạnh (Ưu tiên lệnh sau cùng). Tất nhiên vẫn có thể điều khiển nhóm bằng hai bộ điều khiển từ xa.
- 2 Điều khiển từ xa**
Dây khiển của điều khiển tối đa có thể đạt đến 500m và có thể lắp đặt chung cho nhiều dàn lạnh khác nhau tại cùng một điểm.
- 3 Điều khiển hoạt động kết hợp**
Hoạt động của HRV có thể được điều khiển bằng bảng điều khiển từ xa của dàn lạnh. Tất nhiên, điều khiển từ xa có thể hiển thị thời gian để làm sạch bộ lọc.
- 4 Mở rộng điều khiển hệ thống**
Hệ thống có thể mở rộng để bổ sung một số bộ điều khiển như BMS, tín hiệu TẮT cưỡng bức.

Hệ thống điều khiển

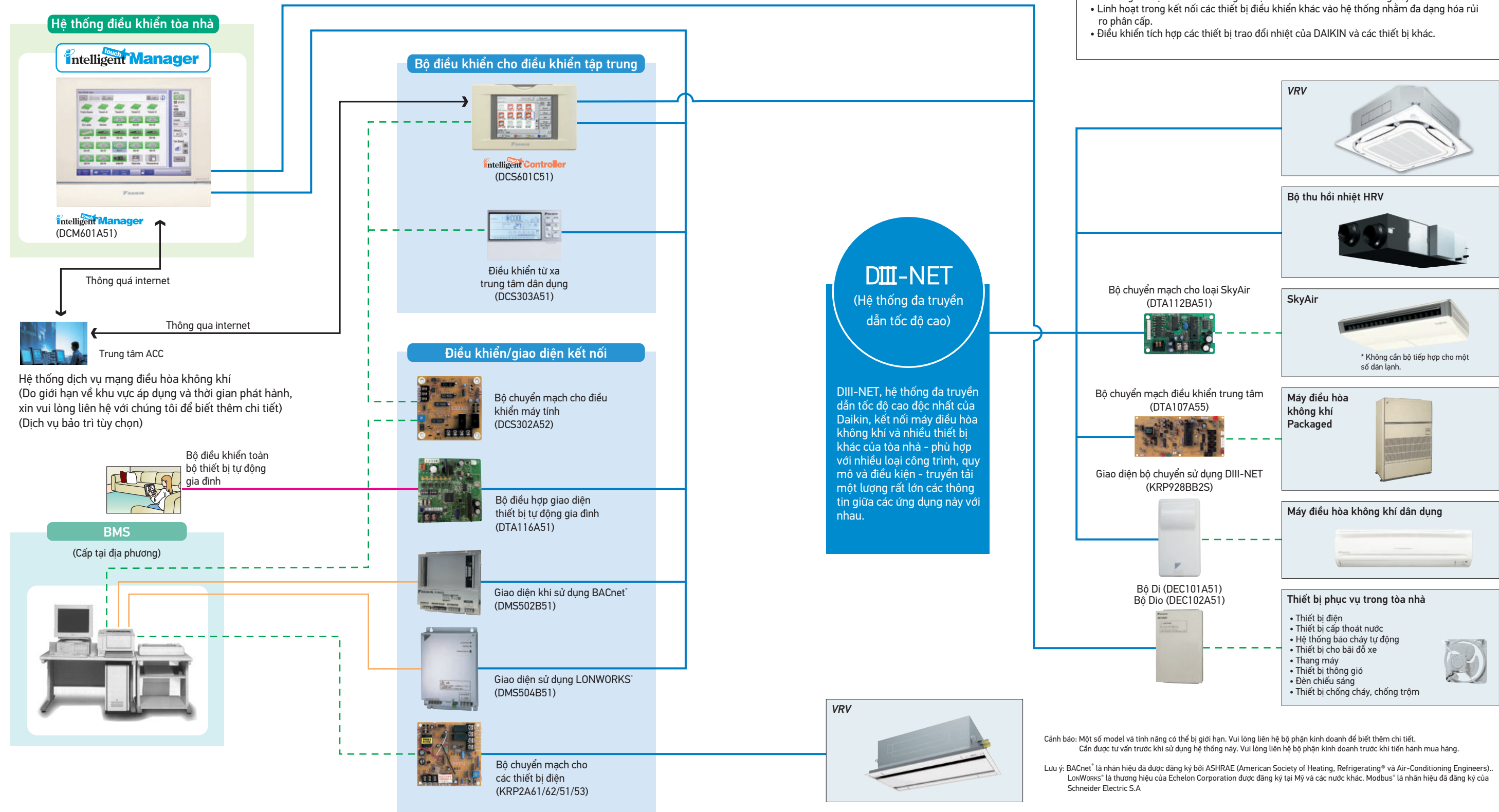
Hệ thống giám sát tòa nhà tích hợp

Tốc độ truyền dẫn cao của DIII-NET giúp cho việc điều khiển hệ thống VRV tiên tiến hơn, tăng tính tiện nghi.

- Đường truyền DIII-NET
- Đường truyền BACnet^{*} / Ethernet hay LONWORKS^{*}
- - - Đường truyền tín hiệu mở
- Đường dây RS485 Modbus^{*}

Hệ thống DIII-NET cung cấp cho:

- Theo dõi và điều khiển khép kín bằng việc tích hợp nhiều loại điều hòa không khí trong cùng 1 tòa nhà.
- Tiết kiệm lượng cấp điện do sử dụng dây 2 lõi không phân cực, dễ dàng thi công dây dẫn, hạn chế tối đa lỗi khi thi công.
- Dễ dàng cài đặt thêm chức năng để vận hành. Có thể kéo dài đường dây lên đến 2 km.
- Linh hoạt trong kết nối các thiết bị điều khiển khác vào hệ thống nhằm đa dạng hóa rủi ro phân cấp.
- Điều khiển tích hợp các thiết bị trao đổi nhiệt của DAIKIN và các thiết bị khác.



Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí (Do giới hạn về khu vực áp dụng và thời gian phát hành, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi để biết thêm chi tiết) (Dịch vụ bảo trì tùy chọn)

Bộ điều khiển toàn bộ thiết bị tự động gia đình

DIII-NET
(Hệ thống đa truyền dẫn tốc độ cao)

DIII-NET, hệ thống đa truyền dẫn tốc độ cao độc nhất của Daikin, kết nối máy điều hòa không khí và nhiều thiết bị khác của tòa nhà - phù hợp với nhiều loại công trình, quy mô và điều kiện - truyền tải một lượng rất lớn các thông tin giữa các ứng dụng này với nhau.

Cảnh báo: Một số model và tính năng có thể bị giới hạn. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh để biết thêm chi tiết. Cần được tư vấn trước khi sử dụng hệ thống này. Vui lòng liên hệ bộ phận kinh doanh trước khi tiến hành mua hàng.

Lưu ý: BACnet^{*} là nhãn hiệu đã được đăng ký bởi ASHRAE (American Society of Heating, Refrigerating^{*} and Air-Conditioning Engineers). LonWorks^{*} là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và các nước khác. Modbus^{*} là nhãn hiệu đã đăng ký của Schneider Electric S.A.

Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển cao cấp cho hệ VRV



Intelligent Manager

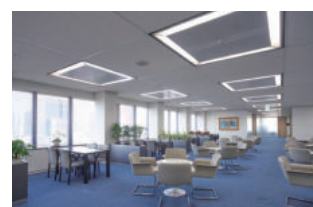
DCM601A51

Với màn hình cảm ứng tích hợp giúp hiện thực hóa khả năng điều khiển linh hoạt các thiết bị trong tòa nhà.

Lựa chọn một lần chạm cho phép điều khiển thiết bị linh hoạt trong một tòa nhà.

Điều khiển điều hòa không khí riêng lẻ

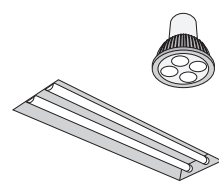
Điều khiển linh hoạt của hệ thống VRV đáp ứng chính xác những nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí cho mỗi phòng (như văn phòng, phòng học, phòng khách sạn).



Điều khiển thiết bị chiếu sáng

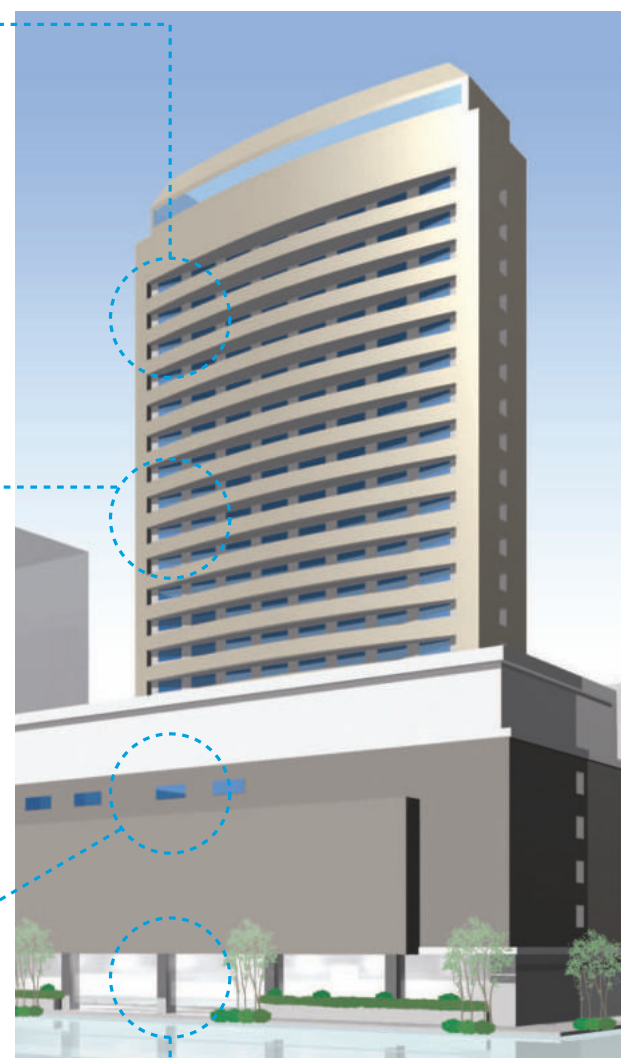
Tương thích DALI

Hệ thống đèn LED tương thích với DALI có thể được điều khiển và giám sát. Điều khiển hệ thống chiếu sáng được tăng cường nhờ chức năng khóa lẫn với máy điều hòa không khí và các tính năng khác.



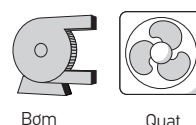
Điều khiển điều hòa không khí cho những không gian lớn

Có thể điều khiển cả thiết bị xử lý không khí. Những không gian lớn như sảnh vào và các trung tâm thương mại có thể được điều khiển một cách dễ dàng để đảm bảo sự thoải mái tối đa.



Building equipment control

Các thiết bị khác ngoài máy điều hòa như thông gió, quạt, và bơm cũng được điều khiển.



Tiết kiệm năng lượng và thoải mái

iTM tối đa hóa những tiện ích của hệ thống VRV

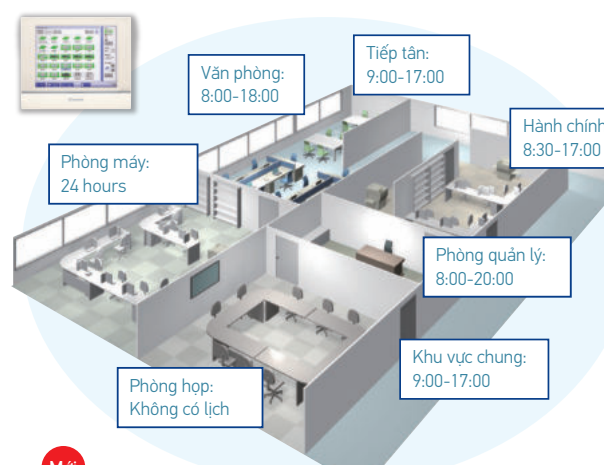
iTM là điều khiển đa khu vực cao cấp cung cấp một giải pháp hiệu quả về chi phí cho việc điều khiển và giám sát hệ thống VRV.

Màn hình cảm ứng 10.4" dễ sử dụng với 3 chế độ hiển thị khác nhau bao gồm hiển thị bố trí các tầng, hiển thị biểu tượng và hiển thị danh sách và các thực đơn dùng cho cấu hình hệ thống.

Bạn có thể dễ dàng sử dụng thông qua kết nối internet được chuẩn hóa từ máy tính cá nhân.

iTM có thể quản lý tổng cộng 650 điểm bao gồm tối đa 512 nhóm dàn lạnh Daikin (tối đa 1024 dàn lạnh) cùng với điều khiển/giám sát các thiết bị của tòa nhà với các thiết bị tùy chọn có Đầu vào/đầu ra kỹ thuật số (Di/Dio), Đầu vào/đầu ra analog (Ai/Ao) và đầu vào đếm xung (Pi).

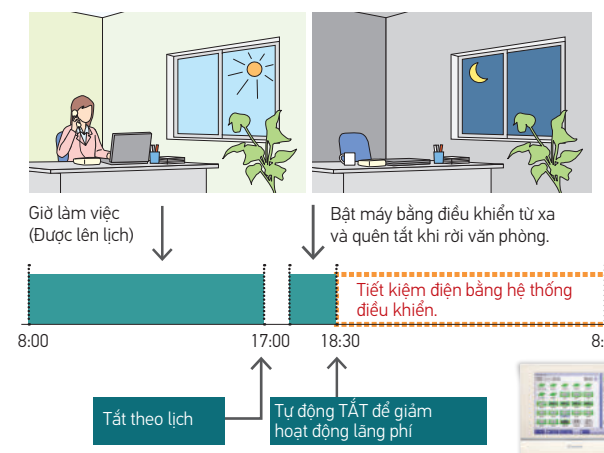
Lập lịch thời gian vận hành của các ứng dụng



Mới

Cũng có thể cài đặt chức năng I-demand và chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm.

Tắt máy nếu người dùng không tắt



Mới

Chức năng kiểm soát nhu cầu liên hệ bên ngoài

Chức năng này tự động kiểm soát công suất dàn nóng và dàn lạnh dựa trên tín hiệu được gửi từ bộ điều khiển nhu cầu (cung cấp tại công trình), vv để tiết kiệm điện năng tiêu thụ trong giờ cao điểm.

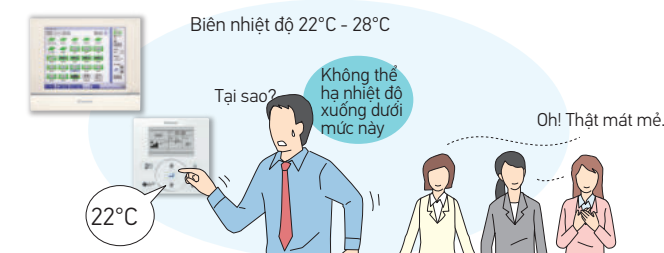
- Ban có thể đặt 3 mức có thể chuyển đổi bằng tín hiệu BẬT / TẮT trong số 3 địa chỉ liên hệ
- Cài đặt điều khiển được đặt trước cho mỗi cấp độ
- Dàn nóng: Chức năng yêu cầu ngắt điện cao điểm
- Dàn lạnh: Cài đặt thay đổi nhiệt độ, TẮT bộ điều nhiệt cưỡng bức

Cài đặt các biên độ người dùng có thể thay đổi

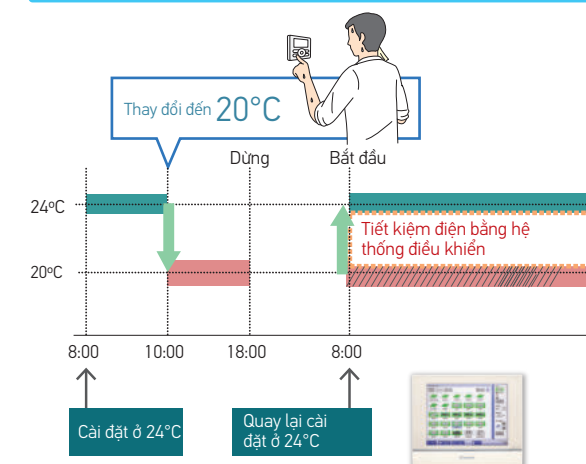
Với điều khiển từ xa



Với hệ thống điều khiển



Cài đặt lại điểm cài đặt thường xuyên



Hệ thống điều khiển

Điều khiển chiếu sáng (Tùy chọn)

Bên cạnh bật và tắt đèn, còn có thể điều khiển chiếu sáng cao cấp như điều chỉnh độ sáng.

Kết nối với hệ thống điều khiển đèn tương thích DALI

Tương thích DALI

Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Kết nối dây đơn giản (dây nhiều sợi) cho phép quản lý đèn LED bằng iTM
Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng và thiết bị không khí thông qua việc khóa lẫn với các cảm biến hiện diện và cảm biến độ sáng.

Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng iTM

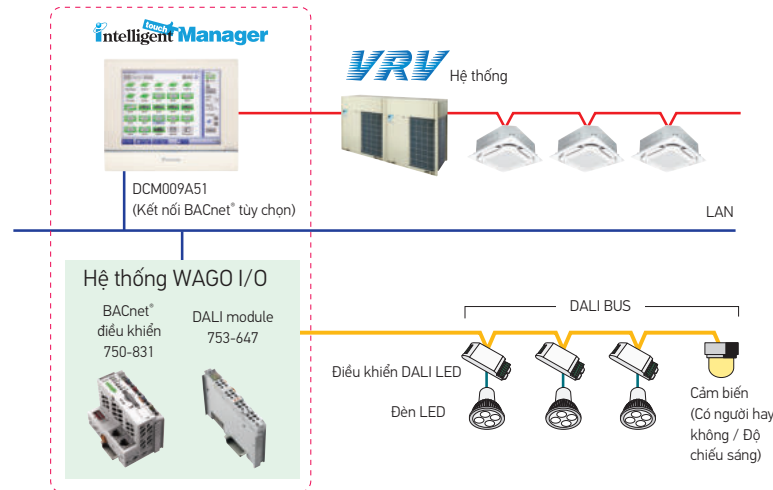
[Vận hành]

- Bật/Tắt đèn
- Điều khiển độ sáng (1-100%)
- Có thể đăng ký nhiều mức độ sáng khác nhau
- Các mức độ đã được đăng ký này có thể được lựa chọn từ iTM

[Giám sát]

- Giám sát trạng thái Bật/Tắt
- Giám sát sự bất thường của hệ thống
- Giám sát chiếu sáng
- Giám sát cảm biến hiện diện DALI
- Giám sát cảm biến độ sáng DALI

Những máy điều hòa không khí và hệ thống chiếu sáng tiêu tốn nhiều điện năng có thể được kiểm soát một cách hiệu quả giúp bảo tồn điện năng và cắt giảm chi phí!



Tổng quan về điều khiển

- Tối đa 5 module DALI có thể kết nối với một điều khiển BACnet®
- Tối đa 64 điều khiển DALI (64 địa chỉ) có thể kết nối với 1 module DALI
- 64 địa chỉ DALI có thể được gán tự do cho tối đa 16 nhóm sử dụng 1 module DALI
- Tối đa 16 bối cảnh có thể cài đặt cho 1 module DALI
- Tối đa 12 cảm biến (Có người hay không, mức độ chiếu sáng) có thể kết nối với 1 module DALI
- DALI BAS đơn giản hóa công việc đi dây và cài đặt bằng dây dạng sợi và cài đặt địa chỉ tự động

Dễ dàng bảo trì và tiết kiệm điện năng nhờ điều khiển hệ thống chiếu sáng

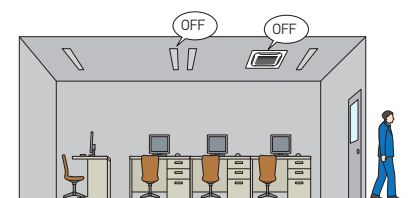
Trường hợp 1

Bật/Tắt và mức độ chiếu sáng có thể được điều khiển dựa vào thời khóa biểu đã được lập sẵn nhằm cắt giảm tiêu thụ lãng phí.



Trường hợp 2

Cảm biến sự hiện diện được sử dụng để loại trừ sự lãng phí của cả đèn và điều hòa không khí. Khi phòng không có người, máy điều hòa không khí và đèn tự động tắt.



Trường hợp 3

Những bất thường của hệ thống chiếu sáng (như bóng đèn cháy) có thể được kiểm tra thông qua màn hình của iTM.



Quản lý khách thuê

Gửi báo cáo sử dụng điện năng của hệ thống VRV cho từng khách thuê (PPD* Option)

Với tính năng PPD, lượng điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán cho từng dàn lạnh (Tùy chọn)

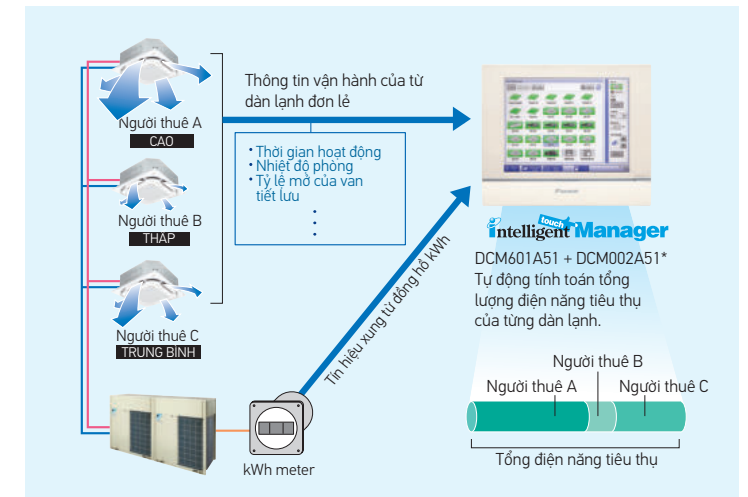
Điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán theo tỷ lệ cho mỗi dàn lạnh. Số liệu được sử dụng cho việc quản lý năng lượng và tính toán chi phí sử dụng điều hòa của từng người thuê.

Thông tin về hoạt động của từng dàn lạnh được giám sát, dựa vào phân phối điện năng tiêu thụ của dàn lạnh.

PPD của Daikin theo dõi lượng điện năng được phân phối cho từng dàn lạnh. Tính năng này thực hiện việc tính toán hóa đơn sử dụng điều hòa tự động và nhanh chóng.

Dễ dàng truy xuất dữ liệu PPD.

Dữ liệu PPD được xuất ra dưới dạng CSV vào máy tính hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu USB và có thể dễ dàng xử lý và quản trị.



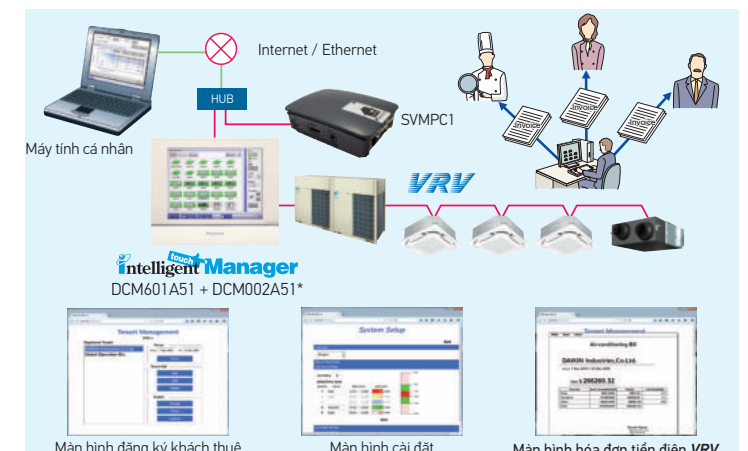
Hóa đơn điều hòa không khí được phát hành chỉ bằng 1 click chuột

Hóa đơn tiền điện được tính toán dễ dàng cho từng người thuê (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ của VRV điều khiển bởi iTM có thể được quản lý một cách dễ dàng cho mỗi người thuê bằng máy tính cá nhân. Cài đặt hóa đơn tiền điện tạo thuận lợi cho việc ra hóa đơn thông qua việc tính toán đơn giản và phát hành hóa đơn tiền điện cho VRV.

Các tính năng chính

- Đăng ký người thuê nhà
- Cài đặt đơn giá tiền điện cho 5 mức giờ
- Tính toán điện năng tiêu thụ và chi phí tiền điện cho mỗi người thuê
- Thể hiện các kết quả trong một khoảng thời gian xác định cho từng người thuê
- Xuất kết quả (IN và file CSV)

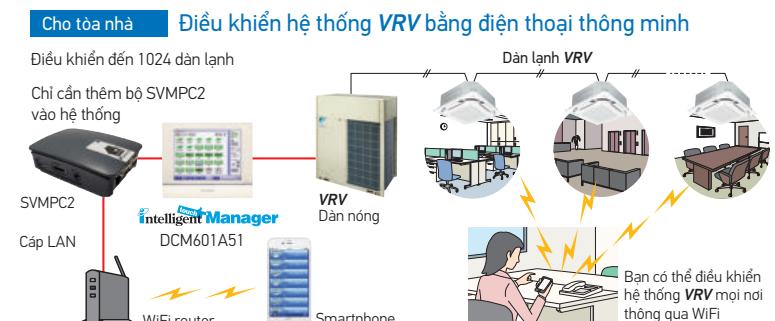


*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin.

Cung cấp các dịch vụ hữu ích cho khách thuê nhà

Dùng điện thoại thông minh điều khiển hệ thống VRV (Tùy chọn)

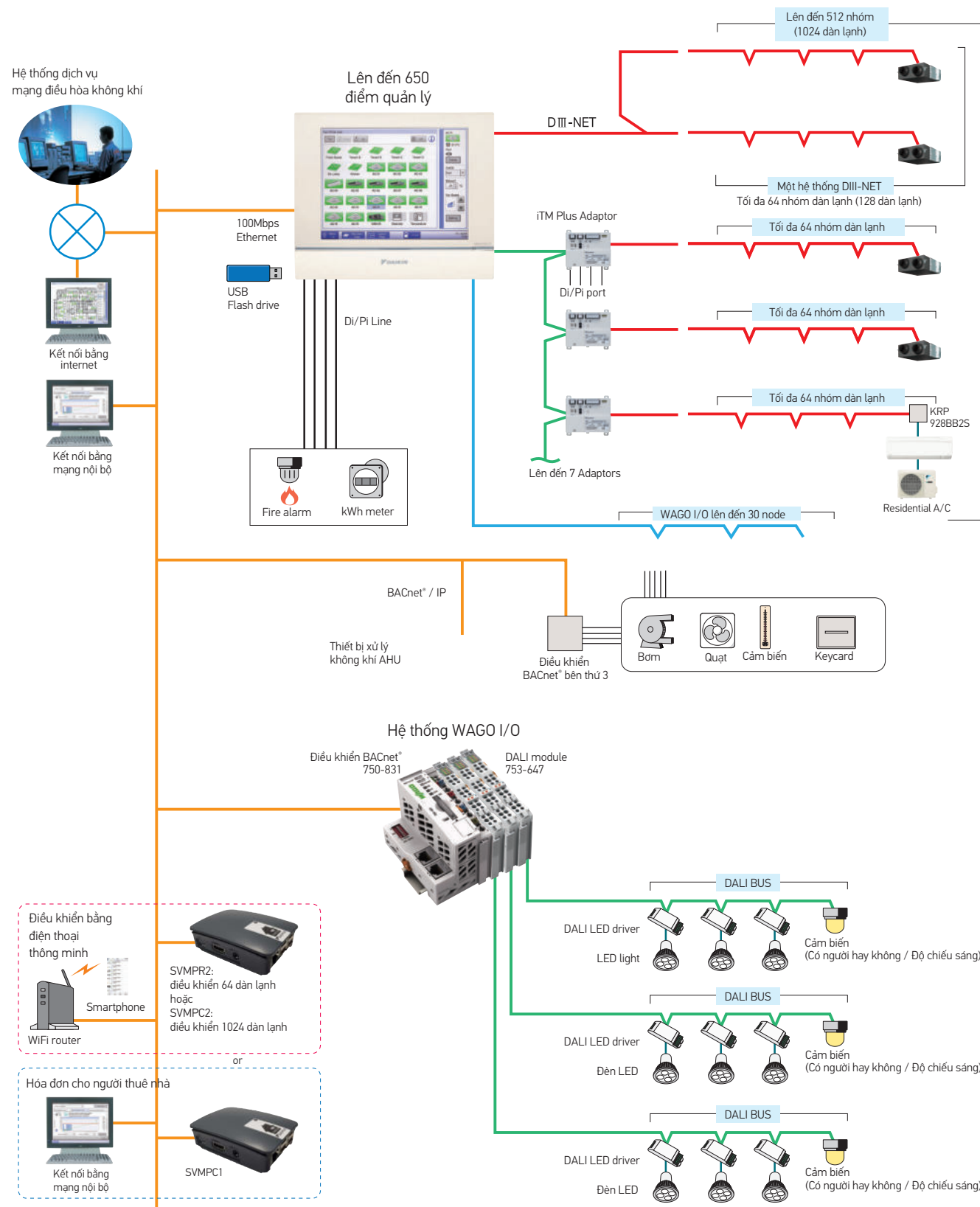
Người dùng có thể vận hành và kiểm tra tình trạng của hệ thống VRV từ điện thoại thông minh thông qua Wi-Fi. Không cần thiết phải đi đến nơi bộ điều khiển từ xa được lắp đặt. Vận hành và kiểm tra tình trạng của các hệ thống VRV ở nhiều phòng khác nhau. Kiểm tra tình trạng BẬT/TẮT của điều hòa không khí ở các phòng, giúp tiết kiệm năng lượng hơn.



Hệ thống điều khiển

Hệ thống điều khiển

Tổng quan về hệ thống Intelligent Touch Manager



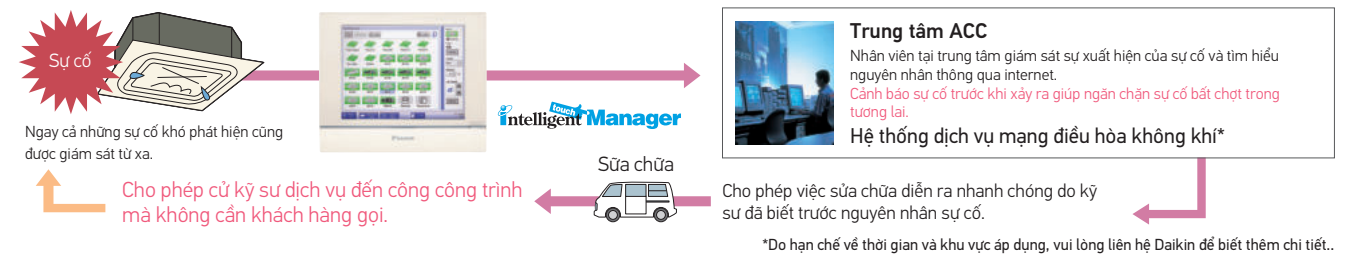
Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí

Bảo trì phòng ngừa

iTM có thể kết nối với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí của Daikin để giám sát từ xa và xác nhận trạng thái hoạt động của hệ thống VRV. Với khả năng dự đoán sự cố, dịch vụ này mang đến cho khách hàng sự yên tâm tuyệt đối.

Tiện nghi gia tăng bằng việc kết nối với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí

iTM kết nối liên tục với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí của Daikin suốt 24 giờ.



Daikin cung cấp đa dạng các hệ thống điều khiển

Điều khiển từ xa tiện lợi mang lại tự do cho người quản lý



Dễ sử dụng và các tính năng điều khiển mở rộng

Bộ điều khiển thân thiện với người dùng, có màn hình màu, chức năng đa ngôn ngữ, các biểu tượng hiển thị dễ hiểu. Cung cấp nhiều phương pháp điều khiển, cho phép người quản trị giám sát và vận hành hệ thống ngay cả khi họ không ở gần bộ điều khiển.

Kết nối hệ thống VRV đến hệ thống quản lý tòa nhà thông qua BACnet® hoặc LonWorks®

Tương thích với BACnet® và LonWorks®, hai phương thức giao tiếp mở hàng đầu, Daikin cung cấp các giao diện có thể kết nối liên tục giữa hệ thống VRV và hệ thống quản lý tòa nhà.



BACnet®
Kết nối liên tục giữa hệ thống VRV và giao thức mạng mở BACnet®.

DCS601C51

LONWORKS®
Tạo ra hệ thống tích hợp giữa VRV và LONWORKS®

DMS502B51 (Giao diện sử dụng cho BACnet®)

DMS504B51 (Giao diện sử dụng cho LonWorks®)

Lưu ý: 1. BACnet® là thương hiệu đã được đăng ký của ASHRAE Mỹ

2. LonWorks® là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và một số quốc gia khác.

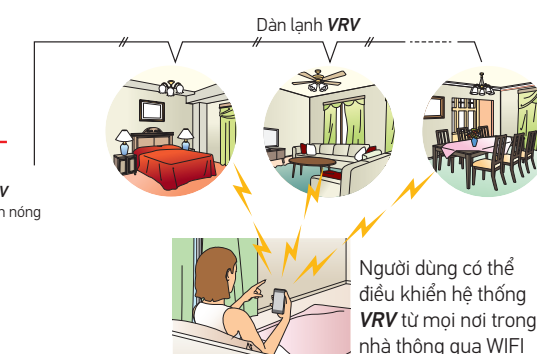
Các giao diện chuyên dùng giúp điều hòa không khí Daikin dễ dàng tương thích với các mạng lưới mở khác.

Điện thoại thông minh sẽ trở thành điều khiển từ xa của hệ thống VRV (tùy chọn)

Cho nhà ở Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể điều khiển 64 dàn lạnh.

Chỉ cần thêm SVMMPR2 vào hệ thống



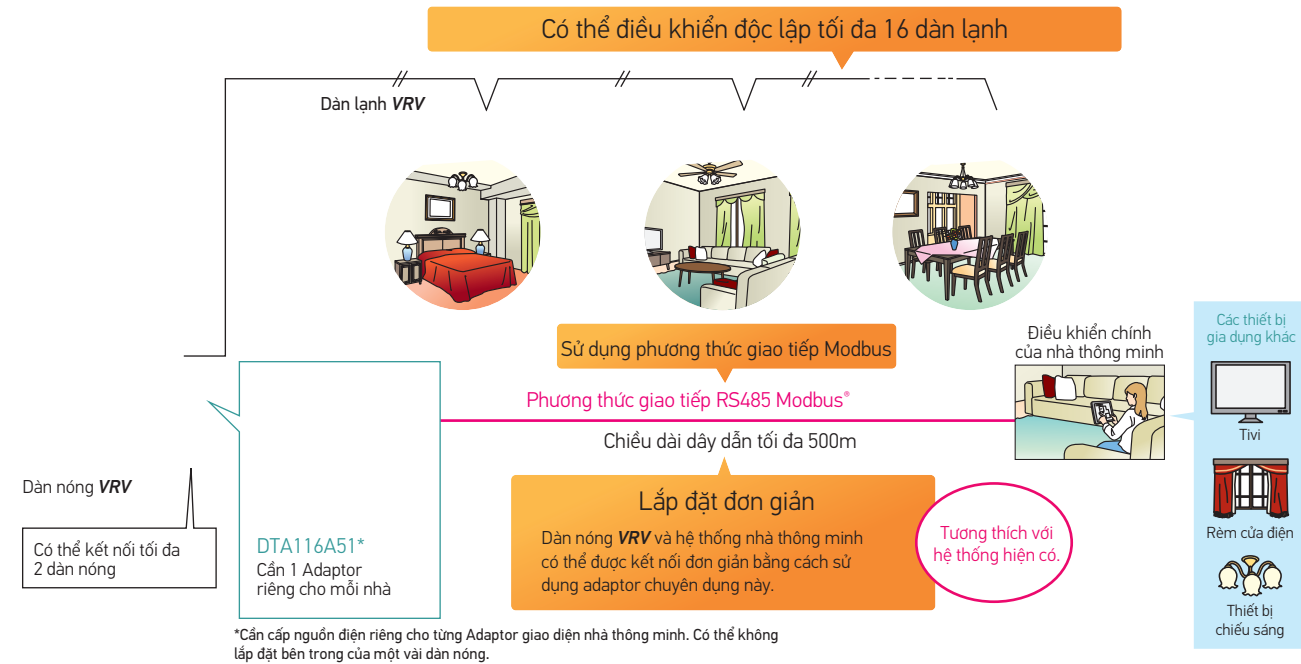
Giám sát Điều khiển

Hệ thống điều khiển

Adaptor giao diện nhà thông minh

Hệ thống VRV có thể được vận hành từ hệ thống nhà thông minh.

Hình ảnh minh họa cho Adaptor giao diện nhà thông minh DTA116A51



Tính năng

Giám sát	
Bật/Tắt	Trạng thái Bật/Tắt của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt của các dàn lạnh
Nhiệt độ phòng	Nhiệt độ gió hồi của các dàn lạnh
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	T, TB, C (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Trạng thái bắt buộc tắt	Trạng thái bắt buộc tắt của các dàn lạnh
Lỗi	Lỗi, Báo mã lỗi
Tin hiệu phin lọc	Tin hiệu phin lọc trên dàn lạnh
Trạng thái giao tiếp	Giao tiếp bình thường/bị lỗi của các dàn lạnh

Điều khiển

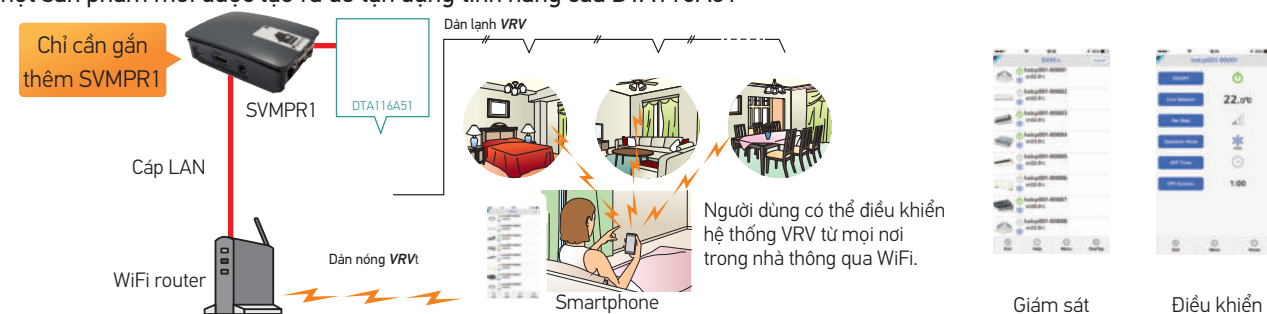
Bật/Tắt	Điều khiển Bật/Tắt các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Làm khô, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt Làm lạnh/Sưởi
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	T, TB, C (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Cài đặt lại tin hiệu phin lọc	Cài đặt lại tin hiệu phin lọc trên dàn lạnh

Khôi phục thông tin hệ thống

Các dàn lạnh được kết nối	Có thể khôi phục địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh được kết nối
Khả năng của các dàn lạnh	Các khả năng của dàn lạnh như Chế độ hoạt động, điều khiển quạt, điểm cài đặt HV có thể được khôi phục.

Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh

Có thể hiện thực hóa hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh bằng cách gắn thêm SVMPR1, một sản phẩm mới được tạo ra để tận dụng tính năng của DTA116A51



* Modbus là thương hiệu đã được đăng ký của Schneider Electric S.A.

Điều khiển hệ thống VRV bằng máy tính bảng : SVMPC1

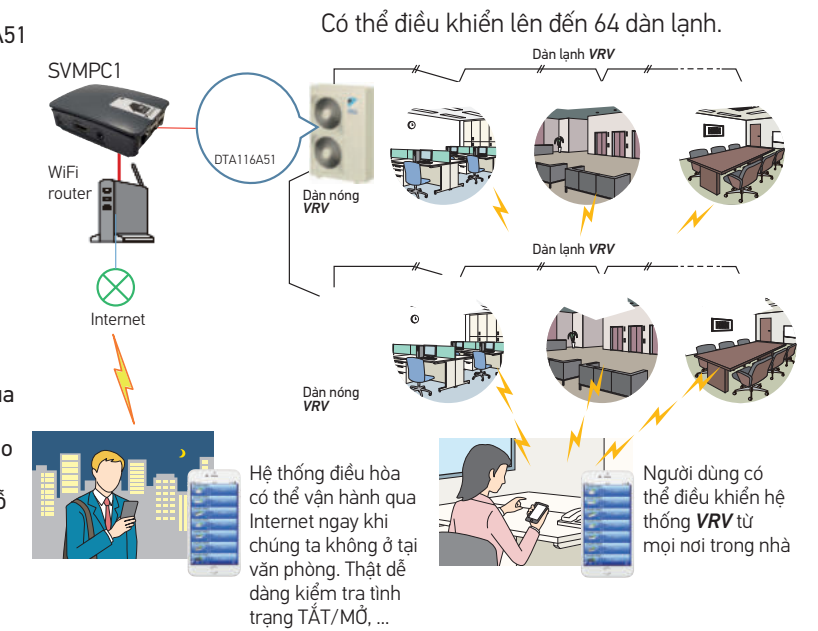
SVMPC1 rất dễ cài đặt, cho phép giám sát và điều khiển các hệ thống VRV thông qua máy tính bảng và điện thoại thông minh. SVMPC1 được tối ưu để quản lý tập trung các hệ thống VRV trong các tòa nhà nhỏ hoặc trên từng tầng trong cùng một tòa nhà.

Điều khiển thông minh đơn giản và dễ sử dụng

- SVMPC1 rất dễ lắp đặt. Chỉ cần thêm bộ DTA116A51 vào dàn nóng và kết nối với bộ điều khiển.
- Giao diện thân thiện, dễ sử dụng.



- SVMPC1 cho phép vận hành hệ thống VRV từ mọi nơi (cả bên trong lẫn bên ngoài tòa nhà) thông qua internet.
- Các vận hành hàng ngày được tự động hóa nhờ vào tính năng Lập lịch hàng năm.
- Thông báo nhanh về sự cố thông qua e-mail để hỗ trợ bảo trì kịp thời.



Tính năng

Phân loại	Tính năng	Chi tiết
Màn hình Chính	Kiểm tra tình trạng	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Lỗi, Mã lỗi, Nhiệt độ phòng
	Vận hành thủ công	Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió
Điều khiển tự động	Giới hạn khoảng cài đặt*	Điểm đặt lạnh Nhỏ nhất/Cao nhất, điểm đặt Sưởi Nhỏ nhất/Cao nhất
	Hẹn giờ tắt*	Hẹn giờ tắt, cài thời gian tắt (5phút - 12h, mỗi bước 5 phút)
	Cài đặt nhiệt độ ban đầu*	Khoảng nhiệt độ cài đặt lại (Lạnh: 24-35°C, Sưởi: 10-20°C)
	Lập lịch*	Đăng ký tác vụ: Thời gian, Bật/Tắt, Điểm cài đặt, Chế độ hoạt động, Bước quạt, Đảo gió, Hẹn giờ tắt, Điểm cài đặt ban đầu
Cài đặt hệ thống	Khóa liên động	Cài đặt lịch: được đặt theo ngày hoặc ngày trong tuần
		Hoạt động khóa liên động phụ thuộc vào tình trạng thiết bị
Cài đặt hệ thống		Ngôn ngữ, Cài đặt mật khẩu, Quản lý người dùng *, Cài đặt điểm *

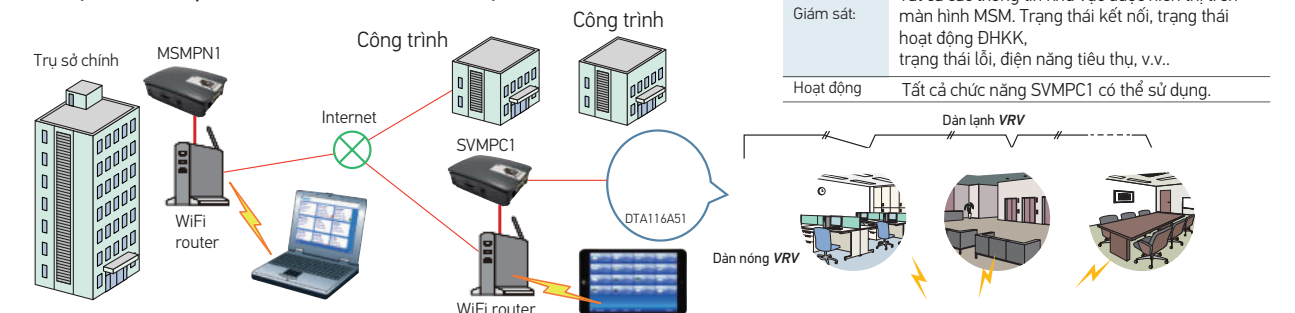
* Chỉ người dùng quản lý mới có thể cài đặt.

Thông số kỹ thuật

Mục	Thông số	Chi tiết
Đơn vị có thể kết nối	Số lượng dàn lạnh	Tối đa 64
	Số bộ DTA116A51	1
Thiết bị điều khiển có thể kết nối	Số lượng máy tính bảng / Điện thoại	Tối đa 20
	Loại	iPad, iPhone, Android tablet, Android Phone, Windows Tablet, Windows Phone, Windows PC, Mac
	Trình duyệt	Firefox, Chrome, Safari

Hệ thống quản lý đa khu vực sử dụng bởi SVMPC1: MSMPN1

MSMPN1 cho phép giám sát và vận hành tất cả hệ thống VRV được kết nối qua SVMPC1 trên mỗi khu vực



Phương pháp lắp đặt chính xác

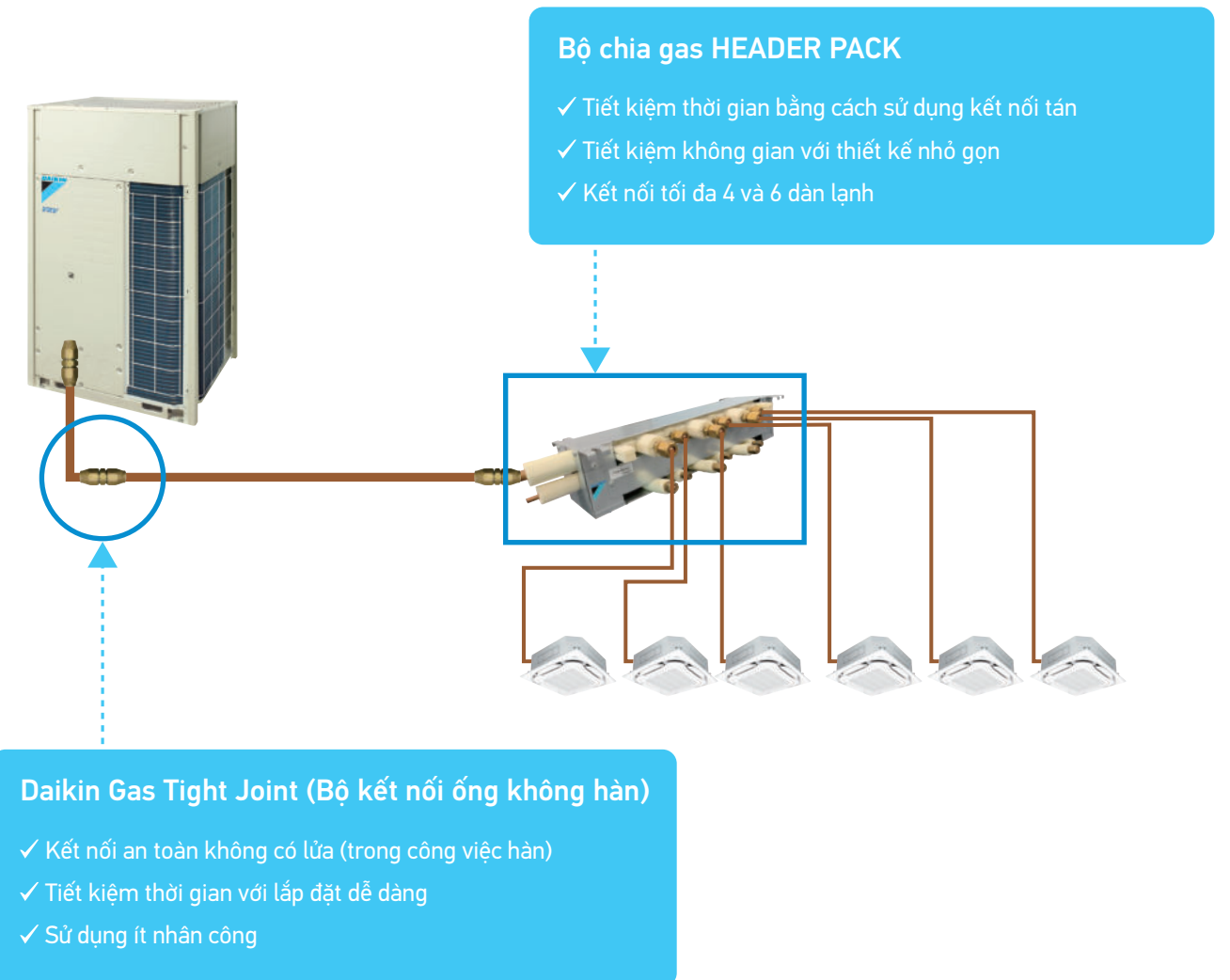
Phương pháp lắp đặt chính xác

■ Không hàn / Tiết kiệm thời gian lắp đặt

Các đường ống có thể được nối một cách dễ dàng và nhanh chóng mà không cần hàn và bất kỳ công cụ đặc biệt nào.



■ Một phương pháp thông minh để kết nối đường ống môi chất lạnh



Giải quyết vấn đề một cách sáng tạo để lắp đặt đường ống môi chất lạnh VRV

Cải thiện độ tin cậy	Cải tiến trong lắp đặt	Cải tiến độ an toàn
Lắp đặt đường ống dễ dàng mà ai cũng có thể làm được	Làm việc nhanh hơn với lắp đặt đơn giản bằng các công cụ cơ bản	Lắp đặt không cần hàn không tạo lửa để làm việc an toàn, không phải lo lắng

Phương pháp lắp đặt chính xác

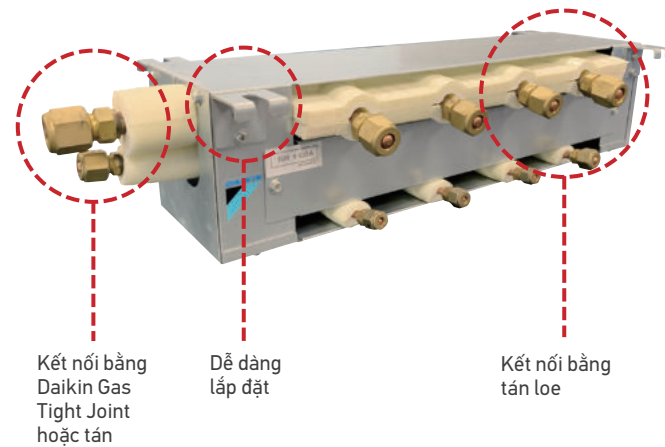
Phương pháp lắp đặt chính xác

HEADER PACK

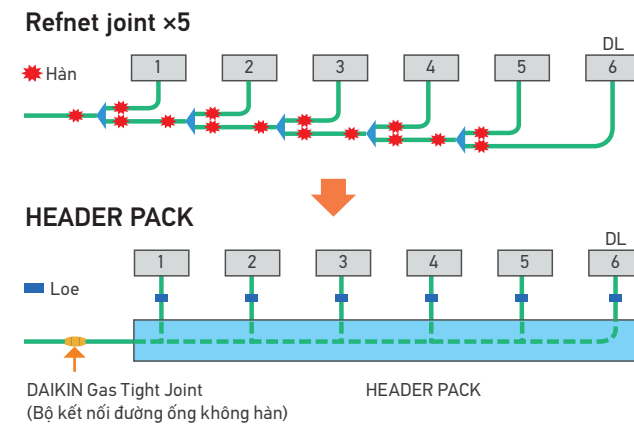
Đơn giản và nhanh chóng!

Thích hợp cho dân dụng cao cấp

Kết nối đường ống dễ dàng /
Dễ dàng lắp đặt



Giảm các điểm kết nối bằng cách loại bỏ các khớp nối lại



- Tiết kiệm thời gian lắp đặt \Rightarrow 1/3 so với thông thường
- Dễ dàng lắp đặt \Rightarrow Không cần hàn
- An toàn \Rightarrow Không có lửa trong tòa nhà
- Tiết kiệm không gian \Rightarrow Kích thước chiều cao thấp chỉ 14 cm

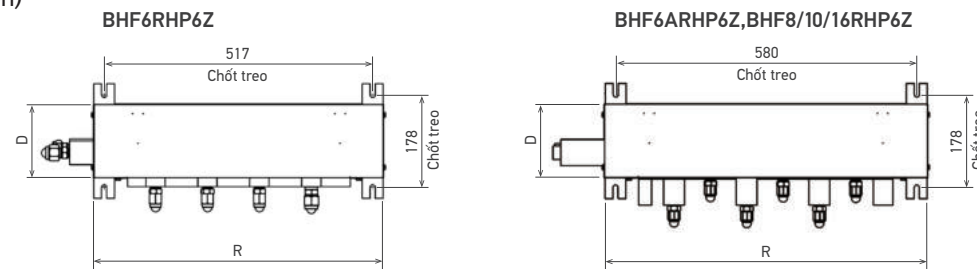
- Có thể kết nối lên đến 4 & 6 dàn lạnh



Dãy sản phẩm HEADER PACK

HP (Hệ thống VRV)	Tên Model	Mặt dàn nóng Lông / Hơi (mm)	Indoor unit side (Flare)		Chỉ số tổng công suất dàn lạnh	Kích thước (mm)		
			Cổng	Lông / Hơi (mm)		C	D	R
6	BHF6RHP6Z	9.5 / 15.9 (Loe)	4	Lớn x1 ϕ 9.5 / ϕ 15.9 Nhỏ x3 ϕ 6.4 / ϕ 12.7	< 150	135	143	559
6	BHF6ARHP6Z	9.5 / 15.9 (Loe)	6	Lớn x2 ϕ 9.5 / ϕ 15.9 Nhỏ x4 ϕ 6.4 / ϕ 12.7	< 150	135	143	623
6 - 8	BHF8RHP6Z	9.5 / 19.1 (Daikin Gas Tight Joint)	6	Lớn x3 ϕ 9.5 / ϕ 15.9 Nhỏ x3 ϕ 6.4 / ϕ 12.7	< 200	135	143	623
10	BHF10RHP6Z	9.5 / 22.2 (Daikin Gas Tight Joint)	6	Lớn x3 ϕ 9.5 / ϕ 15.9 Nhỏ x3 ϕ 6.4 / ϕ 12.7	< 290	135	143	623
12 - 14 - 16	BHF16RHP6Z	12.7 / 28.6 (Daikin Gas Tight Joint)	6	Lớn x3 ϕ 9.5 / ϕ 15.9 Nhỏ x3 ϕ 6.4 / ϕ 12.7	< 420	135	143	623

Kích thước (Góc nhìn phía trên)

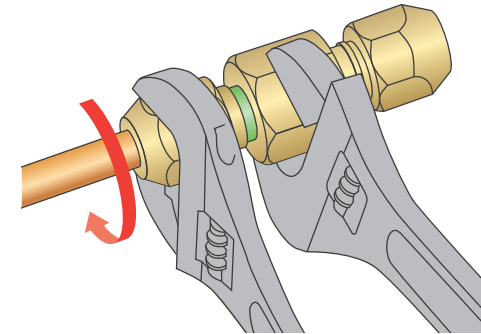


Daikin Gas Tight Joint (Bộ kết nối đường ống không hàn)

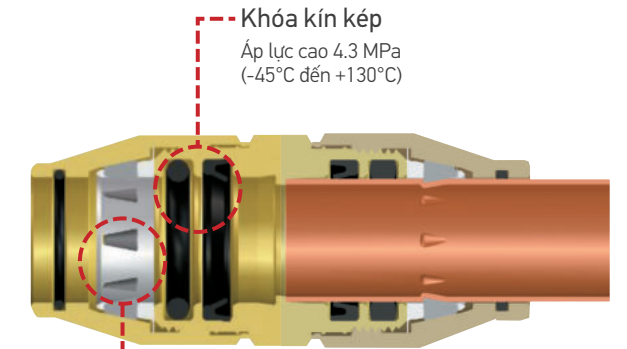
Tính năng tiên tiến

Lắp đặt dễ dàng

Không cần công cụ hàn hoặc kỹ năng lắp đặt cao
Lắp đặt đường ống nhanh mà ai cũng có thể làm với hai cỡ lờ



Cơ chế khóa kín tuyệt vời



Phương pháp đòn bẩy
Trở lực kéo nhiều hơn 4 lần (17.2 MPa)

Tiêu chuẩn được chứng nhận

ISO 14903

Chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế về an toàn và độ tin cậy

SGBP (Hội đồng Công trình Xanh Singapore)

- Số chứng chỉ SGBP 2019-2405
- Sản phẩm tương thích Green Mark



Phù hợp với các kích thước đường ống khác nhau

Các mối nối tiêu chuẩn (Kết nối các đường ống giống nhau)

Sản phẩm	MODEL	Kích thước (mm)			Trọng lượng / PC (g)
		ND	AF	L	
	BDGTA06	ϕ 6.4	19.0	46.2	106
	BDGTA09	ϕ 9.5	22.0	51.4	139
	BDGTA12	ϕ 12.7	23.8	82.3	170
	BDGTA15	ϕ 15.9	29.7	82.8	236
	BDGTA19	ϕ 19.1	35.0	85.5	327
	BDGTA22	ϕ 22.2	38.0	93.5	401
	BDGTA28	ϕ 28.6	45.0	99.5	546
	BDGTA34	ϕ 34.9	51.1	101.5	686
BDGTA41	ϕ 41.3	58.3	103.5	881	

Khớp không đối xứng (Kết nối các đường ống kích thước khác nhau)

Sản phẩm	MODEL	Kích thước (mm)					Trọng lượng / PC (g)
		ND1	ND2	AF1	AF2	L	
	BDGTA1209	ϕ 12.7	ϕ 9.5	24.0	22.0	62.4	158
	BDGTA1512	ϕ 15.9	ϕ 12.7	29.7	23.8	83.2	220
	BDGTA2219	ϕ 22.2	ϕ 19.1	38.0	35.0	87.4	362
	BDGTA2825	ϕ 28.6	ϕ 25.4	45.0	41.8	94.4	510

Danh sách tùy chọn

Danh sách tùy chọn

Dàn nóng

VRV H SERIES Loại COP cao

STT	Loại		Tên	RXYQ12AH RXYQ14AH RXYQ16AH	RXYQ18AH RXYQ20AH RXYQ22AH	RXYQ24AH	RXYQ26AH RXYQ28AH RXYQ30AH RXYQ32AH RXYQ34AH	RXYQ36AH RXYQ38AH RXYQ40AH RXYQ42AH RXYQ44AH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)				
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T				
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP					
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100	BHFP22P151				
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A					

Tùy chọn PCB

STT	Loại		Tên	RXYQ12AH RXYQ14AH RXYQ16AH RXYQ18AH	RXYQ20AH RXYQ22AH RXYQ24AH RXYQ26AH	RXYQ28AH RXYQ30AH RXYQ32AH RXYQ34AH	RXYQ36AH	RXYQ38AH RXYQ40AH RXYQ42AH RXYQ44AH
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★		DTA109A51					
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★		DTA104A61					
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★		DTA116A51					
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển		BKS26A*1					

Lưu ý *1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu. ★

VRV H SERIES Loại tiêu chuẩn

STT	Loại		Tên	RXYQ6A RXYQ8A RXYQ10A	RXYQ12A RXYQ14A	RXYQ16A RXYQ18A	RXYQ20A	RXYQ22A
1	Đường ống dẫn phân phối	Bộ nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)				
		Bộ nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T				
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100					
3	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A					

No.	Type		Tên	RXYQ24A	RXYQ26A RXYQ28A RXYQ30A RXYQ32A	RXYQ34A RXYQ36A RXYQ38A RXYQ40A	RXYQ42A RXYQ44A RXYQ46A RXYQ48A	RXYQ50A RXYQ52A RXYQ54A RXYQ56A	RXYQ58A RXYQ60A
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)					
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T						
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP						
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100			BHFP22P151			
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A						

Tùy chọn PCB

STT	Loại		Tên	RXYQ6A RXYQ8A RXYQ10A RXYQ12A	RXYQ14A RXYQ16A RXYQ18A RXYQ20A	RXYQ22A RXYQ24A	RXYQ26A RXYQ28A RXYQ30A RXYQ32A RXYQ34A RXYQ36A	RXYQ38A RXYQ40A RXYQ42A RXYQ44A RXYQ46A RXYQ48A	RXYQ50A RXYQ52A RXYQ54A RXYQ56A RXYQ58A RXYQ60A
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★		DTA109A51						
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★		DTA104A61						
3	Adaptor giao diện nhà thông minh ★		DTA116A51						
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển		—		BKS26A*1	—		BKS26A*1	

Lưu ý *1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu. ★

Danh sách tùy chọn

Danh sách tùy chọn

■ Dàn lạnh VRV

Cassette âm trần (Đa hướng thổi có cảm biến)



STT	Tên		Loại	FXFSQ25A	FXFSQ50A	FXFSQ100A
				FXFSQ32A	FXFSQ63A	FXFSQ125A
				FXFSQ40A	FXFSQ80A	FXFSQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn có cảm biến	Trắng sáng	BYCQ125EEF		
			Đen	BYCQ125EEK		
		Mặt nạ thời trang ¹	Trắng sáng	BYCQ125EAF *		
			Đen	BYCQ125EAK *		
			Mặt nạ lưới tự động ^{2,3}	BYCQ125EASF *		
2	Miếng dán miệng gió ⁴	Dùng cho 3,4 hướng thổi	KDBH55C160			
		Dùng cho 2 hướng thổi	KDBH55C160			
3	Miếng đệm mặt nạ		KDB55J160F			
4	Bộ lấy gió tươi	Loại buồng ^{5,6}	Không có ống nối chữ T	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) ⁸		
			Có ống nối chữ T	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) ⁸		
		Loại lắp đặt trực tiếp ⁷	KDDP55X160A			
5	Bộ lọc hiệu suất cao ⁹ (gồm buồng lọc)	(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF556D80	KAF556D160		
		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF557D80	KAF557D160		
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất cao ^{9,10}	(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF552D80	KAF552D160		
		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF553D80	KAF553D160		
7	Buồng lọc		KDDFP55C160			
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF5511D160			
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)		KAF5512D160			
10	Phin lọc tuổi thọ rất cao (Bao gồm buồng lọc) ⁹		KAF555D160			
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao ^{9,10}		KAF550D160			
12	Buồng nối ống gió nhánh ⁴		KDJP55C80	KDJP55C160		
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao ^{9,11}		KDTP55K80A	KDTP55K160A		

Cassette âm trần (Đa hướng thổi)



STT	Tên		Loại	FXFQ25A	FXFQ50A	FXFQ100A
				FXFQ32A	FXFQ63A	FXFQ125A
				FXFQ40A	FXFQ80A	FXFQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ chuẩn	Trắng sáng	BYCQ125EAF *		
			Đen	BYCQ125EAK *		
		Mặt nạ thời trang ¹	Trắng sáng	BYCQ125EAPF *		
			Mặt nạ lưới tự động ^{2,3}	BYCQ125EASF *		
2	Miếng dán miệng gió ⁴	Dùng cho 3,4 hướng thổi	KDBH55C160			
		Dùng cho 2 hướng thổi	KDBH55C160			
3	Miếng đệm mặt nạ		KDB55J160F			
4	Bộ lấy gió tươi	Loại buồng ^{5,6}	Không nối ống chữ T	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) ⁸		
			Nối ống chữ T	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) ⁸		
		Loại lắp đặt trực tiếp ⁷	KDDP55X160A			
5	Bộ lọc hiệu suất cao ⁹ (gồm buồng lọc)	(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF556D80	KAF556D160		
		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF557D80	KAF557D160		
6	Bộ lọc thay thế hiệu suất cao ^{9,10}	(Thiết bị lọc hiệu quả cao 65%)	KAF552D80	KAF552D160		
		(Thiết bị lọc hiệu quả cao 90%)	KAF553D80	KAF553D160		
7	Buồng lọc		KDDFP55C160			
8	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF5511D160			
9	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao (mặt nạ lưới tự động)		KAF5512D160			
10	Phin lọc tuổi thọ rất cao (Bao gồm buồng lọc) ⁹		KAF555D160			
11	Bộ lọc thay thế tuổi thọ rất cao ^{9,10}		KAF550D160			
12	Khoang nối ống gió nhánh ⁴		KDJP55C80	KDJP55C160		
13	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao ^{9,11}		KDTP55K80A	KDTP55K160A		

Lưu ý: 1. Khi lắp mặt nạ thời trang, chiều cao thân (chiều cao trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 42 mm. Mặt nạ thiết kế không hoạt động với 2 và 3 hướng thổi.

2. Dùng điều khiển từ xa không dây chuyên dụng (BRC16A2) để hạ thấp và nâng lưới hút cho mặt nạ lưới tự động.

3. Khi lắp mặt nạ lưới tự động, chiều cao thân (kích thước yêu cầu trần) cao hơn mặt nạ chuẩn 55 mm.

4. Tình năng luồng gió tuần hoàn không áp dụng với tùy chọn này.

5. Khi lắp đặt bộ lấy gió tươi (buồng lọc), hai góc ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.

6. Khuyến cáo rằng khối lượng không khí ngoài trời được thông qua bộ được giới hạn ở mức 10% tốc độ không khí tối đa của dàn lạnh.

Việc đưa ra số lượng lớn hơn sẽ làm tăng âm thanh hoạt động và có thể cảm nhận nhiệt độ.

7. Khối lượng không khí trong lành cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% dòng không khí trong nhà. Loại buồng được khuyến cáo khi cần thêm không khí trong lành.

8. Số đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì đặt tên.

9. Tùy chọn này không thể được cài đặt để bằng thiết kế và bằng lưới ô tô tự động.

10. Buồng lọc là yêu cầu.

11. Hãy sử dụng trong trường hợp nhiệt độ / độ ẩm bên trong trần có thể vượt quá 30°C, 80% RH.

* Các mặt nạ này không có cảm biến.

Danh sách tùy chọn

Danh sách tùy chọn

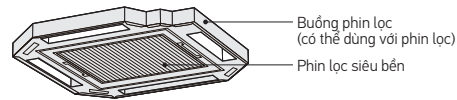
Dàn lạnh VRV

Phụ kiện tùy chọn cho Cassette âm trần (loại Thổi tròn và Thổi tròn có cảm biến)

Phụ kiện cần thiết đối với máy vận hành trong môi trường đặc biệt

Bộ lọc tuổi thọ rất cao

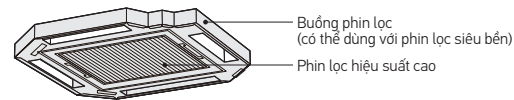
Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.



Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm
 *Đối với mật độ bụi 0,3mg/m³ (Cần bộ lọc không khí riêng biệt).
 1 năm (khoảng 5.000 giờ) 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm
 Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần
 *Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m³
 4 năm (khoảng 10.000 giờ) 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

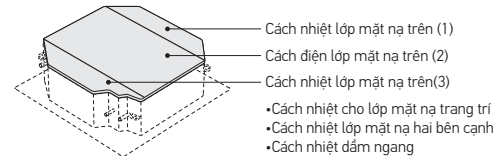
Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



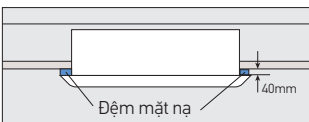
Bộ cách nhiệt độ ẩm cao

Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.



Miếng đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



Lưu ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Miếng dán miệng gió

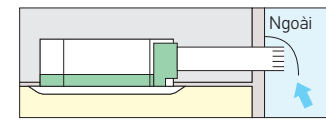
Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

Buồng nối ống gió nhánh

Cho phép bạn kết nối một ống tròn linh hoạt vào cửa xả khí bất cứ lúc khi được cài đặt ban đầu.

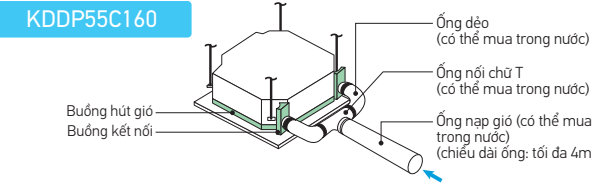
Bộ lấy gió tươi 1, 2

Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống dẫn để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.

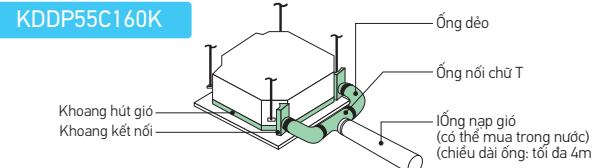


Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau:

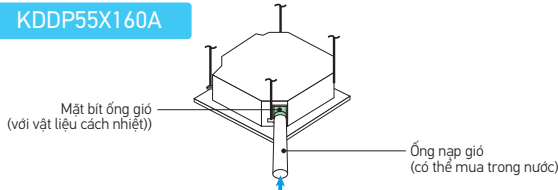
Loại buồng (không có ống nối chữ T) 3, 4, 5



Loại buồng (có ống nối chữ T) 3, 4, 5



Loại lắp trực tiếp 6



- Chú ý: 1. Sử dụng các phụ kiện máy có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành.
 2. Các ống gió nối, quạt, lưới côn trùng, bộ chắn khói, bộ lọc gió và các phụ tùng khác nên mua trong nước nếu cần thiết.
 3. Khi sử dụng quạt gió trong nước, cần có một khóa liên động với máy điều hòa. Phụ kiện tùy chọn PCB (KRP1C11A) cần cho việc khóa liên động.
 4. Khi lắp đặt bộ cấp gió tươi (loại buồng), hai hướng ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.
 5. Nên giới hạn lưu lượng khí trời nạp qua bộ nạp khoảng 10% lưu lượng khí tối đa của dàn lạnh. Việc nạp lượng gió nhiều hơn có thể làm tăng tiếng ồn khi vận hành và ảnh hưởng đến việc điều hòa nhiệt độ.
 6. Thể tích gió tươi cho loại lắp đặt trực tiếp khoảng 1% thể tích không khí trong nhà. Loại buồng này được khuyến khích khi cần cung cấp thêm lượng gió tươi.

Loại Cassette âm trần (Đa hướng thổi nhỏ gọn)

STT	Tên	Loại	FXZQ20A	FXZQ25A	FXZQ32A	FXZQ40A	FXZQ50A
1-1	Mặt nạ trần lưới						BYFQ60CAW
1-2	Cảm biến cho mặt nạ trần lưới						BRYQ60AAW
2-1	Mặt nạ thiết kế *1						BYFQ60B3W1
2-2	Bộ chuyển đổi dây khi sử dụng mặt nạ thiết kế *1						BER01A1
2-3	Tấm che miệng gió của mặt nạ trang trí						KDBH44BA60
3	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao						KAF441C60
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao						KDDQ44XA60

Lưu ý: 1. Bộ điều hợp dây rợ le tùy chọn (BER01A1) là cần thiết khi lắp đặt mặt nạ thiết kế (BYFQ60B3W1).

Loại Cassette âm trần 2 hướng thổi

STT	Tên	Loại	FXCQ20A	FXCQ25A	FXCQ32A	FXCQ40A	FXCQ50A	FXCQ63A	FXCQ80A	FXCQ125A
1	Mặt nạ			BYBCQ40CF			BYBCQ63CF			BYBCQ125CF
2	Phin lọc hiệu suất cao *1	65 %		KAF532C50			KAF532C80			KAF532C160
		90 %		KAF533C50			KAF533C80			KAF533C160
3	Khoang lọc hồi phía dưới			KDDFP53B50			KDDFP53B80			KDDFP53B160
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF531C50			KAF531C80			KAF531C160

Lưu ý: *1. Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao.

Loại Cassette âm trần 1 hướng

STT	Tên	Loại	FXEQ20A FXEQ25A	FXEQ32A FXEQ40A	FXEQ50A FXEQ63A
1	Mặt nạ			BYEP40AW1	BYEP63AW1

Giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Luồng gió 3D có cảm biến)

STT	Tên	Loại	FXDSQ20A	FXDSQ25A	FXDSQ32A	FXDSQ40A	FXDSQ50A	FXDSQ63A
1	Ống gió mềm			BFD37B40			BFD37B50	BFD37B63

Loại giấu trần nối ống gió dạng mỏng (Tiêu chuẩn)

STT	Tên	Loại	FXDQ20PD	FXDQ25PD	FXDQ32PD	FXDQ40ND	FXDQ50ND	FXDQ63ND
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao			KDT25N32			KDT25N50	KDT25N63

Loại giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình

STT	Tên	Loại	FXSQ20PA FXSQ25PA FXSQ32PA	FXSQ40PA	FXSQ50PA FXSQ63PA FXSQ80PA	FXSQ100PA FXSQ125PA	FXSQ140PA
1	Phin lọc hiệu suất cao *1	65%	KAF632C36	KAF632C56	KAF632C80	KAF632C160	KAF632B160B
		90%	KAF633C36	KAF633C56	KAF633C80	KAF633C160	KAF633B160B
2	Bướm phin lọc (hồi sau) *1		KDDFP63B36	KDDFP63B56	KDDFP63B80	KDDFP63B160	KDDFP63B160B
3	Phin lọc hiệu suất cao *1		KAF631C36	KAF631C56	KAF631C80	KAF631C160	KAF631B160B
4	Mặt nạ dịch vụ (Trắng sáng)		KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F		KTBJ25K160F
5	Bộ chuyển đổi kết nối gió thổi		KDAP25A36A	KDAP25A56A	KDAP25A71A	KDAP25A140A	KDAP25A160A *2
6	Miếng che cho mặt nạ bên cạnh dàn lạnh				KDBD63A160		

Lưu ý: *1. Phải có thêm khung nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao.
 *2. Phụ kiện này là một bộ KDAP25A140A và KDBHP37A160.

Loại giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình - cao

STT	Tên	Loại	FXMQ20PA FXMQ25PA FXMQ32PA	FXMQ40PA	FXMQ50PA FXMQ63PA FXMQ80PA	FXMQ100PA FXMQ125PA FXMQ140PA
1	Bơm nước xả					
2	Phin lọc hiệu suất cao	65%	KAF372AA36	KAF372B56	KAF372B80	KAF372B160
		90%		KAF373B56	KAF373B80	KAF373B160
3	Buồng lọc			KDDF37AA56	KDDF37AA80	KDDF37AA160
4	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF371B56	KAF371B80	KAF371B160
5	Bộ buồng lọc tuổi thọ cao			KAF375B56	KAF375B80	KAF375B160
6	Mặt nạ dịch vụ (Trắng sáng)		KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F
7	Bộ chuyển đổi kết nối gió thổi		KDAJ25K36A	KDAJ25K56A	KDAJ25K71A	KDAJ25K140A

Danh sách tùy chọn

Danh sách tùy chọn

Dàn lạnh VRV

Loại áp trần 4 hướng thổi

STT	Tên	Loại	FXUQ71A	FXUQ100A
1	Vật liệu làm kín cửa xả khí		KDBHP49B140	
2	Mặt nạ trang trí cho xả khí		KDBTP49B140	
3	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF5511D160	

Loại áp trần

STT	Tên	Loại	FXHQ32MA	FXHQ63MA	FXHQ100MA	FXHQ125A	FXHQ140A
1	Bộ bơm nước xả		KDU50N60VE	KDU50N125VE		KDUP50P160	
2	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAFJ501D56	KAFJ501D80	KAFJ501D112		KAF501B160
3	Bộ ống chữ L (hướng lên)		KHFP5M63	KHFP5M160			KHFP5N160
4	Bộ cấp gió tươi						KDDQ50A140

Loại treo tường

STT	Tên	Loại	FXAQ20A	FXAQ25A	FXAQ32A	FXAQ40A	FXAQ50A	FXAQ63A
1	Bộ bơm nước xả							K-KDU572EVE
2	Bộ van điện từ gắn ngoài (cho hoạt động sưởi)*1			BEV15D				BEV30D

Lưu ý: *1. Thiết bị tùy chọn chỉ giảm âm hiệu quả trong hoạt động sưởi. Vì vậy nó không hiệu quả khi kết nối dàn nóng một chiều lạnh.

Loại đặt sàn

STT	Tên	Loại	FXLQ20MA	FXLQ25MA	FXLQ32MA	FXLQ40MA	FXLQ50MA	FXLQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF361L28		KAF361L45			KAF361L71

Loại đặt sàn giấu tường

STT	Tên	Loại	FXNQ20MA	FXNQ25MA	FXNQ32MA	FXNQ40MA	FXNQ50MA	FXNQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF361L28		KAF361L45			KAF361L71

Loại tủ đứng đặt sàn nổi ống gió

STT	Tên	Loại	FXVQ125N	FXVQ200N	FXVQ250N	FXVQ400N	FXVQ500N
1	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF261M140	KAF261M224	KAF261M280	KAF261N450	KAF261N560
2	Bộ lọc tuổi thọ rất cao					KAFS9A400	KAFS9A560
3						KD-9A400	KD-9A560
4	Buồng lọc hút mặt trước dành cho phin lọc hiệu suất cao	Mặt bích để hút trước	KD-9A140	KD-9A200	KD-9A280	KD-9A400	KD-9A560
5		Lưới hồi	KDGF-9A140	KDGF-9A200	KDGF-9A280	KDGF-9A400	KDGF-9A560
6		Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao *1,2,3	KAF-91B140	KAF-91B200	KAF-91B280	KAF-91B400	KAF-91B560
7		Khoang lọc của bộ lọc hiệu suất cao *1,2	KAF-92B140	KAF-92B200	KAF-92B280	KAF-92B400	KAF-92B560
8		Bộ lọc thay thế hiệu quả cao *1,2	KAF-93B140	KAF-93B200	KAF-93B280	KAF-93B400	KAF-93B560
9		Buồng lọc *1,2	KDDF-9A140	KDDF-9A200	KDDF-9A280	KDDF-9A400	KDDF-9A560
10	Buồng thông gió *4		KPCJ140A	KPC5J	KPC8J	KPCJ400A	KPC15JA
11	Rong rọc cho khoang thông gió *4		KPP8JA	KPP9JA	KPP10JA		
12	Bộ lấy gió tươi			KD106D10			KDFJ906A560
13	Bộ lưới sau		KDFJ905B140	KDFJ905B200	KDFJ905B280	KDFJ905B400	KDFJ905B560
14	Lưới xả cho bên thông gió			KD101A10			KD101A20
15	Đế gỗ		KKWJ9A140	KWF1G5P	KWF1G8P	KKWJ9A400	KWF1G15
16	Khung chống rung		K-ABSG1406A	K-ABSG1407A	K-ABSG1408A	K-ABSG1409A	K-ABSG1410A

Lưu ý: *1. Khi đặt hàng buồng lọc cho phin lọc hiệu suất cao (65%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ kiện tương ứng.
*2. Khi đặt hàng buồng lọc cho phin lọc hiệu suất cao (90%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ kiện tương ứng.
*3. Khi thay thế mỗi phin lọc mới, vui lòng đặt hàng các phin lọc thay thế với tên model tương ứng phin lọc cũ.
*4. Sử dụng buồng thông gió và puly kết nối với nhau.

Dàn lạnh điểm

STT	Tên	Loại	FXPQ25A
1	Ống nối dài	φ 250	KCD-250D1 *1,2 KCD-250D2 *1,2
		φ 350	KCD-350D1 *1 KCD-350D2 *1
2	Băng cố định ống	φ 250	CHC250 *1,2
		φ 350	CHC350 *1
3	Dây treo ống	φ 250	CHH250
		φ 350	CHH350 *1
4	Bộ điều hợp xả khí		KDF87A28
5	Lưới điều chỉnh hướng luồng gió (Điều chỉnh bằng tay)		KDG87A28 + KPW87A28
6	Bộ lọc hơi dầu		KAF87A28G
7	Bộ lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF87A28
8	Chân đế lắp đặt		KKSH87B28 *4 (KKSH87B28-1 + KKSH87B28-2)
9	Khớp treo		KKSS87B28
10	Máng nước xả phụ		KWM87A28 *1,3

Lưu ý: *1. Đồ là sản xuất theo đơn đặt hàng.
*2. Bộ điều hợp xả khí (KDF87A28) được sử dụng.
*3. Khớp treo (KKSS87B28) có sẵn kết hợp.
*4. Có sẵn bộ điều khiển từ xa có dây.

Clean Room Air Conditioner

STT	Tên	Loại	FXBQ40P	FXBQ50P	FXBQ63P	FXBPQ63P
1	Bộ xả					BAF82A63
2	Phin lọc	Phin lọc HEPA	BAFH82A50			BAFH82A63
3	Mặt nạ	Loại hút gió ở trần	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
4		Loại hút gió từ sàn	BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP
5	Mặt bích ống hút gió ngoài trời					KDFJ82A80

Dàn lạnh dân dụng kết hợp bộ BP

Loại giấu trần nổi ống gió dạng mỏng

STT	Tên	Loại	FDKS25EA CDXS25EA	FDKS35EA CDXS35EA	FDKS25CA FDXS25C	FDKS35CA FDXS35C	FDKS50C FDXS50C	FDKS60C FDXS60C
1	Bộ cách nhiệt cho đồ ẩm cao		KDT25N32			KDT25N50		KDT25N63

Loại treo tường

STT	Tên	Loại	FTKJ25N FTXJ25N	FTKJ35N FTXJ35N	FTKJ50N FTXJ50N	FTXS20D FTXS25E	FTKS25D FTXS35E	FTKS35D FTXS35E	FTKS50B FTXS50F	FTKS50F FTXS60F	FTKS71F FTXS71F
1	Phin lọc mùi Apatit Titan*1					KAF970A46				KAF971B42	
2	Phin lọc bụi (PM 2.5) có khung		BAFP046A42								
3	Phin lọc bụi (PM 2.5) không có khung		BAFP046A41								

Lưu ý: *1. Phin lọc là một phụ kiện tiêu chuẩn. Nên được thay thế mỗi ba năm.

Bộ BP kết nối các dàn lạnh dân dụng

No.	Item	Type	BPMKS967A2	BPMKS967A3
1	Khớp nối REFNET 2 nhánh			KHRP26A22T

Note: Một thiết bị BP không cần phải có kết nối REFNET. 2 bộ BP cần 1 khớp nối REFNET, và 3 bộ BP chỉ cần 2 khớp nối REFNET.

Phương pháp lắp đặt chính xác

HEADER PACK

STT	Tên	HP	6	6	6-8	10	12-16
1	HEADER PACK		BHF6RHP6Z	BHF6ARHP6Z	BHF8RHP6Z	BHF10RHP6Z	BHF16RHP6Z

Daikin Gas Tight Joint

STT	Tên	Loại	Kết nối các đường ống giống nhau	Kết nối các đường ống khác nhau
1	Daikin Gas Tight Joint		BDGTA04, BDGTA09, BDGTA12 BDGTA15, BDGTA19, BDGTA22 BDGTA28, BDGTA34, BDGTA41	BDGTA1209, BDGTA1512 BDGTA2219, BDGTA2825

Danh sách tùy chọn

Phụ kiện tùy chọn cho hệ thống điều khiển

Phụ kiện tùy chọn cho hệ thống điều khiển



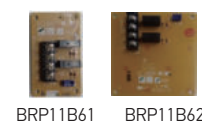
Đối với sử dụng dàn lạnh VRV

STT	Tên	Loại	FXFSQ-A	FXFQ-A	FXZQ-A	FXCQ-A	FXEQ-A	FXDSQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXDBQ-AV	FXSQ-PA
1	Điều khiển từ xa có dây thời trang		BRC1H61W (Trắng) / BRC1H61K (Đen)								
2	Điều khiển điều hướng từ xa		BRC1E63 *5			BRC1F61			BRC1E63 *5		
3	Điều khiển từ xa loại đơn giản		BRC2E61								
4	Điều khiển từ xa không dây	Một chiều	BRC7M635F (Trắng sáng) BRC7M635K (Đen)		BRC7M531W (Cho mặt nạ lưới) BRC7E531W (Cho mặt nạ trang trí)		BRC7M66	BRC4M63	BRC4M66		BRC4C66
		Hai chiều	BRC7M634F (Trắng sáng) BRC7M634K (Đen)		BRC7M530W (Cho mặt nạ lưới) BRC7E530W (Cho mặt nạ trang trí)		BRC7M65	BRC4M61	BRC4M65		BRC4C65
5-1	Bộ điều hợp cho dây (đầu ra trạng thái hoạt động)		★BRP11B62			—			★BRP11B61		★BRP11B62
5-2	Bộ điều hợp cho dây		—			★KRP1C14A			—		
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		—			★KRP2A62			★KRP2A51		
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA53			★KRP4AA51			—		
7	Cảm biến từ (nhiệt độ trong phòng)		BRC501A-5			BRC501A-6			BRC501A-4		
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch		KRP1H98A *2,3		KRP1BB101 *4		KRP1C96 *2,3		—		KRP1BB101 *4
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn nóng		★DTA104A62			★DTA104A61			—		
10	Bộ Multi tenant for dàn lạnh (Loại 24 V)		★BRP114A61			—			—		

STT	Tên	Loại	FXMQ-PA	FXMQ-P	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXHQ-A	FXAQ-A	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N *7	FXPQ-A	FXBQ-P FXBPQ-P	
1	Điều khiển từ xa có dây thời trang		BRC1H61W (Trắng) / BRC1H61K (Đen)										
2	Điều khiển điều hướng từ xa		BRC1E63			BRC1E63 *5			BRC1E63			BRC1E63 *6	
3	Điều khiển từ xa loại đơn giản		BRC2E61										
4	Điều khiển từ xa không dây	Một chiều	BRC4C66		BRC7CB59	BRC7EA66	BRC7M56	BRC7M676	BRC4C64		—		
		Hai chiều	BRC4C65		BRC7CB58	BRC7EA63W	BRC7M53	BRC7M675	BRC4C62		—		
5-1	Bộ điều hợp cho dây (đầu ra trạng thái hoạt động)		★BRP11B62		—			★BRP11B61		—		BRP11B62	
5-2	Bộ điều hợp cho dây		—		KRP1C13A			—		KRP1C67		★KRP1C67	
6-1	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (1)		★KRP2A61		KRP2A61	—		★KRP2A62		—		★KRP2A61	
6-2	Bộ tiếp hợp dây cho phụ kiện điện (2)		★KRP4AA51		KRP4AA51	★KRP4AA53		★KRP4AA52		★KRP4AA51		KRP4AA51	
7	Cảm biến từ (nhiệt độ trong phòng)		BRC501A-4	BRC501A-6	BRC501A-4	BRC501A-1	BRC501A-4	BRC501A-6	BRC501A-1			BRC501A-1	
8	Hộp lắp đặt cho phụ kiện tiếp hợp bo mạch		KRP4A97 *2,3		—		KRP1BA97	KRP1CA93 *3	KRP1D93A *3	KRP4B93 *2,3		—	
9	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài dàn nóng		★DTA104A61		BRC501A-6	—		★DTA104A62		★DTA104A61		DTA104A61	
10	Bộ Multi tenant for dàn lạnh (Loại 24 V)		★BRP114A61			—			—		★BRP114A61		
11	Bộ điều hợp điều khiển bên ngoài để làm mát / sưởi ấm		—		—		—		KRP6A1 *8		—		
12	Bộ điều khiển từ xa với chìa khóa		—		—		—		KRCB37-1		—		

- Lưu ý: 1. Hộp lắp đặt phải được sử dụng cho mỗi bộ tiếp hợp đánh dấu *.
 2. Mỗi hộp lắp đặt có thể gắn 2 bộ tiếp hợp.
 3. Mỗi dàn lạnh chỉ được lắp duy nhất 1 hộp lắp đặt.
 4. Mỗi dàn lạnh có thể gắn 2 hộp lắp đặt.
 5. Một số tính năng chỉ có thể hoạt động khi lắp điều khiển BRC1E63 or BRC1F61. Nó không thể cài đặt với các bộ điều khiển từ xa khác.
 Vui lòng tham khảo tính năng chi tiết cho mỗi dàn lạnh và điều khiển từ xa.
 6. Bôi vi mật na tiêu chuẩn là phụ kiện kèm theo sẵn thiết bị, sử dụng phụ kiện BRC1C62 cho 2 hệ thống điều khiển từ xa.

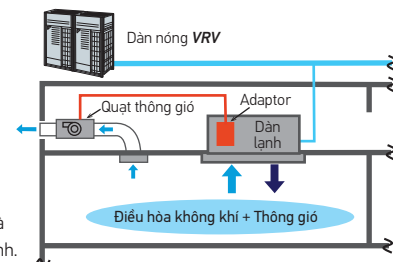
7. Khi sử dụng BRC1H61W (K), BRC1E63 hoặc BRC2E61, hãy nhớ tháo băng điều khiển từ xa BRC1H61W(K), BRC1E63 và BRC2E61 không thể được cất giữ bên trong dàn lạnh, vui lòng đặt riêng.
 8. Tháo bộ điều hợp điều khiển nhóm là thiết bị tiêu chuẩn trước khi lắp KRP2A62, KRP2A61 và DTA104A62. Không thể lắp cùng lúc KRP2A62, KRP2A61 và DTA104A62 cho cùng một dàn lạnh.
 9. Khi KRP4AA51 được sử dụng, hoạt động của hai bộ điều khiển từ xa sẽ không khả dụng.
 10. Sản xuất theo đơn đặt hàng.



Bộ điều hợp cho dây (Đầu ra trạng thái hoạt động)

Bằng cách lắp đặt nó vào dàn lạnh với một kết nối dây đơn giản, bộ chuyển đổi này sẽ lấy ra các tín hiệu hoạt động cho quạt dàn lạnh và máy nén. Và cho phép kết nối các thiết bị như quạt thông gió.

Ví dụ:
 Vận hành khóa liên động của dàn lạnh và quạt thông gió để lấy không khí trong lành.



Đối với sử dụng dàn lạnh dân dụng

STT	Tên	Loại	FDKS-EA, C(A) CDXS-EA FDXS-C	FTKJ-N FTXJ-N	FTKS-D, B, F FTXS-D, E, F
1	Điều khiển từ xa	Loại không dây	— *1		
2	Bộ tiếp hợp dây cho đồng hồ thời gian/điều khiển từ xa *2 (Tiếp điểm xung mô hình thường/tiếp điểm mở bình thường)		KRP413BB1S		
3	Dây chống mất điều khiển từ xa		KKF917A4	KKF910A4	KKF917A4
4	Tiếp hợp giao diện cho sử dụng DIII-NET		KRP928BB2S		

- Ghi chú: 1. Điều khiển từ xa không dây là phụ kiện tiêu chuẩn.
 2. Đồng hồ thời gian và các thiết bị khác nên trang bị tại chỗ.

Cấu hình hệ thống

STT	Tên	Model	Tính năng
1	Điều khiển từ xa trung tâm dân dụng	DCS303A51 *2	• Lắp đến 16 nhóm (128 dàn lạnh) có thể dễ dàng điều khiển bằng màn hình LCD lớn. Thực hiện Tắt/Mở, cài đặt nhiệt độ, lập lịch hoạt động có thể điều khiển riêng lẻ cho từng dàn lạnh.
2	Phụ kiện adaptor cho các dàn lạnh dân dụng	KRP928BB2S	• Phụ kiện tiếp hợp này được yêu cầu khi kết nối dàn lạnh khác ngoài dàn lạnh của hệ thống VRV bằng đường truyền tín hiệu DIII-NET tốc độ cao của hệ thống VRV.
3	Phụ kiện adaptor cho các model Skyair	★DTA112BA51 *3	• Để dùng bất kỳ điều khiển phụ ở trên, bộ tiếp hợp phù hợp phải được sử dụng trên dàn lạnh cần được điều khiển.
4	Bộ adaptor điều khiển trung tâm Cho UAT(Y)-K(A),FD-K	★DTA107A55	
5	Adaptor có dây cho các máy điều hòa khác	★DTA103A51	
6	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET	DTA109A51	• Điều khiển lên đến 1024 dàn lạnh trong 64 nhóm khác nhau. • Giới hạn chiều dài dây (Max: 1000m, tổng chiều dài 2000m, tối đa 16 nhánh) cho mỗi bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET.
6-1	Bộ tiếp hợp điều khiển ngoại vi	DTA104A61	• Kiểm soát nhu cầu độc lập hoặc nhiều hệ thống. • Tùy chọn tiếng ồn thấp độc lập hoặc nhiều hệ thống.
6-2	Tấm gắn	BKS26A	• Khi cài đặt DTA109A51, DTA104A61 vào các dàn nóng 10 HP (VRV X) / 14 HP (VRV A/H) hoặc lớn hơn.
7-1	Bộ Multi tenant cho dàn lạnh (Loại 24 V)	BRP114A61 *4, 5	• Sử dụng trong các tòa nhà có nhiều người thuê, khi một người thuê tắt cầu dao của dàn lạnh. • Chiều dài tối đa từ dàn nóng đến dàn lạnh cuối cùng trên 1 bộ chuyển đổi ngoài trời là 200 m. • Có thể kết nối 8 dàn lạnh trên 1 bộ chuyển đổi ngoài trời.
7-2	Bộ Multi tenant cho dàn nóng (Loại 24 V)	BRP114A62 *4	• Sử dụng khi mở rộng độ dài đường truyền với tùy chọn nhiều người thuê. • Có thể thêm tối đa 3 booster thành 1 hệ thống. • Tổng chiều dài đường truyền tối đa là 800 m. • Tổng số dàn lạnh có thể kết nối tối đa là 32 cái.
7-3	Bộ Booster Multi tenant (Loại 24 V)	BRP114A63 *4	

- Notes: 1. Hộp lắp đặt * cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
 2. Chỉ sử dụng duy nhất cho dàn lạnh dân dụng. Không thể dùng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.
 3. Không cần bộ chuyển đổi đối với một số dàn lạnh.
 4. Vi độ dài đường truyền tối đa thay đổi theo điều kiện lắp đặt thực tế và đường kính của dây được sử dụng, vui lòng xác nhận bằng phần mềm mô phỏng chuyên dụng.
 5. Hộp lắp đặt là cần thiết cho bộ chuyển đổi BRP114A61. Vui lòng tham khảo danh sách tùy chọn cho từng dàn lạnh.

Hệ thống điều khiển tòa nhà

STT.	Tên	Model	Tính năng
1	intelligent Touch Controller	DCS601C51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ gọn.
1-1	Tùy chọn	Phần cứng	Bộ mở rộng DIII-NET
1-2		Phần mềm	Phần mềm Web
1-3	Hộp điện cơ chân nối đất (4 khối)	KJB411A	• Hộp gắn tường.
2-1	intelligent Touch Manager	Phần cứng	Bộ mở rộng ITM
2-2		Phần cứng	Bộ phân bố tỉ lệ điện năng ITM
2-3	Tùy chọn	Phần cứng	Kiểm soát năng lượng ITM
2-4		Phần cứng	Kết nối BACnet®
2-5	Phần cứng	Phần cứng	Giao diện HTTP
2-6		Phần cứng	SVM series *1
2-7	Phần cứng	Phần cứng	SVM series *1
2-8		Phần cứng	SVM series *1
2-9	Hệ thống điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh	SVMPR1	• Điều khiển hệ thống VRV bằng điện thoại thông minh dành cho dân dụng với DTA116A51.
2-10	Điều khiển hệ thống VRV bằng máy tính bảng	SVMPC1	• Bộ điều khiển VRV bằng điện thoại thông minh và máy tính bảng cho tòa nhà hoặc nhà ở kích thước nhỏ với DTA116A51.
2-11	Hệ thống quản lý Multi Site sử dụng SVMPC1	MSMPN1	• MSM có thể điều khiển hệ thống VRV thông qua SVM với nhiều trang Web.
2-12	Bộ Di	DEC101A51	• 8 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu Mở/Tắt.
2-13	Bộ Dio	DEC102A51	• 4 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu Mở/Tắt.
3	Giao diện sử dụng trong BACnet® *2	DMS502B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa VRV và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa không khí sẽ thông qua BACnet®.
3-1	Giao diện đường truyền	Bo mạch DIII tùy chọn	DAM411B51
3-2		Bo mạch Di tùy chọn	DAM412B51
4	Giao diện sử dụng trong LONWORKS® *3	Bo mạch Di tùy chọn	DMS504B51
5		Adaptor giao diện nhà thông minh	DTA116A51
5-1	Tấm chắn	BKS26A	• Khi lắp đặt DTA116A51 cho các dàn nóng 10 HP (VRV X) / 14 HP (VRV A/H) hoặc lớn hơn.
6	Tiếp điểm/ Tín hiệu analogue	Phụ kiện tiếp hợp đồng bộ đối với điều khiển bằng máy tính	★DCS302A52

- Lưu ý: *1. Cần có giao diện HTTP (DCM007A51) is also required.
 *2. BACnet® là tên thương mại đã được đăng ký bởi hiệp hội của Mỹ về điều hòa không khí, lạnh và nhiệt (ASHRAE).
 *3. LonWorks® là tên thương mại được đăng ký bởi tập đoàn Echelon và các nước khác.
 *4. Hộp lắp đặt * cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
 *5. Tùy chọn PPD (DCM002A51) phải yêu cầu gắn ITM.
 *6. Modbus® là nhãn hiệu đăng ký của Schneider Electric S.A.

Hỗ trợ kỹ thuật Daikin

Hỗ trợ đề xuất thiết kế và bán hàng VRV

Daikin cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các hệ thống VRV. Nó bao gồm các hỗ trợ thiết kế, có thể hỗ trợ tư vấn thiết kế và kiến trúc sư, cũng như hỗ trợ về bán hàng cho các kỹ sư và đại lý điều hòa không khí. Chúng tôi tại Daikin cung cấp phần mềm, kết quả mô phỏng và tài liệu vẽ để hỗ trợ mô hình thông tin xây dựng (BIM) hiện đang là phần mềm chủ đạo trong ngành xây dựng.



Hỗ trợ thiết kế

Dành cho tư vấn thiết kế và kiến trúc sư

Kết hợp hiệu quả năng lượng và sự thoải mái

Tính toán tải nhiệt

Mô phỏng CFD để tối ưu hóa tính toán tải nhiệt cho bố trí dàn nóng

Thiết kế phù hợp

Tính toán tải nhiệt

Lựa chọn model

Hỗ trợ công cụ vẽ

Đề xuất bán hàng

Cho kỹ thuật điều hòa không khí và bán hàng

Tính toán tải nhiệt

Lựa chọn model



Phần mềm lựa chọn model

CADXpress là một phần mềm thiết kế linh hoạt giúp tối ưu hóa việc lựa chọn thiết bị và vẽ CAD. Nó có thể trao quyền cho các nhà tư vấn và kỹ sư điều hòa không khí để họ có thể nâng cao đầy đủ các lựa chọn thiết bị của mình để thiết kế các hệ thống hiệu quả nhất, tối ưu nhất có thể. Phần mềm này cũng cho phép lựa chọn dàn nóng dựa trên tải cao điểm hơn là tổng công suất yêu cầu cho mỗi dàn lạnh. Tính năng này làm giảm kích thước hệ thống VRV và tăng hiệu quả.

Ngoài ra, chức năng CAD cho phép tự động tính toán đường kính và chiều dài đường ống mà không cần bất kỳ phần mềm CAD nào.

CADXpress



Mô phỏng CFD để tối ưu hóa bố trí dàn nóng

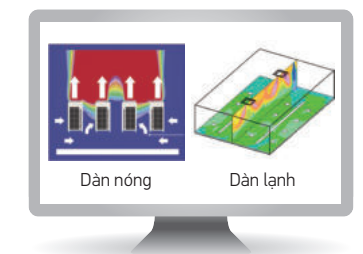
DT FLOW 2 là phần mềm mô phỏng sử dụng tính toán động lực học chất lỏng (CFD), nhằm mục đích bố trí tối ưu hóa dàn nóng ngay ở giai đoạn thiết kế.

Khi không khí thổi ra từ dàn nóng được hút trở lại vào miệng hút, nó có thể làm chập mạch hệ thống và dẫn đến: giảm hiệu quả của hoạt động làm mát, thiếu công suất, cắt đứt hoạt động và giảm tuổi thọ cho dàn nóng. Để tránh sự cần thiết phải sửa đổi bố cục đắt tiền sau khi xây dựng xong, Daikin sử dụng phương pháp CFD ở giai đoạn thiết kế ban đầu. Điều này có thể giúp các chuyên gia tư vấn và kiến trúc sư tối ưu hóa cách bố trí dàn nóng của họ.

Phần mềm mới để mô phỏng luồng không khí trong nhà sẽ sớm ra mắt.

Mô phỏng luồng gió trong nhà là một phương pháp để dự đoán sự phân bố nhiệt độ và phân phối vận tốc của môi trường trong nhà.

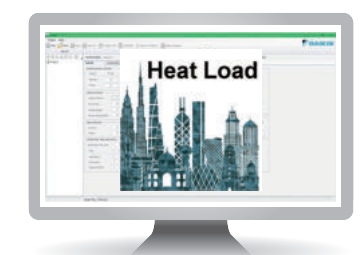
DT FLOW 2



Tính toán tải nhiệt

DS-HL2 sử dụng phương pháp Chuỗi thời gian bức xạ của ASHRAE để tính tải nhiệt trong khoảng thời gian 24 giờ vào những ngày mùa hè và mùa đông. Chuỗi thời gian bức xạ coi độ trễ tải nhiệt đi vào phòng qua các bức tường bên ngoài và mái nhà dưới dạng dẫn truyền và bức xạ. Ngoài ra nó cũng có thể tính toán lưu lượng gió cho các phòng. Báo cáo chi tiết có sẵn cho các yêu cầu phân tích khác nhau. Tính toán bổ sung hàng tháng cũng có sẵn với cấp giấy phép nâng cao. Dữ liệu thời tiết 24 giờ cho tất cả các thành phố lớn dựa trên dữ liệu được ghi lại từ những năm trước.

DS-HL2



Hỗ trợ vẽ

Người dùng tải xuống các tài liệu vẽ kỹ thuật CAD, bao gồm các phần mềm CAD 2D và dữ liệu 3D Revit, để thiết kế hệ thống VRV. Dữ liệu 3D Revit chứa thông số kỹ thuật cho các sản phẩm của Daikin, bao gồm những thứ như công suất và đặc tính điện để hỗ trợ mô hình thông tin xây dựng (BIM).

CAD Symbols

